

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ PHƯỚC LONG – TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Phước Long, tháng 12 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ PHƯỚC LONG – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Diệp Trường Vũ

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Công

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất	1
2. Các căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	4
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	4
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	6
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	10
1.4. Đánh giá chung	11
II.THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	12
2.1. Kết quả đạt được trên một số ngành, lĩnh vực	12
2.2. Đánh giá chung	17
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	18
3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	18
3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất	20
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	20
3.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	28
3.3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất	39
3.3.1. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	39
3.3.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	40
3.3.3. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất trong năm 2024.....	41
3.3.4. Tình hình thực hiện Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và Nghị quyết 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh.....	47
3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	48
3.5. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.	49
3.5.1. Nguyên nhân khách quan.....	49
3.5.2. Nguyên nhân chủ quan.....	49
IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	50
4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	50
4.2. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	50
4.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	52

4.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	53
4.2.3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	56
4.2.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	81
4.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	85
4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	89
4.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	89
4.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	89
V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	91
5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	91
5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	91
5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	92
5.4. Các giải pháp khác.....	93
5.4.1 Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.....	93
5.4.1 Giải pháp khoa học công nghệ	94
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	95
1. KẾT LUẬN.....	95
2. KIẾN NGHỊ.....	95

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Phân loại đất thị xã Phước Long	7
Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	20
Bảng 03: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	28
Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	40
Bảng 05: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	40
Bảng 06: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024	41
Bảng 07: Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện, đang thực hiện trong năm 2024 ..	43
Bảng 08: Danh mục các công trình, dự án không tiếp tục thực hiện trong năm 2025 ..	47
Bảng 09: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tạm thời	51
Bảng 10: Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện, đang thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025.	53
Bảng 11: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2025	61
Bảng 12: Các dự án đất ở tại đô thị năm 2025	61
Bảng 13: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025	63
Bảng 14: Các dự án đất an ninh năm 2025	64
Bảng 15: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025	65
Bảng 16: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025	68
Bảng 17: Các dự án đất thương mại dịch vụ năm 2025	70
Bảng 18: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025	71
Bảng 19: Các dự án đất công trình giao thông năm 2025	72
Bảng 20: Các dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025	76
Bảng 21: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ..	81
Bảng 22: Diện tích các loại đất của thị xã và phân theo phường, xã	83
Bảng 23: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025	88
Bảng 24: Tính toán và cân đối thu chi từ đất	91

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
DTTN	Diện tích tự nhiên
HTX	Hợp tác xã
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
SĐĐ	Sử dụng đất
CMĐ	Chuyển mục đích
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
MG	Mẫu giáo
KP	Khu phố
GPMB	Giải phóng mặt bằng
TDTT	Thể dục thể thao
XDCB	Xây dựng cơ bản
BDS	Bất động sản
BĐKH	Biến đổi khí hậu
NBD	Nước biển dâng
TNCN	Thu nhập cá nhân

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài sản chung và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, là nơi phân bố dân cư và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy, việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất đai phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững và mang tính khoa học.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý” (Điều 53). “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (khoản 1 Điều 54).

Cụ thể hóa Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Chính phủ ban hành Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai hướng dẫn lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (Điều 21) và Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 quy định chi tiết về đất trồng lúa, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất..

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm: (1) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước. (2) Làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. (3) Quản lý và sử dụng quỹ đất chặt chẽ, hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội bền vững.

Xuất phát từ những quy định và các hướng dẫn trên, UBND thị xã Phước Long đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thị xã. Vì vậy, việc lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước**” là hết sức cần thiết và cấp bách.

2. Các căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Văn bản pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Quy hoạch và định hướng của các ngành

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Đề án Phát triển hệ thống giao thông kết nối vùng nội tỉnh”;

- Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2025;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024;

- Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Phước năm 2022; Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của UBND thị xã Phước Long về việc công bố hiện trạng rừng thị xã Phước Long năm 2023.

- Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời.

- Công văn số 3303/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc hướng dẫn thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo quy định Luật Đất đai 2024;

- Nhu cầu sử dụng đất của xã, phường, các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã;

- Kết quả số liệu thống kê đất đai năm 2023 của thị xã Phước Long;

- Quy hoạch đất Quốc phòng, An ninh trên địa bàn thị xã Phước Long.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Thị xã Phước Long là một trong ba thị xã của tỉnh Bình Phước được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ. Với tổng diện tích tự nhiên 11.935,07 ha, có tọa độ địa lý từ $11^{\circ}46'3''$ đến $11^{\circ}52'55''$ độ vĩ bắc và từ $106^{\circ}55'3''$ đến $107^{\circ}04'32''$ kinh Đông. Thị xã Phước Long cách trung tâm tỉnh lỵ Bình Phước 55km, cách TP Hồ Chí Minh 170km về phía Bắc. Là địa bàn có địa hình chuyển tiếp từ cao nguyên xuống đồng bằng theo hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Toàn Thị xã có 02 xã và 05 phường, vị trí địa giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp xã Bình Minh, Minh Hưng - huyện Bù Đăng.
- Phía Tây giáp xã Bình Tân, Bình Sơn - huyện Phú Riềng.
- Phía Nam giáp xã Phước Tân, Bình Tân - huyện Phú Riềng.
- Phía Bắc giáp các xã Đa Kia, Phú Nghĩa, Đức Hạnh - huyện Bù Gia Mập.

Hệ thống giao thông khá thuận lợi, có đường tỉnh 759, 741 (Nguyễn Tất Thành) đi qua (*trong đó DT.741 là tuyến đường huyết mạch của thị xã*). Phước Long có nhiều di tích lịch sử, có hệ sinh thái đặc trưng kết hợp với hồ thủy điện Thác Mơ, khu núi Bà Rá tạo điều kiện để phát triển ngành du lịch sinh thái hết sức thuận lợi.

Tuy vậy, so với các huyện, thị xã khác trong tỉnh Bình Phước nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung thì thị xã Phước Long cách xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn, nhất là xa khu kinh tế trọng điểm phía Nam, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển trên. Điều đó là một trở ngại không nhỏ trong phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

b. Địa hình, địa mạo

(1) Địa hình: So với toàn tỉnh, Phước Long là Thị xã có địa hình tương đối dốc, là một trở ngại cho việc bố trí sử dụng đất so với các huyện - thị xã khác trong tỉnh.

Địa hình có độ dốc $<15^{\circ}$, chiếm 60,86% DTTN (toàn Tỉnh là 70,14% DTTN), thuận lợi cho sử dụng đất trong nông nghiệp, trong đó: độ dốc $< 8^{\circ}$ có 5.704,99 ha (chiếm 47,79%), độ dốc $8-15^{\circ}$ có 1.581,81 ha (chiếm 13,25%); độ dốc $> 15^{\circ}$ có 2.973,79 ha (chiếm 24,91% DTTN), phần diện tích có độ dốc này

rất khó khăn trong việc sử dụng đất, trong đó: độ dốc > 200 có tới 1.397,06ha (chiếm 11,76% DTTN).

(2) Địa chất - địa mạo: Thị xã Phước Long tương đối thuần nhất về thành phần đá mẹ tạo đất, trong đó hầu hết là đá bazan.

Đá bazan trên địa bàn không chỉ hình thành ra các đất có chất lượng rất cao thích hợp cho phát triển nông nghiệp, nó còn là nguồn nguyên liệu xây dựng quan trọng: Đá Bazan bao phủ khoảng 9,88 ngàn ha, chiếm 83,12% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung thành khối. Đá bazan được chia làm hai loại: (i) Bazan Pliocen-Pleistocen sớm (N2-QI), được gọi là “bazan cổ”; (ii) Bazan Pleistocen muộn-Holocen sớm (QII-IV), được gọi là “bazan trẻ”.

Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10-11%), oxyt magiê từ 7-10%, oxyt canxi 8 - 10%, oxyt photpho 0,5 - 0,8%, hàm lượng Natri cao hơn kali một chút. Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa dày trung bình từ 20-30 mét, có nơi dày 40-50 mét và có màu nâu đỏ rực rỡ.

Bazan cổ là bazan tholeit, khoáng tạo đá chủ yếu là plagioclaz pyroxen và không hoặc chứa ít olivin. Bazan cổ với hàm lượng SiO₂, Al₂O₃ cao hơn bazan trẻ và trải qua thời gian dài, tầng đất thường mỏng lẫn nhiều kết von. Bazan trẻ có hàm lượng SiO₂ và Al₂O₃ thấp hơn Fe₂O₃, còn MgO, K₂O cao tạo nên vỏ phong hóa rất điển hình của đất nâu đỏ, tầng đất đồng nhất, tơi xốp và có cấu trúc viên hạt, độ phì nhiêu cao. Các đất hình thành trên đá bazan là nhóm đỏ vàng (Ferralsols), các đất này có chất lượng cao nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta.

Ngoài ra, trên địa bàn Thị xã còn có 02 loại đá mẹ khác là: đá phiến sét có 213,64ha (chiếm 1,80% DTTN) và đá granit có 939,43ha (chiếm 7,91% DTTN). Các loại đá này hình thành ra các loại đất vàng đỏ, chất lượng đất không cao, tầng đất thường mỏng, địa hình dốc, ít có ý nghĩa cho sản xuất nông nghiệp.

c. Khí hậu

Thị xã Phước Long nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt độ cao đều quanh năm, ít gió bão và không có mùa đông lạnh, với các đặc trưng là nhiệt độ bình quân năm (26,5⁰C). Nhiệt độ trung bình tối cao không quá 33⁰C (31,7-32,2⁰C) và nhiệt độ trung bình tối thấp không dưới 20⁰C (21,5-22⁰C). Tổng tích ôn lớn: 9.360⁰C, số giờ nắng: 2.500 giờ/năm, số giờ nắng bình quân trong ngày 6,2 - 6,6 giờ. Thời gian nắng cao nhất vào các tháng ít mưa 2,3,4, thời gian ít nắng nhất vào các tháng mưa nhiều 7,8,9. Trong đó, có đến 7 tháng có số giờ nắng lớn hơn 200 giờ/tháng, năng lượng bức xạ cao, nên

rất thích hợp cho các cây ưa sáng đạt hiệu suất quang hợp cao, đây là lợi thế cho việc tăng năng suất cây trồng.

Số ngày trong mùa mưa thực sự từ 160 – 170 ngày/năm, với lượng mưa 1.200 – 1.400mm (chiếm hơn 90% lượng mưa cả năm), đây chính là thời gian canh tác an toàn cho kiểu sản xuất nhờ nước trời mưa, cũng là vụ sản xuất chính trong năm của nông nghiệp thị xã Phước Long. Do mưa tập trung cường độ lớn, để tránh thoái hóa đất nên xây dựng đồng ruộng hoàn chỉnh, tránh để nước chảy tràn gia tăng quá trình rửa trôi, lôi cuốn sét mùn từ nơi cao xuống nơi thấp, làm bất đồng hóa phẫu diện và dẫn tới biến đổi quan trọng trong phân hóa vỏ thổ nhưỡng làm bạc màu đất đai.

Mùa khô kéo dài từ giữa cuối tháng 11 và kết thúc vào giữa đầu tháng 5 với tổng số ngày trong mùa khô thực sự từ 155-170 ngày. Thực tế, ở những vùng chủ động nước đây chính là thời gian canh tác cho hiệu quả cao; song quy mô sản xuất kiểu này ở thị xã Phước Long không lớn. Do nguồn nước hạn chế nên đa phần canh tác màu và cây công nghiệp ngắn ngày không sản xuất vào mùa khô.

Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp, nó đã tạo ra 02 hệ thống sản xuất nông nghiệp chính, đó là:

- Hệ thống nông nghiệp có tưới: Sản xuất nông nghiệp trong những vùng có khả năng cung cấp nước tưới, sản xuất diễn ra quanh năm bao gồm các cây như: Tiêu, cà phê, lúa nước, lạc...

- Hệ thống nông nghiệp nhờ mưa: Sản xuất nông nghiệp hoàn toàn dựa vào nước mưa bao gồm các cây như: cao su, điều, một số cây ăn quả, lúa rẫy, khoai lang, bắp...

Thị xã Phước Long nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp hiện tại cũng như lâu dài còn hạn chế, vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất ít hoặc không cần nước tưới.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất đai là một tài nguyên tự nhiên quý giá nhất của loài người, nhưng nó lại là tài nguyên có giới hạn về không gian. Khái niệm tài nguyên đất đai ở đây có nghĩa rộng, không chỉ bao gồm là đặc tính thổ nhưỡng (soil) mà nó còn bao hàm một số điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến việc sử dụng đất đai như: chế độ nước, địa hình, nền móng địa chất,... và khi đó nó hình thành đất đai (Land).

Trên bản đồ tỷ lệ 1/10.000, đất thị xã Phước Long có 2 nhóm đất, với 5 đơn vị bản đồ đất.

a. Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích rất lớn 10.082,38ha, chiếm 84,45% DTTN. Nó được hình thành trên 03 đá mẹ khác nhau: đá bazan, đá phiến sét và đá granit. Trong phần này tính chất các đơn vị đất được trình bày theo các đá mẹ hình thành đất.

Bảng 01: Phân loại đất thị xã Phước Long

STT	Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
	Theo phân loại Việt Nam	FAO/UNESCO		Ha	%
I	Đất đỏ vàng				
1	Đất nâu đỏ trên bazan	Acri-Rhodi Ferralsols	Fk	7.941,58	66,52
2	Đất nâu vàng trên bazan	Acri-Xanthic Ferralsols	Fu	987,73	8,27
3	Đất đỏ vàng trên đá phiến	Endolithi-Haplic Acrisols	Fs	213,64	1,79
4	Đất vàng đỏ trên granit	Epilithi-Haplic Acrisols	Fa	939,43	7,87
II	Đất dốc tụ				
5	Đất dốc tụ	Cumuli-Umbic Gleysols	D	178,22	1,49
III	Sông suối, ao hồ			1.677,84	14,05
	Tổng cộng			11.935,07	100

- **Đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan:** có 8.929,31 ha, chiếm 74,79% DTTN toàn thị xã. Phân bố thành khối tập trung rất rộng lớn và có ở hầu hết các phường, xã trong Thị xã.

+ Về tính chất vật lý, đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan nhìn chung có thành phần cơ giới nặng, cấu tượng viên hạt, toi xốp: thịt pha sét tới sét, cấp hạt sét chiếm đến 45 - 55%.

+ Đất đỏ nhìn chung có độ phì tương đối cao, nó thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Tuy vậy khả năng sử dụng của đất này phụ thuộc rất nhiều vào độ dày tầng đất hữu hiệu (*Các loại đất có tầng hữu hiệu dày nên giành cho việc trồng các cây dài ngày có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, cà phê, tiêu và các cây ăn trái; các loại đất có tầng hữu hiệu mỏng giành cho việc trồng cây hàng năm như các loại đậu đỗ, bắp, hoa màu khác. Có thể trồng được các cây dài ngày như cây điều*).

- **Đất đỏ vàng hình thành trên đá phiến sét (Fs):** Đất đỏ vàng trên đá phiến sét có 213,64 ha, chiếm 1,79% DTTN toàn thị xã.

+ Về thành phần cơ giới: Đất đỏ vàng trên phiến sét nhìn chung có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, cấu tượng tầng cục sặc cạnh, chặt. Cấp hạt

sét chiếm đến 45-55% và lên đến 60% ở các tầng tích tụ.

+ Đất vàng đỏ trên phiến sét nhìn chung có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và độ dốc cao nên ít có khả năng sử dụng cho nông nghiệp. Phần nhiều sử dụng cho lâm nghiệp.

- **Đất vàng đỏ trên đá granit (Fa):** Đất vàng đỏ trên đá granit chỉ có 939,43ha (chiếm 7,87% DTTN). Chỉ có ở đỉnh núi Bà Rá. Đất hình thành trên đá macma acit (Granit). Tầng đất thường rất mỏng, nhiều nơi đá lộ đầu rất nhiều, địa hình dốc cao, đất có độ phì nhiêu rất kém. Vì vậy đất này không có khả năng sản xuất nông nghiệp. Chỉ có khả năng sử dụng trong lâm nghiệp.

b. Nhóm đất dốc tụ: Đất dốc tụ có 178,22 ha, chiếm 1,49% DTTN. Đất hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực đồi núi cao xung quanh. Vì vậy nó phân bố rất rải rác, ở khắp các khe hợp thủy và thung lũng ở vùng đồi núi. Nhìn chung các đất dốc tụ có độ phì nhiêu tương đối khá, nhưng chua. Địa hình thấp trũng, khó thoát nước. Nên nó chỉ có khả năng sử dụng cho việc trồng các cây hàng năm như lúa, hoa màu lương thực.

1.2.2. Tài nguyên nước

a. Nước mặt: Trên địa bàn Thị xã Phước Long có con Sông Bé chảy dài dọc theo trung tâm Thị xã theo hướng Bắc-Nam. Lưu lượng dòng chảy trung bình đạt khoảng 100 m³/s. Trên dòng Sông Bé đã quy hoạch 05 công trình thủy điện, thủy lợi lớn theo 04 bậc thang: thủy điện Thác Mơ, thủy điện Thác Mơ mở rộng, thủy điện Cần Đơn, thủy điện Srok Phú Miêng và Phước Hòa. Hiện nay công trình thủy điện Thác Mơ (diện tích mặt hồ trên 110km², dung tích khoảng 1,36 tỷ m³ nước nằm trên địa bàn thị xã Phước Long và huyện Bù Đăng, công suất 150MW) đã đưa vào sử dụng từ 1995; công trình thủy điện Thác Mơ mở rộng chung hồ với công trình thủy điện Thác Mơ, công suất 75MW đã đưa vào sử dụng từ 2017; công trình thủy điện Cần Đơn công suất 77,6MW đã đưa vào sử dụng từ năm 2004; công trình thủy điện Srok Phú Miêng công suất 51MW đưa vào sử dụng cuối năm 2006, công trình thủy lợi Phước Hòa là công trình cấp quốc gia đang trong giai đoạn thi công.

b. Nước dưới đất: Theo bản đồ địa chất thủy văn tỉnh Sông Bé (cũ) thành lập năm 1995 của liên đoàn Địa chất 6 cho thấy nước ngầm trong vùng có các tầng chứa nước sau: (1) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng Bazan (QI-II), chiều sâu phân bố mạch nước ngầm từ 15–30m, chiều dày từ 5–10m, lưu lượng 0,4l/s, chất lượng nước tốt. (2) Đới chứa nước nứt nẻ tầng trầm tích Jura, phân bố khá rộng. Nhìn chung nước ngầm ở thị xã Phước Long khá lớn, nhưng việc khai thác

và sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất còn rất hạn chế.

c. Về nguồn nước của các hồ đập: Hiện nay hồ Thác Mơ đã góp phần trị thủy, có khả năng cung cấp nước tưới cho hàng ngàn ha phục vụ vùng chuyên canh như: Cao su, cà phê, tiêu, cây ăn quả, ... Ngoài ra trong Thị xã còn xây dựng hồ, đập dâng nước nhỏ, có thể cung cấp nước tưới cho đất nông nghiệp.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản kim loại: Chưa có những số liệu khảo sát cụ thể về các loại khoáng sản kim loại trên địa bàn Thị xã, tuy nhiên có phát hiện ra kim loại vàng (Au) bằng phương pháp đăi lấy mẫu ở một số vị trí, nhưng hàm lượng rất thấp từ 1-5 hạt/mẫu đất. Ngoài ra còn phát hiện một vành phân tán nhỏ các loại như: Bauxit, chì, titan nhưng chưa rõ triển vọng.

Khoáng sản vật liệu xây dựng: Mỏ đá núi Bà Rá có trữ lượng rất lớn khoảng 1.177 triệu m³, tuy nhiên do núi Bà Rá là khu di tích lịch sử, văn hóa và thắng cảnh du lịch, cho nên không được phép khai thác.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác

Thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, là một vùng đất với nhiều tài nguyên nhân văn phong phú. Nơi đây nổi tiếng với các di tích văn hóa và lịch sử, như đền thờ và chùa chiền cổ kính, gắn liền với các câu chuyện lịch sử huyền thoại.

Khu vực núi Bà Rá tồn tại một cộng đồng dân cư đa dạng (gồm người S'Tiêng, M'Nông, Kh'Mer) cùng hình thức sinh hoạt mang nhiều nét đặc trưng của vùng Tây Nguyên, từ tập quán canh tác, đời sống văn hóa tín ngưỡng cũng như lễ hội hàng năm. Các lễ hội nổi bật có lễ hội đâm trâu, lễ hội cầu mưa của người S'Tiêng, lễ hội miếu Bà Rá diễn ra 1-4/3 âm lịch v...v... Ngoài ra, trung tâm hành hương Mẹ vô nhiễm Thác Mơ (thuộc giáo phận Buôn Mê Thuột) vẫn đều đặn đón nhận những đợt hành hương của đông đảo giáo dân.

Mặc dù, diện tích rừng trên địa bàn thị xã là không lớn nhưng nó cũng góp phần phát triển kinh tế xã, hội của địa phương. Rừng cũng có những tác động nhất định đến việc bố trí sử dụng đất, đặc biệt là bố trí loại hình dịch vụ du lịch sinh thái, tâm linh.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

a) Phân tích hiện trạng môi trường

- Chất lượng nguồn nước mặt nhìn chung còn tốt, đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt, nhưng đã có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi chất thải sinh hoạt và chất thải từ sản xuất nông nghiệp. Chất lượng nước ngầm trên địa bàn thị xã còn tương đối tốt.

- Các công trình cung cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn thị xã đạt tiêu chuẩn. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100 %.

- Chất lượng không khí nhìn chung tương đối tốt, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt tiêu chuẩn cho phép, chỉ một số khu vực gần đường giao thông ô nhiễm tiếng ồn cục bộ. Tại các cơ sở sản xuất, chất lượng không khí nhìn chung đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Chỉ một số khu vực ở gần các cơ sở chế biến nông sản, chợ thì không khí có mùi hôi.

- Công tác thu gom, xử lý và tái chế rác thải trên địa bàn thị xã là khá tốt, môi trường được bảo đảm. Rác thải được thu gom, xử lý và tái chế hàng ngày, không để tồn dư ở các bãi rác.

Thực trạng môi trường trên địa bàn thị xã Phước Long nhìn chung là thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất.

b) Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Bình Phước nói chung và thị xã Phước Long là một trong những tỉnh sẽ bị ảnh hưởng của BĐKH. Biến đổi khí hậu mà trước hết là nóng lên toàn cầu, hiện tượng là một thách thức lớn.

Về nhiệt độ, cho thấy nhiệt độ trung bình năm đều có xu hướng tăng. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm ở tỉnh Bình Phước nói chung và thị xã Phước Long nói riêng có mức tăng khoảng 0,7 oC (từ 0,4÷1,2 oC). Vào giữa thế kỷ, mức tăng khoảng 1,5 oC (từ 1,0÷2,1oC). Đến cuối thế kỷ nhiệt độ tăng khoảng 1,9 oC (từ 1,3÷2,7oC). Theo kịch bản RCP8.5, dự báo các mức tăng tương ứng là 0,9 oC (0,6÷1,3 oC); 1,9 oC (1,4÷2,7 oC); 3,5 oC (2,8÷4,6 oC).

Về lượng mưa: ở tỉnh Bình Phước nói chung và thị xã Phước Long dự báo Mức biến đổi lượng mưa (%) năm so với thời kỳ cơ sở (1986-2005), ứng với

kịch bản RCP4.5 của các giai đoạn đầu thế kỷ là 8,7 (5,3÷12,4); giữa thế kỷ là 12,1 (4,3÷21,2); và cuối thế kỷ 15,1 (5,3÷24,1); và với kịch bản RCP8.5 là 9,0 (2,8÷15,4); 16,0 (10,2÷21,6); 23,3 (17,8÷28,6).

- Một số nhận định về tác động của BĐKH và NBD đến vấn đề sử dụng đất như sau:

+ BĐKH làm giảm diện tích sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực. BĐKH làm biến dạng địa hình, điều kiện địa lý của khu vực; nguy cơ tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ lụt, hạn hán,... gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, làm giảm sản lượng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp.

+ BĐKH sẽ làm thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt. Tăng nhiệt độ và khô hạn hóa là những cảnh báo đáng tin cậy đối với tình, khả năng thiếu nước ngọt gia tăng. Thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt dẫn đến việc khai thác quá mức và không thể kiểm soát môi trường của việc khai thác nước ngầm.

+ BĐKH tác động xấu đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Môi trường sống thay đổi trong đó nhiệt độ gia tăng sẽ ảnh hưởng đến đời sống động, thực vật do điều kiện sống thích nghi bị thay đổi.

+ BĐKH tác động xấu đối với hạ tầng cơ sở. Biến đổi khí hậu sẽ tác động đến hạ tầng cơ sở đường bộ, do mưa lũ gây úng ngập đối với vùng thấp, xói lở, sạt lở.

Để ứng phó biến đổi khí hậu, ngày 19/11/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1422/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kế hoạch đặt mục tiêu cụ thể là nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, bảo đảm sinh kế bền vững; nâng cao năng lực và nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu. Đồng thời giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng, góp phần giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu. Hoàn thiện thể chế, phát huy tiềm năng và nguồn lực nhằm thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu và thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch.

1.4. Đánh giá chung

- Thuận lợi: Thị xã Phước Long nổi tiếng với khu di tích lịch sử danh thắng núi Bà Rá – Thác Mơ đã được Bộ Văn hóa – Thông tin công nhận di tích năm

1995, với lợi thế của một Thị xã có núi, có hồ thủy điện, hồ chứa nước, có sông, suối... Phước Long hội đủ các yếu tố để phát triển du lịch, với hình thức du lịch sinh thái.

- Hạn chế: Phát triển ngành du lịch chưa bền vững, gây tác động sâu đến môi trường, gây nguy cơ ô nhiễm môi trường cao, như ô nhiễm rác thải sinh hoạt của du khách, ô nhiễm nước thải sinh hoạt ... ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống dân sinh, cũng như tình hình phát triển kinh tế của địa phương.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Kết quả đạt được trên một số ngành, lĩnh vực

(Nguồn: Báo cáo số 574 /BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của UBND thị xã Phước Long kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

2.1.1. Về Kinh tế, sản xuất

2.1.1.1. Về công nghiệp, thương mại, dịch vụ, quản lý đất đai

Trong năm 2024, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị xã hoạt động ổn định.

- Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng năm 2024 ước đạt 38.467 tỷ đồng (*theo giá so sánh 2010*), tăng 13,48% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 114,24% so với chỉ tiêu Nghị quyết.

- Tăng cường công tác kiểm tra chống gian lận thương mại, buôn lậu, hàng giả, an toàn thực phẩm trên địa bàn. Đoàn kiểm tra liên ngành chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả thị xã Phước Long năm 2024 tiến hành kiểm tra các cơ sở SXKD trên địa bàn đợt cao điểm trước, trong và sau Tết, Lễ 30/4, 1/5.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2024 ước đạt 10.534 tỷ đồng (*theo giá hiện hành*), tăng 10,03% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 113,98% so với chỉ tiêu Nghị quyết.

- Trong năm 2024, thị xã có 851 cơ sở sản xuất kinh doanh thành lập mới, đạt 851% so với chỉ tiêu Nghị quyết.

- Công tác quản lý đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước và môi trường được đảm bảo. Tổ chức giải quyết kịp thời nhu cầu về đo đạc, chỉnh lý biến động, cấp giấy chứng nhận QSD đất của tổ chức, cá nhân trên địa bàn; thường

xuyên kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai, môi trường.

Đang thực hiện các bước lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Phước Long theo quy định; Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Phước Long: Đã lập đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí trình UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt (*Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 01/7/2024 của UBND thị xã Phước Long*), đang chờ UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

Riêng nội dung cấm mốc hành lang sông suối trên địa bàn thị xã tạm dừng do UBND tỉnh đang thực hiện điều chỉnh Quyết định số 3307/QĐ-UBND theo Luật Tài nguyên nước năm 2023 và Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

2.1.1.2. Nông - lâm nghiệp, phòng chống thiên tai

- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2024 ước đạt 942 tỷ đồng (*theo giá so sánh 2010*), tăng 8,05% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 102,94% so với chỉ tiêu Nghị quyết.

- Công tác kiểm tra, giám sát, phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được thực hiện tích cực, hiệu quả. Triển khai các nhiệm vụ ngành nông nghiệp theo chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động số 40-CTr/TU ngày 12/4/2023 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ 5, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Công tác trồng cây xanh: Tổ chức thành công Lễ trồng cây “Đời đời nhớ ơn Bác Hồ” năm 2024 tại Trường Mầm non Thác Mơ. Chỉ tiêu giao thị xã thực hiện trồng cây xanh năm 2024 theo Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 02/04/2024 của UBND tỉnh là 20.000 cây; đến nay, tổng số cây xanh đã trồng trên địa bàn thị xã Phước Long là 20.152 cây đạt 100,8% chỉ tiêu kế hoạch UBND tỉnh giao.

- Tình hình sản xuất vụ điều 2023 - 2024: Do diễn biến thời tiết phức tạp, không khí lạnh kéo dài, mưa trái mùa liên tiếp xảy ra trên diện rộng làm ảnh hưởng lớn đến sản lượng điều thị xã, năng suất điều niên vụ 2023-2024 chỉ đạt khoảng 11,78 tạ/ha.

- Công tác quản lý bảo vệ rừng được triển khai thực hiện kịp thời, nhất là khu di tích lịch sử núi Bà Rá, không để xảy ra các vụ xâm chiếm, canh tác trái phép. Tuy nhiên, trong kỳ xảy ra 03 vụ cháy tại núi Bà Rá.

- Công tác xây dựng Nông thôn mới: Tổ chức Lễ công bố xã Long Giang đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2022; hoàn thành hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã Phước Tín đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024.

- Đến cuối năm 2024, thị xã có 11 sản phẩm OCOP của 05 doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc 5 xã, phường (Phước Bình, Thác Mơ, Sơn Giang, Long Giang, Phước Tín) được chứng nhận sản phẩm OCOP 3 sao, 4 sao.

- Công tác phòng chống thiên tai được triển khai thực hiện kịp thời, theo đúng quy định.

2.1.1.3. Công tác quy hoạch, quản lý đô thị, vệ sinh môi trường

a. Về quản lý quy hoạch – xây dựng:

- Công tác quy hoạch: Đang triển khai thực hiện theo đúng trình tự quy định và quy chế làm việc, cụ thể như sau:

+ Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị thị xã Phước Long: UBND thị xã đã tổ chức lập đồ án quy hoạch theo đúng chủ trương của UBND tỉnh, trình tự quy định và quy chế làm việc. Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Sở Xây dựng tại Công văn số 1954/SXD-QHKT ngày 11/7/2024 thì đến nay, đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị thị xã Phước Long đã dừng thực hiện (*theo Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 29/7/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã*).

+ Đối với các đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Đang thực hiện 06/06 đồ án theo Nghị quyết.

+ Đối với 02 đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Phước Tín và Long Giang: Đang thực hiện 02/02 đồ án theo Nghị quyết.

+ Đối với các đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Đang thực hiện 09/14 đồ án theo Nghị quyết; 02/14 đồ án đã triển khai nhưng dừng thực hiện và 03/14 đồ án không thực hiện (*theo Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 29/7/2024 của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã*).

+ Chương trình phát triển đô thị Phước Long giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và lồng ghép đề án nâng cấp đô thị loại III: Hiện nay, Sở Xây dựng đang thực hiện các thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

+ Quy chế quản lý kiến trúc đô thị: Hiện nay, UBND thị xã đã phê duyệt dự toán chi phí lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị xã Phước Long và giao phòng Quản lý đô thị triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định.

- Công tác xây dựng: Trong kỳ thực hiện cấp giấy phép xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Tuy nhiên, từ đầu tháng 5/2024 đến nay có khó khăn, vướng mắc trong công tác rà soát các điều kiện để cấp giấy phép xây dựng nên một số khu vực chưa được cấp giấy phép xây dựng.

- Công tác quản lý trật tự đô thị, vệ sinh môi trường: Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 10 của Thị ủy và Đề án số 01 của UBND thị xã. Nhìn chung công tác quản lý trật tự đô thị, vệ sinh môi trường cơ bản thực hiện tốt, ý thức của đa số người dân được nâng lên. Tình hình thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã đã có chuyển biến, công tác duy trì, chăm sóc bảo vệ cây xanh, bóng mát tạo cảnh quan, mỹ quan đô thị được chú trọng, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định.

2.1.2. Về Văn hóa - Xã hội

a) Công tác Giáo dục- Đào tạo

- Công tác dạy và học được triển khai thực hiện đúng theo chương trình, kế hoạch năm học đề ra. Hoàn thành Chương trình năm học 2023 – 2024; chất lượng giáo dục tiếp tục ổn định và nâng cao. Việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn thị xã được triển khai thực hiện đúng lộ trình theo kế hoạch đề ra; đội ngũ giáo viên thực hiện chương trình mới của các trường được tập huấn, bồi dưỡng đầy đủ theo quy định và thực hiện khá tốt chương trình, sách giáo khoa mới. Công tác Phổ cập giáo dục được triển khai thực hiện tốt. Hoạt động dạy học song ngữ Việt Anh được triển khai thực hiện ở bậc tiểu học, trung học cơ sở. Có 18/23 trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục và chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 78,26% (*Vượt 8,26% so với chỉ tiêu Nghị quyết tỉnh đề ra*).

b) Công tác Y tế

- Đảm bảo thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân và các đối tượng chính sách, trẻ em dưới 06 tuổi. Trong năm 2024, thực hiện khám và điều trị cho 121.060 lượt người, trong đó: khám bệnh ngoại trú 113.448 lượt đạt 90,75% so với chỉ tiêu năm, tăng 0,05% so với cùng kỳ, số bệnh nhân điều trị nội trú 7.612 lượt đạt 45,33% so với chỉ tiêu năm, tăng 0,13% so với cùng kỳ, công suất sử dụng giường bệnh đạt 36,27%, tăng 0,07% so với cùng kỳ năm 2023.

- Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh cho người dân góp phần nâng cao sức khỏe chất lượng cuộc sống nhân dân dân trên địa bàn thị xã.

- Thực hiện tốt duy trì mức sinh thay thế 2,1 con và nâng cao chất lượng dân số trong tình hình mới.

- Vệ sinh an toàn thực phẩm được đảm bảo, trong năm 2024 trên địa bàn không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

- 06/06 chỉ tiêu về y tế đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết: Số giường bệnh/1 vạn dân là 45 giường, đạt 100%; Số bác sĩ/1 vạn dân là 9,9 bác sĩ, đạt 100%; số xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế (theo chuẩn mới) đạt 100%; Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi còn 4,0%, đạt 100%; Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đạt 100%; Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế ước thực hiện 94% (đạt 100% theo chỉ tiêu Nghị quyết giao).

c) Công tác Văn hóa Thông tin

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về văn hóa trên địa bàn; công tác chuyển đổi số và xây dựng chính quyền điện tử. Tập trung thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền kịp thời các sự kiện chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước, hoạt động của địa phương; tổ chức các hoạt động văn hoá thể thao theo kế hoạch.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” tiếp tục nâng cao về chất lượng và số lượng, tỷ lệ khu dân cư văn hoá đạt 100% (42/42 khu), đạt 105,26% chỉ tiêu Nghị quyết, tỷ lệ hộ gia đình văn hoá đạt 97,37%, đạt 102,49% chỉ tiêu Nghị quyết, tỷ lệ phường đạt văn minh đô thị đạt 100%, tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá đạt 100%.

Tổ chức nhiều chương trình, hội thi, hội diễn văn hóa, văn nghệ đáp ứng nhu cầu của người dân; Tổ chức thành công cuộc thi ảnh đẹp Online du lịch Phước Long “Góc nhìn mới, trải nghiệm mới”; Hoàn thành việc nâng cấp Bia tưởng niệm các chiến sĩ cách mạng ở nhà tù Bà Rá; Tham mưu dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh và dự thảo Kế hoạch của Ban Thường vụ Thị ủy về tổ chức các hoạt động kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng Phước Long (06/01/1975-06/01/2025).

Duy trì các câu lạc bộ thể dục thể thao. Duy trì hoạt động truyền thanh thường xuyên, đảm bảo hiệu quả.

Thực hiện các công trình nâng cấp cổng chào thị xã, xây dựng hệ thống đèn led băng ngang đường các tuyến đường trung tâm, xây dựng các cụm panô tuyên truyền khổ lớn trên địa bàn thị xã.

2.2. Đánh giá chung

2.2.1. Kết quả đạt được

Trong năm 2024, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của UBND tỉnh, Thị uỷ, sự giám sát của HĐND thị xã, sự phối hợp chặt chẽ của Ủy ban MTTQ và các đoàn thể, sự đồng thuận của nhân dân; cùng với sự nỗ lực của các cấp chính quyền từ thị xã đến các xã, phường, đã góp phần giúp UBND thị xã chỉ đạo, điều hành thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển Kinh tế - xã hội, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của thị xã có tăng trưởng nhất định; Kinh tế tiếp tục được duy trì ổn định, phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh đạt 851% Nghị quyết đề ra; Công tác quản lý điều hành chi ngân sách thực hiện theo đúng dự toán đã được duyệt và đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ chi theo dự toán giao đầu năm, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và không để xảy ra tình trạng nợ đọng lương, phụ cấp cũng như chế độ chính sách; Lĩnh vực giáo dục và đào tạo đảm bảo chất lượng dạy và học, hoàn thành chỉ tiêu trường chuẩn quốc gia; thực hiện tốt công tác chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội trong dịp Tết Nguyên đán. Lĩnh vực Văn hoá - Xã hội tiếp tục được quan tâm, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác y tế dự phòng thực hiện tốt; tỷ lệ số giường bệnh/vạn dân và số bác sỹ/vạn dân đều đạt cao; giải quyết việc làm đạt 124,5%. Các hoạt động văn hóa, thông tin tổ chức phù hợp, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Quốc phòng, an ninh được đảm bảo; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định và giữ vững; giao quân đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch; Tổ chức thành công diễn tập Phòng thủ dân sự thị xã Phước Long năm 2024 theo đúng ý định của Ban chỉ đạo diễn tập phòng thủ dân sự tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết năm 2024 đề ra 28 chỉ tiêu thành phần, trong đó có 24 chỉ tiêu thuộc UBND thị xã phụ trách, kết quả thực hiện năm 2024 có 12/24 chỉ tiêu vượt, 12/24 chỉ tiêu đạt Nghị quyết đề ra.

2.2.2. Khó khăn, hạn chế

- Việc quản lý, điều chỉnh diện tích đất tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, khu đất Công ty Cổ phần thủy điện Thác Mơ, đất núi Bà Rá gặp nhiều khó khăn, chưa được xử lý dứt điểm.

- Công tác triển khai đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy trên địa bàn thị xã Phước Long được thực hiện từ tháng 3/2021, tuy nhiên việc đo đạc và hoàn thiện bản đồ địa chính chính quy bị chậm trễ so với kế hoạch đề ra.

- Vẫn còn 01 vụ kiến nghị kéo dài của ông Trần Văn Chương liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ, bồi thường khi thực dự án tại khu TTHC&KĐTM thuộc diện chỉ đạo giải quyết của Văn phòng Chính phủ dù đã được thị xã, tỉnh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại và được Thanh tra Chính phủ kiểm tra, rà soát, các cấp, ban ngành phối hợp kiểm tra, rà soát, tổ chức đối thoại, gặp gỡ vận động, trả lời nhưng đến nay ông Chương vẫn không đồng ý và tiếp tục kiến nghị ở Trung ương.

- Tình hình thời tiết diễn biến bất lợi, nắng nóng kéo dài nhiều tháng liên tục dẫn đến năng suất, sản lượng của cây điều, cây tiêu giảm so với cùng kỳ, ảnh hưởng đến tình hình sản xuất nông nghiệp của địa phương.

- Tiến độ điều chỉnh, lập quy hoạch còn chậm so với kế hoạch đề ra.

- Công tác cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở, công trình trên địa bàn thị xã giảm so với năm 2023.

- Công tác quản lý trật tự đô thị, quản lý đất đai còn có những hạn chế nhất định.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công 80,79% chưa đạt mục tiêu kế hoạch đề ra (95%).

- Tội phạm về trật tự xã hội tuy giảm so với năm 2023 nhưng tình hình an ninh trật tự có xu hướng phức tạp (*trộm cắp, ma túy...*); tai nạn giao thông còn tăng cả 02 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2023; xảy ra 01 vụ cháy, tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm 2023.

- Công tác chuyển đổi số năm 2024 đứng thứ 6/11 huyện, thị xã, thành phố, giảm 04 bậc so với năm 2023.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt với 03 nhóm giải pháp thực hiện, gồm: (1) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; (2) Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất; (3) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Kết quả thực hiện như sau:

- Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

+ Tổ chức nhiều buổi tập huấn cho nông dân về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả và nhiều

mô hình nông nghiệp khác cho người dân nhằm tăng năng suất, sản lượng, bảo vệ môi trường, giảm suy thoái đất và hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững.

+ Công tác quản lý bảo vệ rừng được triển khai thực hiện kịp thời, nhất là khu di tích lịch sử núi Bà Rá, không để xảy ra các vụ xâm chiếm, canh tác trái phép...

+ Công tác trồng cây xanh: Chỉ tiêu giao thị xã thực hiện trồng cây xanh năm 2024 theo Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 02/04/2024 của UBND tỉnh là 20.000 cây. Tới thời điểm hiện tại, tổng số cây xanh đã trồng trên địa bàn thị xã Phước Long là 20.231 cây đạt 100,15% chỉ tiêu kế hoạch UBND tỉnh giao.

- Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư:

+ Đối với những công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã đơn đốc các đơn vị chủ đầu tư nhanh chóng triển khai thực hiện. Đối với các công trình, dự án của nhà đầu tư là tổ chức kinh tế và người dân, đã đơn đốc hướng dẫn các thủ tục pháp lý về đất đai để đẩy nhanh kết quả thực hiện.

+ Thực hiện mục tiêu tăng nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của thị xã: tuy nhiên, năm 2024 gặp nhiều khó khăn, do kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt chậm và do biến động do thị trường dẫn đến nguồn thu không đạt kế hoạch đề ra.

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Thị xã đã tổ chức công bố kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Phước Long theo quy định để người dân nắm bắt và thực hiện theo kế hoạch.

+ Tổ chức hội nghị trực tuyến tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

+ Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các hội nghị phổ biến giáo dục, pháp luật, tuyên truyền tăng cường, nâng cao khả năng nhận thức pháp luật cho người dân.

+ Tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn người dân thực hiện các thủ tục đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ đất đai khi người dân tự nguyện trả lại đất cho nhà nước để xây dựng các công trình công cộng.

+ Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành tăng cường phổ biến, giải đáp, hướng dẫn người dân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã được duyệt.

+ Thực hiện kiểm kê, bồi thường đối với các trường hợp có đất bị thu hồi theo đúng quy định.

3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thị xã Phước Long được xây dựng trên cơ sở Số liệu thống kê đất đai năm 2023 có sự điều chỉnh để phù hợp với diện tích thực tế và nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 quy đổi theo phân loại đất tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.119,66	68,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,74	0,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	UC	52,18	0,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,55	0,07
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	30,68	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.796,33	56,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	10,08
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	0,19
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22,20</i>	<i>0,19</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	0,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	NT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.815,41	31,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,48	0,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	394,76	3,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,79	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,27	0,11
2.5	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	SN	65,35	0,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,02	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,96	0,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,94	0,21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,20	0,04

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,24	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128,13	1,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,11	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,56	0,87
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,46	0,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.744,11	22,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	384,03	3,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,17	0,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,85	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.341,10	19,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,79	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,73	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,06	0,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,002
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,54	0,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	2,47
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31	0,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	2,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	NK	1,09	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thị xã Phước Long; kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đến 31/12/2024 và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã năm 2024 là 11.935,07 ha, trong đó: Phường Thác Mơ 2.168,89 ha; phường Long Thủy 419,56 ha; phường Sơn Giang 1.588,42 ha; phường Long Phước 1.253,30 ha; phường Phước Bình 1.304,81 ha; xã Long Giang 2.189,70 ha; xã Phước Tín 3.010,39 ha.

3.2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích năm 2024 là 8.119,66 ha, chiếm 68,03 % tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 337,43 ha; phường Long Thủy 208,67 ha; phường Sơn Giang 1.476,17 ha; phường Long Phước 891,62 ha; phường Phước Bình 1.096,84 ha; xã Long Giang 2.052,08 ha; xã Phước Tín 2.056,85 ha. Trong đó:

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa là 60,74 ha, chiếm 0,51 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Sơn Giang 40,64 ha; phường Phước Bình 8,55 ha; xã Long Giang 11,54 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 30,68 ha, chiếm 0,26 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 4,59 ha; phường Long Thủy 1,62 ha; phường Sơn Giang 4,59 ha; phường Phước Bình 6,63 ha; xã Long Giang 13,24 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm là 6.796,33 ha, chiếm 56,94 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 220,71 ha; phường Long Thủy 206,21 ha; phường Sơn Giang 451,90 ha; phường Long Phước 891,62 ha; phường Phước Bình 1.081,06 ha; xã Long Giang 2.026,81 ha; xã Phước Tín 1.918,03 ha.

d. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng là 1.203,36 ha, chiếm 10,08 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 93,50 ha; phường Sơn Giang 971,03 ha; xã Phước Tín 138,83 ha.

e. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất là 22,20 ha, chiếm 0,19 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 18,54 ha; phường Sơn Giang 3,66 ha.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 6,36 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,08 ha; phường Long Thủy 0,84 ha; phường Sơn Giang 4,34 ha; phường Phước Bình 0,60 ha; xã Long Giang 0,49 ha.

3.2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 3.815,41 ha, chiếm tỷ lệ 31,97 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.831,46 ha; phường Long Thủy 210,89 ha; phường Sơn Giang 112,26 ha; phường Long Phước 361,68 ha; phường Phước Bình 207,97 ha; xã Long Giang 137,62 ha; xã Phước Tín 953,54 ha. Trong đó:

a. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn là 97,48 ha, chiếm 0,82 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Xã Long Giang 25,16 ha; xã Phước Tín 72,31 ha.

b. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị là 394,76 ha, chiếm 3,31 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 43,58 ha; phường Long Thủy 69,73 ha; phường Sơn Giang 34,03 ha; phường Long Phước 169,31 ha; phường Phước Bình 78,12 ha.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 20,79 ha, chiếm 0,17 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,33 ha; phường Long Thủy 3,44 ha; phường Sơn

Giang 0,96 ha; phường Long Phước 14,46 ha; phường Phước Bình 0,70 ha; xã Long Giang 0,42 ha; xã Phước Tín 0,49 ha.

d. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng là 13,27 ha, chiếm 0,11 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 11,40 ha; phường Long Thủy 1,87 ha.

e. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh là 3,28 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,14 ha; phường Long Thủy 2,69 ha; phường Sơn Giang 0,24 ha; phường Long Phước 0,18 ha; phường Phước Bình 0,03 ha.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 65,35 ha, chiếm 0,55 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

f.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,02 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,34 ha; phường Long Thủy 1,49 ha; phường Sơn Giang 0,45 ha; phường Phước Bình 0,31 ha; xã Long Giang 0,43 ha.

f.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 30,96 ha, chiếm 0,26 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 26,61 ha; phường Long Thủy 3,82 ha; phường Sơn Giang 0,07 ha; phường Long Phước 0,11 ha; phường Phước Bình 0,05 ha; xã Long Giang 0,23 ha; xã Phước Tín 0,08 ha.

f.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 24,94 ha, chiếm 0,21 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,91 ha; phường Long Thủy 3,66 ha; phường Sơn Giang 2,46 ha; phường Long Phước 6,85 ha; phường Phước Bình 2,00 ha; xã Long Giang 1,59 ha; xã Phước Tín 5,47 ha.

f.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,20 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp

phường, xã như sau: Phường Long Thủy 2,39 ha; phường Sơn Giang 0,82 ha; phường Long Phước 0,34 ha; xã Phước Tín 0,65 ha.

f.5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 2,24 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 1,71 ha; phường Sơn Giang 0,53 ha.

g. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 128,13 ha, chiếm 1,07 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

g.1. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 8,11 ha, chiếm 0,07 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,24 ha; phường Long Thủy 1,06 ha; phường Sơn Giang 0,19 ha; phường Long Phước 4,55 ha; phường Phước Bình 1,94 ha; xã Phước Tín 0,14 ha.

g.2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 103,56 ha, chiếm 0,87 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 9,37 ha; phường Long Thủy 2,95 ha; phường Sơn Giang 14,35 ha; phường Long Phước 20,34 ha; phường Phước Bình 34,73 ha; xã Long Giang 12,68 ha; xã Phước Tín 9,14 ha.

g.3. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 16,46 ha, chiếm 0,14 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến phường Thác Mơ 9,79 ha; xã Long Giang 5,00 ha, xã Phước Tín 1,66 ha.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Đất sử dụng vào mục đích công cộng là 2.744,11 ha, chiếm 22,99 % tổng diện tích tự nhiên.

h.1. Đất công trình giao thông

Diện tích đất công trình giao thông là 384,03 ha, chiếm 3,22 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 60,62 ha; phường Long Thủy 46,39 ha; phường Sơn Giang 40,50 ha; phường Long Phước 104,79 ha; phường Phước Bình 50,67 ha; xã Long Giang 40,25 ha; xã Phước Tín 40,81 ha.

h.2. Đất công trình thủy lợi

Diện tích đất công trình thủy lợi là 2,17 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,08 ha; phường Sơn Giang 1,78 ha; phường Long Phước 0,12 ha; phường Phước Bình 0,08 ha; xã Long Giang 0,10 ha.

h.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 0,93 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến phường Sơn Giang 0,93 ha.

h.4. Đất công trình xử lý chất thải

Diện tích đất công trình xử lý chất thải là 2,85 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,08 ha; xã Long Giang 0,77 ha.

h.5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 2.341,10 ha, chiếm 19,62 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.536,96 ha; phường Long Thủy 3,72 ha; xã Long Giang 0,02 ha; xã Phước Tín 800,40 ha.

h.6. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 0,51 ha. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,10 ha; phường Long Thủy 0,27 ha; phường Sơn Giang 0,04 ha; phường Long Phước 0,05 ha; xã Phước Tín 0,05 ha.

h.7. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 0,79 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ chủ yếu tại Phường Thác Mơ 0,79 ha.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 11,73 ha, chiếm 0,10 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,94 ha; phường Long Thủy 2,54 ha; phường Sơn Giang 0,18 ha; phường Long Phước 6,61 ha; phường Phước Bình 0,30 ha; xã Long Giang 0,59 ha; xã Phước Tín 0,57 ha.

j. Đất tôn giáo

Diện tích đất tôn giáo là 19,06 ha, chiếm 0,16 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,57 ha; phường Long Thủy 1,07 ha; phường Sơn Giang 2,70 ha; phường Long Phước 5,20 ha; phường Phước Bình 3,69 ha; xã Long Giang 1,76 ha; xã Phước Tín 4,07 ha.

k. Đất tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng là 0,28 ha. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Sơn Giang 0,18 ha; phường Long Phước 0,08 ha; xã Phước Tín 0,03 ha.

l. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 33,54 ha, chiếm 0,28 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,39 ha; phường Sơn Giang 6,24 ha; phường Long Phước 6,25 ha; phường Phước Bình 1,30 ha; xã Long Giang 10,98 ha; xã Phước Tín 8,38 ha.

m. Đất có mặt nước chuyên dùng

m.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 43,31 ha, chiếm 0,36 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 7,78 ha; phường Long Phước 15,45 ha; phường Phước Bình 20,07 ha.

m.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 250,94 ha, chiếm 2,10 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 124,61 ha; phường Long Thủy 53,81 ha; phường Sơn Giang 5,62 ha; phường Long Phước 6,80 ha; phường Phước Bình 13,96 ha; xã Long Giang 37,24 ha; xã Phước Tín 8,90 ha.

n. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 1,09 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,11 ha; phường Long Phước 0,19 ha; xã Long Giang 0,39 ha; xã Phước Tín 0,39 ha.

3.2.1.3. Đất chưa sử dụng

Trên địa bàn thị xã Phước Long không có diện tích đất chưa sử dụng

3.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Vai trò của kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Căn cứ Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Phước Long. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 03: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	11.935,07	11.935,07					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.122,36	8.102,79	8.119,66	-2,70	13,78	-16,87	-82,25	65,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,74	46,22	60,74			-14,52	-14,52	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	52,18	39,18	52,18			-13,00	-13,00	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,55	7,03	8,55			-1,52	-1,52	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	30,68	38,68	30,68			8,00	8,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.799,03	6.785,98	6.796,33	-2,70	20,67	-10,35	-75,73	65,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	1.203,36	1.203,36					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	22,20	22,20					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	22,20	22,20	22,20					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	6,36	6,36					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.812,71	3.832,28	3.815,41	2,70	13,78	16,87	16,60	0,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,02	113,82	97,48	0,46	2,74	16,34	16,34	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	394,15	485,84	394,76	0,61	0,67	91,08	91,08	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,79	18,12	20,79			-2,67	-2,67	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,27	42,93	13,27			29,65	29,65	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.5	Đất an ninh	CAN	3,28	4,98	3,28			1,69	1,69	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,35	66,76	65,35			1,42	1,16	0,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,02	3,42	3,02			0,40	0,40	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,96	31,40	30,96			0,44	0,44	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,94	26,17	24,94			1,23	0,97	0,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,20	4,15	4,20			-0,05	-0,05	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,24	1,64	2,24			-0,60	-0,60	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128,13	230,66	128,13			102,53	102,53	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00				50,00	50,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,11	12,06	8,11			3,95	3,95	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,56	116,93	103,56			13,37	13,37	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,46	51,66	16,46			35,20	35,20	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.742,49	2.521,40	2.744,11	1,63	-0,74	-222,71	-222,71	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	382,27	440,93	384,03	1,77	3,01	56,90	56,90	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,17	8,17	2,17			6,00	6,00	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	7,49	0,93			6,56	6,56	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,85	7,85	2,85			5,00	5,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.341,10	2.024,74	2.341,10			-316,36	-316,36	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51	0,25	0,51			-0,26	-0,26	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,79	0,30	0,79			-0,50	-0,50	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,87	31,68	11,73	-0,14	-0,71	19,95	19,95	
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,06	19,06	19,06					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28	0,28					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,54	33,54	33,54			0,00	0,00	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	294,26	294,26					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31	43,31	43,31					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	250,94	250,94					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,64	1,09			-0,45	-0,46	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Nguồn: ⁽¹⁾ Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh (KHSĐĐ năm 2024 thị xã Phước Long).

⁽²⁾ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thị xã Phước Long và cập nhật lại số liệu hiện trạng rừng năm 2023 theo Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND thị xã Phước Long.

3.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 8.102,79 ha, thực hiện kết quả cao hơn 16,87 ha, đạt 100,21 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhóm đất nông nghiệp giảm 19,57 ha so với hiện trạng năm 2023 để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp, nhưng thực hiện chỉ giảm 2,70 ha, đạt 13,78 % so với chỉ tiêu đề ra. Diện tích chưa thực hiện lại là 16,87 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 82,25 ha, diện tích hủy bỏ 65,38 ha. Cụ thể:

3.3.1.1. Đất trồng lúa

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 46,22 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 14,52 ha, đạt 131,42 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất trồng lúa dự kiến giảm 14,52 ha, tuy nhiên kết quả thực hiện chưa giảm theo kế hoạch. Nguyên nhân đất trồng lúa giảm 14,52 ha để chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 8,00 ha tại phường Sơn Giang; Chuyển đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm 1,52 ha tại phường Phước Bình; Chuyển đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm 5,00 ha tại xã Long Giang, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 14,52 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 14,52 ha.

Trong đó đất chuyên trồng lúa: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 39,18 ha, kết quả thực hiện cao hơn 13,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 133,18 % so với kế hoạch đề ra. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất chuyên trồng lúa dự kiến giảm 13,00 ha, nhưng chưa thực hiện giảm, không đạt theo kế hoạch. Nguyên nhân đất chuyên trồng lúa giảm 13,00 ha để chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác phường Sơn Giang 8,00 ha; chuyển sang trồng cây lâu năm xã Long Giang 5,00 ha, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được.

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác:

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 38,68 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 8,00 ha, đạt 79,32 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác tăng 8,00 ha, nhưng chưa thực hiện tăng theo kế hoạch, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: do chưa thực hiện được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác tại phường Sơn Giang 8,00 ha.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 8,00 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 8,00 ha.

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm:

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 6.785,98 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 10,35 ha, đạt 100,15 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất trồng cây lâu năm giảm 13,05 ha, kết quả thực hiện chỉ giảm 2,70 ha, đạt 20,67 % so với chỉ tiêu đề ra. Năm 2024, kết quả thực hiện đất trồng cây lâu năm đạt tỉ lệ thấp là do đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương (theo Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy điện

Thác Mơ) bố trí vào mục đích đất trồng cây lâu năm nhưng đến nay chưa hoàn thành xong thủ tục chuyển về địa phương. Bên cạnh đó các công trình, dự án có sử dụng phần lớn đất trồng cây lâu năm đến nay chưa thực hiện như: Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật; Cụm công nghiệp Long Giang; Các công trình phát triển hạ tầng; ...

- Diện tích chưa thực hiện lại là 10,35 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 75,73 ha, diện tích hủy bỏ 65,38 ha.

3.3.1.4. Đất rừng đặc dụng

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.203,36 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

3.3.1.5. Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 22,20 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

3.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 6,36 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

3.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3.832,28 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 16,87 ha, đạt 99,56 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhóm đất phi nông nghiệp tăng 19,57 ha, nhưng thực hiện chỉ tăng 2,70 ha, đạt 13,78 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân chủ yếu do thiếu vốn đầu tư nên các công trình sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Đồng thời, đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 16,87 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 16,60 ha, diện tích hủy bỏ 0,27 ha.

Các chỉ tiêu sử dụng đất có sự biến động tăng, giảm cụ thể như sau:

3.3.2.1. Đất ở tại nông thôn

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 113,82 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 16,34 ha, đạt 85,64 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất ở tại nông thôn tăng 16,80 ha, nhưng thực hiện chỉ tăng 0,46 ha, đạt 2,74 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân năm 2024 dự kiến thực hiện Khu dân cư Phước Tín; Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên; Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường TH Phước Tín B, và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng

đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân nhưng đến nay chưa thực hiện. Bên cạnh đó hộ gia đình, cá nhân đã chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn trong năm diện tích là 0,46 ha.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 16,34 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 16,34 ha.

3.3.2.2. Đất ở tại đô thị

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 485,84 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 91,08 ha, đạt 81,25 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất ở tại đô thị tăng 91,69 ha, nhưng thực hiện tăng 0,61 ha, đạt 0,67 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân năm 2024 đề ra các công trình, dự án và chuyển mục đích nhưng đến nay chưa thực hiện như sau: Đấu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ); Đấu giá khu đất tại Trung tâm hành chính Long Phước; Đấu giá HTX Phước Bình cũ; Đất ở (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước); Đất rừng đặc dụng chuyển về địa phương; Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương; Đấu giá các khu đất công và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân quá nhiều tuy nhiên đến nay chưa thực hiện. *(đã thực hiện chuyển mục đích được 0,61 ha).*

- Diện tích chưa thực hiện lại là 91,08 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 91,08 ha.

3.3.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 18,12 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 2,67 ha, đạt 114,74 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 2,67 ha, nhưng chưa thực hiện giảm. Nguyên nhân do các công trình có sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan như: Trường THCS Long Thủy, Đấu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ), Đấu giá HTX Phước Bình cũ đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 2,67 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 2,67 ha.

3.3.2.4. Đất quốc phòng

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 42,93 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 29,65 ha, đạt 30,92 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất quốc phòng dự kiến tăng 29,65 ha, nhưng chưa thực hiện tăng theo kế hoạch. Nguyên nhân năm 2024 dự kiến thực hiện công trình Vùng lõi Căn cứ

hậu cần - kỹ thuật tại xã Phước Tín 30,18 ha và SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương 0,53 ha, nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 29,65 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 29,65 ha.

3.3.2.5. Đất an ninh

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 4,98 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 1,69 ha, đạt 65,97 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất an ninh dự kiến tăng 1,69 ha, nhưng chưa thực hiện tăng theo kế hoạch. Nguyên nhân: Năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình: Trụ sở công an phường Sơn Giang; Trụ sở công an PCCC; Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ công an phường Phước Bình, xã Phước Tín, xã Long Giang nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 1,69 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 1,69 ha.

3.3.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

a. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3,42 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 0,40 ha, đạt 88,30 % so với kế hoạch. Nguyên nhân năm 2024 dự kiến thực hiện công trình Mở rộng Bảo tàng chiến dịch Đường 14 - Phước Long nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 0,40 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 0,40 ha.

b. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 31,40 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 0,44 ha, đạt 98,59 % so với kế hoạch. Nguyên nhân do dự án đất xây dựng cơ sở y tế thuộc Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 0,44 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 0,44 ha.

c. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 26,17 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 1,23 ha, đạt 95,31 % so với kế hoạch. Nguyên nhân: các công trình có sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo như: Trụ sở công an phường Sơn

Giang; Trụ sở Công an PCCC; Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên và Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường TH Phước Tín B chưa hoàn thành các thủ tục giao đất, đấu giá QSDĐ. Bên cạnh đó năm 2024 dự kiến thực hiện công trình cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Phước Tín); Trường THCS Long Thủy nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 1,23 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 0,97 ha, diện tích hủy bỏ 0,26 ha.

d. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 4,15 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 0,05 ha, đạt 101,21 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,05 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân: do công trình Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1 (tại SVĐ) có sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao nhưng chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 0,05 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 0,05 ha.

e. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1,64 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 0,60 ha, đạt 136,96 % so với kế hoạch. Nguyên nhân do các công trình có sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp nhưng chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 0,60 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 0,60 ha.

3.3.2.7. Đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp:

a. Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 50,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 50,00 ha, không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, theo kế hoạch dự kiến xây dựng cụm công nghiệp Long Giang nhưng chưa thực hiện theo kế hoạch.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 50,00 ha, trong đó: Diện tích hủy bỏ 50,00 ha.

b. Đất thương mại, dịch vụ

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 12,06 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 3,95 ha, đạt 67,23 % so với kế hoạch. Nguyên nhân: Năm 2024

dự kiến thực hiện nhiều công trình đất thương mại, dịch vụ nhưng đến nay chưa thực hiện như: Thương mại dịch vụ Phú Thịnh; Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước); Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Phước Tín); ...

- Diện tích chưa thực hiện lại là 3,95 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 3,95 ha.

c. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 116,93 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 13,37 ha, đạt 88,56 % so với kế hoạch. Nguyên nhân đạt tỉ lệ thấp là do các hộ gia đình cá nhân đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nhưng đến nay chưa thực hiện việc chuyển mục đích cũng như chưa hoàn tất thủ tục chuyển mục đích.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 13,37 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 13,37 ha.

d. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 51,66 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 35,20 ha, đạt 31,86 % so với kế hoạch. Nguyên nhân đạt tỉ lệ thấp là do chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng tại xã Long Giang diện tích 35,20 ha.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 35,20 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 35,20 ha.

3.3.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

a. Đất công trình giao thông:

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 440,93 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 56,90 ha, đạt 87,10 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất công trình giao thông tăng 58,66 ha, nhưng thực hiện chỉ tăng 1,77 ha, đạt 3,01 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân năm 2024 dự kiến thực hiện 31 công trình giao thông và chuyển mục đích, kết quả thực hiện được 06 công trình: *Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ; Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 2); Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Phước Bình; Nâng cấp HTHTKT phường Long Thủy (Gói 1)(Chuyển đất công viên sang đất giao thông; Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Lý Thái Tổ (từ cầu An Lương đến đường Lê Hồng Phong).*

- Diện tích chưa thực hiện lại là 56,90 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 56,90 ha.

b. Đất công trình thủy lợi

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 8,17 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 6,00 ha, đạt 26,56 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất công trình thủy lợi tăng 6,00 ha, nhưng thực hiện không tăng theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân năm 2024 dự kiến thực hiện công trình, dự án: Khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 6,00 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 6,00 ha.

c. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 7,49 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 6,56 ha, đạt 12,44 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng 0,40 ha, nhưng thực hiện không tăng theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: Năm 2024 dự kiến thực hiện Khu di tích vườn cây lưu niệm Bà Nguyễn Thị Định - Khu di tích nhà tù Bà Rá; Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đắc Lung nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 6,56 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 6,56 ha.

d. Đất công trình xử lý chất thải: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 7,85 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 5,00 ha, đạt 36,33 % so với kế hoạch đề ra. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất công trình xử lý chất thải tăng 5,00 ha, nhưng thực hiện không tăng theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: công trình Mở rộng bãi rác phường Thác Mơ chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện lại là 5,00 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 5,00 ha.

e. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2.024,74 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 316,36 ha, đạt 115,62 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng giảm 316,36 ha, nhưng chưa thực hiện giảm theo kế hoạch. Nguyên nhân: Năm 2024 dự kiến đất

năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện giảm là 316,36 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 giảm 316,36 ha.

f. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,25 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 0,26 ha, đạt 204,42 % so với kế hoạch. Nguyên nhân do kế hoạch năm 2024 có thu hồi đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin để thực hiện Công viên Long Thủy nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện giảm là 0,26 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 0,26 ha.

g. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,30 ha, kết quả thực hiện cao hơn 0,50 ha với chỉ tiêu được duyệt, đạt 268,77 % so với kế hoạch đề ra. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 0,50 ha, nhưng thực hiện không giảm theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do dự án Trung tâm thương mại Phước Long có sử dụng đất chợ tuy nhiên đến nay chưa thực hiện. Bên cạnh đó chợ Phước Tín đã thực hiện nhưng chưa cập nhật vào thống kê đất đai năm 2023.

- Diện tích chưa thực hiện giảm là 0,50 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 0,50 ha.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 31,68 ha, thực hiện kết quả thấp hơn 19,95 ha, đạt 37,03 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 19,81 ha, nhưng thực hiện giảm 0,14 ha, không đạt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân năm 2024 dự kiến thực hiện Đất cây xanh (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước); Đất cây xanh (Khu dân cư Phước Tín); Công viên Long Thủy đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích chưa thực hiện tăng là 19,95 ha, trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 19,95 ha.

3.3.2.9. Đất tôn giáo: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 19,06 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

3.3.2.10. Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,28 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

3.3.2.11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 33,54 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,0 % so với kế hoạch.

3.3.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng:

a. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 43,31 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

b. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 250,94 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

3.3.2.13. Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,64 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 0,45 ha, đạt 170,70 % so với kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất phi nông nghiệp khác giảm 0,45 ha, nhưng chưa thực hiện giảm theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do các dự án có sử dụng đất phi nông nghiệp khác như: Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ Công an xã Phước Tín; Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ Công an xã Long Giang; Đấu giá khu đất công khu phố 1; Đấu giá khu đất công khu phố 2 các dự án này đến nay chưa thực hiện nên đất phi nông nghiệp khác chưa giảm theo kế hoạch.

3.3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

3.3.1. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 297,60 ha, kết quả thực hiện là 2,70 ha, đạt 0,91 %.
Trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 297,60 ha, kết quả thực hiện là 2,70 ha, đạt 0,91 %.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 14,52 ha, kết quả thực hiện là 0,0 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 35,95 ha, kết quả thực hiện là 0 ha, không đạt chỉ tiêu đề ra.

Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo KHSDĐ 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
			Kết quả thực hiện	So sánh	
				Cao (+), thấp (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	297,60	2,70	-294,9	0,91
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng cây lâu năm	297,60	2,70	-294,9	0,91
1.2	Đất rừng đặc dụng	-	-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	14,52	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	6,52	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	35,95	-	-	-

3.3.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

- Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 153,98 ha, kết quả thực hiện là 1,34 ha, đạt 0,87 %. *Trong đó:*

+ Đất trồng cây lâu năm bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 153,98 ha, kết quả thực hiện là 1,34 ha, đạt 0,87 %.

- Diện tích đất phi nông nghiệp bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 1,19 ha, kết quả thực hiện là 0,02 ha, đạt 1,68 % so với chỉ tiêu đề ra. *Trong đó:*

+ Đất ở tại đô thị bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 0,38 ha, kết quả thực hiện là 0,02 ha, đạt 5,26 %.

Bảng 05: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo KHSDĐ 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
			Kết quả thực hiện (ha)	So sánh	
				Cao (+), thấp (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI	155,17	1,36	-153,81	0,88
1	Đất nông nghiệp	153,98	1,34	-152,64	0,87
1.1	Đất trồng cây lâu năm	153,98	1,34	-152,64	0,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo KHSDĐ 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
			Kết quả thực hiện (ha)	So sánh	
				Cao (+), thấp (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI	155,17	1,36	-153,81	0,88
1.2	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	1,19	0,02	-1,17	1,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,13	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	0,38	0,02	-0,36	5,26
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,42	-	-	-
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	0,26	-	-	-
-	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	<i>0,26</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

3.3.3. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất trong năm 2024

Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng năm 2024 đạt kết quả rất thấp so với kế hoạch đề ra. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đưa ra tổng cộng là 64 công trình, dự án (không bao gồm các công trình cấp giấy CNQSDĐ và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân) với diện tích tăng thêm là 601,34 ha.

- Số công trình, dự án đã thực hiện là 05/64 công trình, dự án, với diện tích tăng thêm là 1,50 ha, đạt 7,81 % tổng số lượng công trình và đạt 0,25 % tổng diện tích.

Bảng 06: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024

Số TT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Công trình, dự án thu hồi đất, CMD sử dụng đất					
1	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ	2,16	0,96	1,20	Phường Phước Bình	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
2	Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 2)	0,04		0,04	Phường Long Thủy	NQ số 21/2023/NQ-HĐND

Số TT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
3	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Phước Bình	0,12		0,12	Phường Phước Bình	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
4	Nâng cấp HTHTKT phường Long Thủy (Gói 1)(Chuyển đất công viên sang đất giao thông)	0,14		0,14	Phường Long Thủy	
5	Xây dựng trụ sở Công an thị xã Phước Long	2,33	2,33		Phường Long Thủy	
II	Công trình, dự án giao đất, cấp giấy CNQSDĐ					
1	Nâng cấp cải tạo Trạm xăng dầu Thanh Lâm	0,05	0,05		Xã Phước Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Tín Nghĩa)	0,04	0,04		Xã Phước Tín	
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	0,21	0,21		Xã Phước Tín	
4	Trường mẫu giáo Phước Tín	0,51	0,51		Phường Long Phước	
5	Trường tiểu học Phước Tín A	0,42	0,42		Xã Phước Tín	
6	Trường THCS Long Phước	1,00	1,00		Xã Phước Tín	
7	Trường tiểu học Trương Vĩnh Ký	0,55	0,55		Phường Long Phước	
8	Hội trường thôn Phước Lộc	0,05	0,05		Xã Phước Tín	

- Số công trình, dự án chưa thực hiện, đang thực hiện là 59/64 công trình, dự án (không bao gồm các công trình cấp giấy CNQSDĐ và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân), với tổng diện tích 599,84 ha, chiếm 92,19 % tổng số lượng công trình và chiếm 99,75 % tổng diện tích. Trong đó:

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện, đang thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025 là 52 công trình, dự án, với diện tích 533,94 ha, chiếm 88,13 % số lượng công trình chưa thực hiện và chiếm 89,01 % tổng diện tích.

Bảng 07: Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện, đang thực hiện trong năm 2024

Số T T	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	30,18		30,18	Xã Phước Tín	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
2	Trụ sở Công an PCCC	1,08		1,08	Phường Long Thủy	
3	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ công an phường Phước Bình	0,20		0,20	Phường Phước Bình	
4	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ Công an xã Phước Tín	0,20		0,20	Xã Phước Tín	
5	Xây dựng láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	12,76	1,76	11,00	Phường Phước Bình	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
6	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	12,71	0,21	12,50	Phường Long Phước	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
7	Xây dựng cầu bắt qua Sông Bé và đường kết nối đến huyện Bù Gia Mập (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	9,00		9,00	Xã Long Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
8	Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	12,00	0,18	11,82	Phường Sơn Giang; Long Phước; Xã Long Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
9	Nâng cấp mặt đường và xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	0,44		0,44	Phường Sơn Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
10	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Môi nước phường Sơn Giang	1,20		1,20	Phường Sơn Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
11	Đầu tư nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	1,40		1,40	Phường Sơn Giang; Long Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
12	Đường D8, khu dân cư số 8, phường Long Phước	0,30		0,30	Phường Long Phước	NQ số 21/2023/NQ-HĐND

Số T T	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
13	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Thôn 7 xã Long Giang)	1,74		1,74	Xã Long Giang, phường Sơn Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
14	Nâng cấp, mở rộng mặt đường Mạc Đăng Dung (Nối đường ĐT759 từ thôn Phước Yên đi xã Phước Tân, huyện Phú Riềng)	1,19		1,19	Xã Phước Tín	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
15	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Tú Xương thuộc khu phố 9 phường Long Phước	1,36		1,36	Pường Long Phước	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
16	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 3)	0,12		0,12	Pường Long Thủy	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
17	Xây dựng đường Vành Đai 1 từ Long Điền đi Long Thủy (phần khối lượng chưa thực hiện)	3,50		3,50	Xã Long Giang, phường Long Phước, phường Long Thủy	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
18	Xây dựng đường từ đường ĐT759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT759)	24,10		24,10	Pường Phước Bình, xã Phước Tín	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
19	Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	27,50	21,50	6,00	Pường Phước Bình, Long Thủy, Thác Mơ, Sơn Giang, xã Long Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
20	GPMB, xây dựng hàng rào khu di tích Cây Khế - Bà Định và phục dựng khu di tích nhà tù Bà Rá	7,10	0,93	6,17	Pường Sơn Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
21	Đầu tư Công viên phường Long Thủy	3,24	2,98	0,26	Pường Long Thủy	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
22	Thương mại dịch vụ Phú Thịnh	1,11		1,11	Pường Long Phước	

Số T T	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
23	Để lại 07 lô mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (ĐT.741) để giải quyết nhu cầu phát sinh của địa phương	0,55	0,55		Phường Long Phước	
24	Trung tâm thương mại Phước Long	1,54	1,04	0,50	Phường Thác Mơ	
25	Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất đế giày da của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Vy	0,98		0,98	Phường Long Phước	
26	Đường nội đồng tiếp giáp đường Nhơn Hòa 2 đi thôn 7	0,24		0,24	Xã Long Giang	
27	Xây dựng đường Bù Xiết nối dài	0,55		0,55	Xã Long Giang	
28	Mở rộng Bảo tàng chiến dịch Đường 14-Phước Long	0,86	0,43	0,43	Phường Long Thủy	
29	Trường THCS Long Thủy	1,04		1,04	Phường Long Thủy	
30	Mở rộng trường THPT Phước Long	1,76	1,34	0,42	Phường Long Thủy	
31	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đắc Lung	0,40		0,40	Phường Thác Mơ	
32	Mở rộng bãi rác phường Thác Mơ	7,08	2,08	5,00	Phường Thác Mơ	
33	Hội trường khu phố 3	0,03		0,03	Phường Thác Mơ	
34	Khu dân cư Phước Tín	8,50	2,20	6,30	Xã Phước Tín	
35	Bố trí quỹ đất tái định cư khu đất Trạm bảo vệ thực vật cũ	0,21		0,21	Phường Sơn Giang	
36	Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương	311,00		311,00	Phường Thác Mơ	
37	SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương	0,53		0,53	Phường Long Thủy	

Số T T	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
38	Mở rộng UBND phường Long Thủy	1,12	1,05	0,07	Phường Long Thủy	
39	Mỏ đá xây dựng tại xã Long Giang	35,20		35,20	Xã Long Giang	
40	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ	4,80	4,80		Phường Thác Mơ	
41	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ	4,00	4,00		Phường Thác Mơ	
42	Đầu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên	0,07		0,07	Xã Phước Tín	
43	Đầu giá Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước	43,95		43,95	Phường Long Phước	
44	Đầu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ)	0,11		0,11	Phường Long Phước	
45	Đầu giá HTX Phước Bình cũ	0,12		0,12	Phường Phước Bình	
46	Đầu giá khu đất công khu phố 9	0,01		0,01	Phường Long Phước	
47	Đầu giá khu đất công khu phố 1	0,03		0,03	Phường Long Thủy	
48	Đầu giá khu đất công khu phố 4	0,06	0,01	0,05	Phường Long Thủy	
49	Đầu giá khu đất công KP Bình Giang 1 (tại SVĐ)	0,05		0,05	Phường Sơn Giang	
50	Đầu giá khu đất công KP Bình Giang 1	0,05		0,05	Phường Sơn Giang	
51	Đầu giá quyền sử dụng đất năm 2024 (100 lô đất thuộc Dự án TTHC&KĐTM thị xã)	1,54		1,54	Phường Long Phước	

+ Số công trình, dự án điều chỉnh hủy bỏ không tiếp tục thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 07 công trình, dự án, với diện tích 65,90 ha, chiếm 11,67 % số lượng công trình và chiếm 10,99 % diện tích.

Bảng 08: Danh mục các công trình, dự án không tiếp tục thực hiện trong năm 2025

Số TT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ Công an xã Long Giang	0,21		0,21	Xã Long Giang	Do chuẩn bị sát nhập ranh giới hành chính xã Long Giang và Bình Sơn
2	Cụm công nghiệp Long Giang	50,00		50,00	Xã Long Giang	NQ số 21/2023 (quá 3 năm chưa thực hiện)
3	Nạo vét, cải tạo hồ Đắc Krat	26,75	11,62	15,13	Phường Long Phước	NQ số 21/2023 (do chưa phê duyệt quy hoạch)
4	Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng nghĩa trang nhân dân TX Phước Long tại xã Long Giang (thu hồi thêm 0,2ha để làm kè và HTTN)	0,20		0,20	Xã Long Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (do không phù hợp QHSDĐ)
5	Khu nông nghiệp sạch, công nghệ cao Sơn Long	100,00	100,00		Phường Sơn Giang	Do chưa phê duyệt quy hoạch (quá 3 năm chưa thực hiện)
6	Đầu giá QSDĐ ở khu đất trường TH Phước Tín B	0,26		0,26	Xã Phước Tín	Nằm trong vùng quy hoạch dự trữ bờ xít
7	Đầu giá khu đất công khu phố 2	0,03	0,02	0,01	Phường Long Thủy	
8	Đầu giá khu đất công khu phố 3	0,29		0,29	Phường Thác Mơ	Đề xuất giữ lại làm SVĐ phường

3.3.4. Tình hình thực hiện Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và Nghị quyết 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh.

HĐND tỉnh thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh và để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2024 trên địa bàn thị xã Phước Long tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 có 24 công trình, dự án với diện tích 190,87 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 03 dự án với diện tích 1,36 ha (đạt 11,11 % số lượng công trình và đạt 0,71 % diện tích) gồm các công trình, dự án: *Nâng*

cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ; Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 2); Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Phước Bình. Còn 21 danh mục dự án chưa thực hiện xong thu hồi đất trong năm 2024. Trong đó:

+ 01 danh mục công trình, dự án quá 03 năm chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ là **Cụm công nghiệp Long Giang** diện tích 50 ha.

+ 02 danh mục công trình, dự án không thực hiện hủy bỏ là **Nạo vét, cải tạo hồ Đắc Krat** với diện tích 15,13 ha; đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng nghĩa trang nhân dân TX Phước Long tại xã Long Giang (thu hồi thêm 0,20 ha để làm kè và HTTN) 0,20 ha.

3.4. Đánh giá những mặc được, tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã trong năm 2024 đạt kết quả rất thấp, vẫn còn một số tồn tại sau:

- Công tác thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất còn chậm (KHSDĐ năm 2024 được phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2024), còn nhiều bất cập, không đạt hiệu quả như mong muốn (phụ thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên) chưa đồng bộ được giữa nhu cầu sử dụng đất của địa phương, của các ngành và các lĩnh vực.

- Vẫn còn khá nhiều công trình, dự án phải chuyển sang kế hoạch năm 2025 do tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được.

- Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương và đất rừng đặc dụng chuyển về địa phương có diện tích rất lớn, chuyển tiếp từ năm 2021 nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thành thủ tục giao về địa phương.

- Diện tích chuyển đổi mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã nhìn chung đạt kết quả thấp.

- Kế hoạch khai thác quỹ đất công nhằm tăng thêm nguồn thu cho ngân sách còn chưa thực sự đạt kết quả cao.

Từ các tồn tại trên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất (đất quốc phòng, đất an ninh, đất cụm công nghiệp, ...) đạt kết quả còn thấp so với kế hoạch đề ra.

3.5. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

3.5.1. Nguyên nhân khách quan

- Kế hoạch sử dụng đất cấp dưới phụ thuộc chỉ tiêu phân khai của kế hoạch cấp trên, dẫn đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đã trễ, làm ảnh hưởng tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch của các ngành thường chưa tính hết khả năng về tài chính, bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

3.5.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải bổ sung, điều chỉnh liên tục. Trong thực tế, sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có một số dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong quy hoạch sử dụng đất, nên cũng không thể giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai, mặc dù phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập, mất nhiều thời gian làm chậm tiến độ thực hiện các dự án, phải chuyển sang các năm tiếp theo mới hoàn tất thủ tục giao đất.

- Sự gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất,...

- Việc rà soát, đăng ký danh mục các công trình thực hiện còn chưa chặt chẽ, có công trình chưa có nguồn vốn để thực hiện. Mặt khác công tác thu hồi đất, giao đất, ... triển khai chậm dẫn đến một số công trình dự án đã triển khai xây dựng xong nhưng thủ tục pháp lý chưa hoàn thành nên phải tiếp tục chuyển tiếp qua năm kế hoạch 2024 để triển khai thực hiện hoàn tất thủ tục pháp lý.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa được đồng bộ.

IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

Danh mục công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện sử dụng đất:

- (1) Phải bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- (2) Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường;
- (3) Tính khả thi của việc thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Tiêu chí cụ thể như sau:

- Phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.
- Phải có nguồn vốn, có kế hoạch đầu tư thực hiện đảm bảo theo Luật Đầu tư công.

- Các công trình, dự án phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với cấp trên và bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới và phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã.

- Đối với chuyển mục đích sử dụng đất liên quan đến đất trồng lúa, đất rừng thì phải tổng hợp nhu cầu và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Các công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất thì phải thực hiện theo phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP.

- Các công trình, dự án phải gắn với vị trí cụ thể.

4.2. Chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 – 2025 đang được triển khai thực hiện, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chỉ tiêu sử dụng đất của thị xã Phước Long đến năm 2025 được xác định tạm thời theo Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời.

Bảng 09: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tạm thời

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Diện tích KHSDĐ 2025 so với chỉ tiêu đến năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935	11.935,07	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8098	8.168,42	70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24	46,22	22
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	24	39,18	15
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK		7,03	7
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		38,68	39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6660	6.851,61	192
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.224	1.203,36	-21
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	113		-113
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		22,20	22
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		22,20	22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		6,36	6
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3837	3.766,65	-106
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	114	113,71	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	486	485,82	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28	15,33	-13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	47,00	42,93	-4
2.5	Đất an ninh	CAN	9	4,75	-4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		68,85	69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11	3,28	-8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32	31,40	-1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34	25,51	-8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11	7,26	-4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2	1,41	-1
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		180,43	180
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50		-50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Diện tích KHSDD 2025 so với chỉ tiêu đến năm 2025
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14	12,33	-2
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121	116,45	-5
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,46	51,66	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.507,12	2.507
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	441	440,99	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8	8,17	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7	8,23	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9	7,85	-1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2026	2.024,74	-1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	0,25	-1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,42	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		16,47	16
2.9	Đất tôn giáo	TON	20	18,95	-1
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,10	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35	33,14	-2
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		294,26	294
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C		43,31	43
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		250,94	251
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,06	1
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

4.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thị xã có 61 công trình, dự án. Trong đó:

+ Chuyển tiếp: 51 công trình, dự án, với diện tích 532,88 ha.

+ Đăng ký mới: 10 công trình, dự án, với diện tích 8,35 ha.

- Trong 61 công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025 có 26 công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận.

4.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025. Các chỉ tiêu sử dụng đất của năm 2024 chưa thực hiện được nhưng còn phù hợp với tình hình thực tế và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong năm 2025. Theo đó số công trình, dự án trong năm 2024 chưa thực hiện được và chuyển tiếp thực hiện trong năm 2025 là 51 công trình, dự án với tổng diện tích 532,88 ha.

Bảng 10: Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện, đang thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025.

Số T T	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	30,18		30,18	Xã Phước Tín	NQ số 44/2024
2	Trụ sở Công an PCCC	1,08		1,08	Phường Long Thủy	Giao đất từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX
3	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ công an phường Phước Bình	0,20		0,20	Phường Phước Bình	
4	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ Công an xã Phước Tín	0,18		0,18	Xã Phước Tín	
5	Xây dựng lán nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	12,76	1,76	11,00	Phường Phước Bình	NQ số 44/2024
6	Xây dựng, lán nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	12,71	0,21	12,50	Phường Long Phước	NQ số 44/2024
7	Xây dựng cầu bắt qua Sông Bé và đường kết nối đến huyện Bù Gia Mập (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	9,00		9,00	Xã Long Giang	NQ số 44/2024
8	Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	12,00	0,18	11,82	Phường Sơn Giang; Long Phước; Xã Long Giang	NQ số 44/2024

Số T T	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
9	Nâng cấp mặt đường và xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	0,44		0,44	Phường Sơn Giang	NQ số 44/2024
10	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Mội nước phường Sơn Giang	1,20		1,20	Phường Sơn Giang	NQ số 44/2024
11	Đầu tư nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	1,40		1,40	Phường Sơn Giang; Long Giang	NQ số 44/2024
12	Đường D8, khu dân cư số 8, phường Long Phước	0,30		0,30	Phường Long Phước	NQ số 44/2024
13	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Thôn 7 xã Long Giang)	2,60		2,60	Xã Long Giang, phường Sơn Giang, phường Long Phước	NQ số 44/2024
14	Nâng cấp, mở rộng mặt đường Mạc Đăng Dung (Nối đường ĐT759 từ thôn Phước Yên đi xã Phước Tân, huyện Phú Riềng)	1,19		1,19	Xã Phước Tín	NQ số 44/2024
15	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Tú Xương thuộc khu phố 9 phường Long Phước	1,36		1,36	Phường Long Phước	NQ số 44/2024
16	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 3)	0,12		0,12	Phường Long Thủy	NQ số 44/2024
17	Xây dựng đường Vành Đai 1 từ Long Điền đi Long Thủy (phần khối lượng chưa thực hiện)	3,50		3,50	Xã Long Giang, phường Long Phước, phường Long Thủy	NQ số 44/2024
18	Xây dựng đường từ đường ĐT759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT759)	24,10		24,10	Phường Phước Bình, xã Phước Tín	NQ số 44/2024
19	Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	27,50	21,50	6,00	Phường Sơn Giang, Thác Mơ, Long Thủy, xã Long Giang	NQ số 44/2024

Số T T	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
20	GPMB, xây dựng hàng rào khu di tích Cây Khế - Bà Định và phục dựng khu di tích nhà tù Bà Rá	7,10	0,93	6,17	Phường Sơn Giang	NQ số 44/2024
21	Đầu tư Công viên phường Long Thủy	3,24	2,98	0,26	Phường Long Thủy	NQ số 44/2024
22	Thương mại dịch vụ Phú Thịnh	1,11		1,11	Phường Long Phước	
23	Đề lại 07 lô mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (ĐT.741) để giải quyết nhu cầu phát sinh của địa phương	0,55	0,55		Phường Long Phước	
24	Trung tâm thương mại Phước Long	1,54	0,70	0,83	Phường Thác Mơ	
25	Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất đế giày da của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Vy	0,98		0,98	Phường Long Phước	
26	Đường nội đồng tiếp giáp đường Nhơn Hòa 2 đi thôn 7	0,24		0,24	Xã Long Giang	
27	Xây dựng đường Bù Xiết nối dài	0,55		0,55	Xã Long Giang	
28	Mở rộng Bảo tàng chiến dịch Đường 14 -Phước Long	0,86	0,43	0,43	Phường Long Thủy	
29	Trường THCS Long Thủy	1,04		1,04	Phường Long Thủy	
30	Mở rộng trường THPT Phước Long	1,56	1,34	0,22	Phường Long Thủy	
31	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung	0,40		0,40	Phường Thác Mơ	
32	Mở rộng bãi rác phường Thác Mơ	7,08	2,08	5,00	Phường Thác Mơ	
33	Hội trường khu phố 3	0,03		0,03	Phường Thác Mơ	
34	Khu dân cư Phước Tín	8,50	2,20	6,30	Xã Phước Tín	
35	Bố trí quỹ đất tái định cư khu đất Trạm bảo vệ thực vật cũ	0,21		0,21	Phường Sơn Giang	
36	Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương	311,00		311,00	Phường Thác Mơ	

Số T T	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
37	SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương	0,53		0,53	Phường Long Thủy	
38	Mở rộng UBND phường Long Thủy (xây dựng BCH quân sự phường)	1,12	1,05	0,07	Phường Long Thủy	
39	Mỏ đá xây dựng tại xã Long Giang	35,20		35,20	Xã Long Giang	
40	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ	4,80	4,80		Phường Thác Mơ	
41	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ	4,00	4,00		Phường Thác Mơ	
42	Đầu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên	0,07		0,07	Xã Phước Tín	
43	Đầu giá Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước	43,95		43,95	Phường Long Phước	
44	Đầu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ)	0,11		0,11	Phường Long Phước	
45	Đầu giá HTX Phước Bình cũ	0,11	0,11		Phường Phước Bình	
46	Đầu giá khu đất công khu phố 9	0,01		0,01	Phường Long Phước	
47	Đầu giá khu đất công khu phố 1	0,03		0,03	Phường Long Thủy	
48	Đầu giá khu đất công khu phố 4	0,06	0,01	0,05	Phường Long Thủy	
49	Đầu giá khu đất công KP Bình Giang 1 (tại SVĐ)	0,05		0,05	Phường Sơn Giang	
50	Đầu giá khu đất công KP Bình Giang 1	0,05		0,05	Phường Sơn Giang	
51	Đầu giá quyền sử dụng đất năm 2024 (100 lô đất thuộc Dự án TTHC& KĐTM thị xã)	1,54		1,54	Phường Long Phước	

4.2.3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Hiện trạng tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã Phước Long năm 2024 là 11.935,07 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích tự nhiên của thị xã ổn định 11.935,07 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2.168,89 ha; phường Long Thủy 419,56 ha; phường Sơn

Giang 1.588,42 ha; phường Long Phước 1.253,30 ha; phường Phước Bình 1.304,81 ha; xã Long Giang 2.189,70 ha; xã Phước Tín 3.010,39 ha.

4.2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 8.119,66 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8.168,42 ha, chiếm 68,44 % diện tích tự nhiên; tăng 48,76 ha so với hiện trạng, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 278,03 ha do được lấy từ đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (*Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương theo QĐ số 713/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy điện Thác Mơ*).

+ Chu chuyển giảm: 229,27 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: Đất quốc phòng 30,18 ha; đất an ninh 0,11 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,06 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 35,20 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 69,47 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 4,53 ha; đất ở tại nông thôn 16,58 ha; đất ở tại đô thị 55,83 ha.

+ Cân đối tăng giảm: nhóm đất nông nghiệp tăng 48,76 ha.

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 7.890,39 ha.

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 614,05 ha; phường Long Thủy 203,01 ha; phường Sơn Giang 1.456,99 ha; phường Long Phước 834,10 ha; phường Phước Bình 1.067,58 ha; xã Long Giang 1.997,73 ha; xã Phước Tín 1.994,95 ha.

4.2.3.1.1. Đất trồng lúa

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2024 là 60,74 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 46,22 ha, chiếm 0,39 % diện tích tự nhiên; giảm 14,52 ha so với hiện trạng, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 14,52 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 8,00 ha; đất trồng cây lâu năm 6,52 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng lúa giảm 14,52 ha.

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 46,22 ha.

- Diện tích đất trồng lúa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Sơn Giang 32,64 ha; phường Phước Bình 7,03 ha; xã Long Giang 6,54 ha.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa

- Hiện trạng đất chuyên trồng lúa năm 2024 là 52,18 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 39,18 ha, chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên, giảm 13,00 ha so với hiện trạng, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển giảm: 13,00 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 8,00 ha; đất trồng cây lâu năm 5,00 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất chuyên trồng lúa giảm 13,00 ha.
- Diện tích đất chuyên trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 39,18 ha.
- Diện tích đất chuyên trồng lúa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Sơn Giang 32,64 ha; xã Long Giang 6,54 ha.

4.2.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 30,68 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 38,68 ha, chiếm 0,32 % diện tích tự nhiên, tăng 8,00 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 8,00 ha do được lấy từ đất chuyên trồng lúa.
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 30,68 ha.
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 4,59 ha; phường Long Thủy 1,62 ha; phường Sơn Giang 12,59 ha; phường Phước Bình 6,63 ha; xã Long Giang 13,24 ha.

4.2.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 6.796,33 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6.851,61 ha, chiếm 57,41 % diện tích tự nhiên, tăng 55,28 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 284,55 ha do được lấy từ đất trồng lúa 6,52 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 278,03 ha (*Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương theo QĐ số 713/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND*

tính về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy điện Thác Mơ).

+ Chuyển giảm: 229,27 ha do chuyển sang đất quốc phòng 30,18 ha; đất an ninh 0,11 đất thương mại, dịch vụ 2,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,06 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 35,20 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 69,47 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 4,53 ha; đất ở tại nông thôn 16,58 ha; đất ở tại đô thị 55,83 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng cây lâu năm tăng 55,28 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 6.567,06 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 497,33 ha; phường Long Thủy 200,55 ha; phường Sơn Giang 432,73 ha; phường Long Phước 834,10 ha; phường Phước Bình 1.053,32 ha; xã Long Giang 1.977,46 ha; xã Phước Tín 1.856,12 ha.

4.2.3.1.4. Đất rừng đặc dụng

- Hiện trạng đất rừng đặc dụng năm 2024 là 1.203,36 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.203,36 ha; không biến động so với hiện trạng, chiếm 10,08 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất rừng đặc dụng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 93,50 ha; phường Sơn Giang 971,03 ha; xã Phước Tín 138,83 ha.

4.2.3.1.5. Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng đất rừng sản xuất năm 2024 là 22,20 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 22,20 ha; không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất rừng sản xuất phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 18,54 ha; phường Sơn Giang 3,66 ha.

4.2.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 6,36 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,36 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,84 ha; phường Sơn Giang 4,34 ha; phường Phước Bình 0,60 ha; xã Long Giang 0,49 ha.

4.2.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 3.815,41 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3.766,65 ha; chiếm 31,56 % diện tích tự nhiên, giảm 48,76 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 229,27 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ Chu chuyển giảm: 278,03 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm. (*Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương theo QĐ số 713/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy điện Thác Mơ*).

+ Cân đối tăng giảm: đất phi nông nghiệp giảm 48,76 ha.

- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 3.537,38 ha.

- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.554,83 ha; phường Long Thủy 216,55 ha; phường Sơn Giang 131,43 ha; phường Long Phước 419,20 ha; phường Phước Bình 237,22 ha; xã Long Giang 191,97 ha; xã Phước Tín 1.015,44 ha.

4.2.3.2.1. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2024 là 97,48 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 113,71 ha; chiếm 0,95 % diện tích tự nhiên; tăng 16,23 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 16,65 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 16,58 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,42 ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,41 ha; đất công trình thủy lợi 0,01 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất ở tại nông thôn tăng 16,23 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 97,06 ha.

- Năm 2025 đất ở tại nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Xã Long Giang 30,01 ha; xã Phước Tín 83,70 ha.

Bảng 11: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2025

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đất ở (Khu dân cư Phước Tín)	Xã Phước Tín	3,99	2,20	1,79
2	Chuyển CLN sang ONT	Xã Long Giang	5,09		5,09
3	Chuyển CLN sang ONT	Xã Phước Tín	9,70		9,70
4	Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên	Xã Phước Tín	0,07		0,07

4.2.3.2.2. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2024 là 394,76 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 485,82 ha; chiếm 4,07 % diện tích tự nhiên; tăng 91,06 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 91,56 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 55,83 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,51 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 33,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,65 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,21 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,03 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,50 ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,45 ha; đất công trình thủy lợi 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất ở tại đô thị tăng 91,06 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 394,26 ha.

- Năm 2025 đất ở tại đô thị phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 76,92 ha; phường Long Thủy 71,75 ha; phường Sơn Giang 39,70 ha; phường Long Phước 202,45 ha; phường Phước Bình 94,99 ha.

Các công trình, dự án có sử dụng đất ở tại đô thị cao hơn chỉ tiêu phân bổ, nên trong quá trình thực hiện đến khi đất ở tại đô thị toàn thị xã bằng chỉ tiêu phân bổ thì dừng lại.

Bảng 12: Các dự án đất ở tại đô thị năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Chuyển CLN sang ODT	Phường Thác Mơ	0,41		0,41
2	Chuyển CLN sang ODT	Phường Sơn Giang	5,45		5,45

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
3	Chuyển CLN sang ODT	Phường Phước Bình	16,22		16,22
4	Chuyển CLN sang ODT	Phường Phước Bình	0,51		0,51
5	Chuyển CLN sang ODT	Phường Long Thủy	2,00		2,00
6	Chuyển CLN sang ODT	Phường Long Phước	13,48		13,48
7	Đấu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ)	Phường Long Phước	0,11		0,11
8	Chuyển SKC sang ODT - Long Phước	Phường Long Phước	0,02	0,02	0,00
9	Đất ở (Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương)	Phường Thác Mơ	32,97		32,97
10	Đấu giá HTX Phước Bình cũ	Phường Phước Bình	0,11	0,11	0,00
11	Đất ở (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	18,21		18,21
12	Bố trí quỹ đất tái định cư khu đất Trạm bảo vệ thực vật cũ	Phường Sơn Giang	0,21		0,21
13	Đấu giá khu đất công khu phố 9	Phường Long Phước	0,01		0,01
14	Đấu giá khu đất công khu phố 1	Phường Long Thủy	0,03		0,03
15	Đấu giá khu đất công khu phố 4	Phường Long Thủy	0,06	0,01	0,05
16	Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1 (tại SVD)	Phường Sơn Giang	0,05		0,05
17	Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1	Phường Sơn Giang	0,05		0,05
18	Đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 - Đất thương mại dịch vụ (100 lô)	Phường Long Phước	1,54		1,54
19	Giao đất tái định cư (Tái định cư các hộ dân bị thu hồi đất đường ĐT 759)	Phường Phước Bình	0,11		0,11
20	Đấu giá đất trường Mẫu giáo Phước Bình điểm chính (cũ)	Phường Phước Bình	0,15		0,15

4.2.3.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 20,79 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 15,33 ha; chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên; giảm 5,46 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 0,60 ha do được lấy từ đất quốc phòng 0,53 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,07 ha.
 - + Chu chuyển giảm: 6,06 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,26 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,11 ha; đất ở tại đô thị 1,65 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 5,46 ha.
- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 14,73 ha.
- Năm 2025 đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,33 ha; phường Long Thủy 2,74 ha; phường Sơn Giang 0,96 ha; phường Long Phước 9,70 ha; phường Phước Bình 0,70 ha; xã Long Giang 0,42 ha; xã Phước Tín 0,49 ha.

Bảng 13: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương	Phường Long Thủy	0,53		0,53
2	Trụ sở UBND phường Phước Bình (giao đất)	Phường Phước Bình	0,70	0,70	
3	Mở rộng UBND phường Long Thủy (xây dựng BCH quân sự phường)	Phường Long Thủy	1,12	1,05	0,07

4.2.3.2.4. Đất quốc phòng

- Hiện trạng đất quốc phòng năm 2024 là 13,27 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 42,93 ha; chiếm 0,36 % diện tích tự nhiên; tăng 29,65 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 30,18 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện công trình **Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật** tại xã Phước Tín.

+ Chu chuyển giảm: 0,53 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan (*SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương*).

+ Cân đối tăng giảm: đất quốc phòng tăng 29,65 ha.

- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 12,75 ha.

- Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 11,40 ha; phường Long Thủy 1,35 ha; xã Phước Tín 30,18 ha.

4.2.3.2.5. Đất an ninh

- Hiện trạng đất an ninh năm 2024 là 3,28 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,75 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, tăng 1,46 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 1,46 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,08 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,20 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất an ninh tăng 1,46 ha.

- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 3,28 ha.

- Diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,14 ha; phường Long Thủy 3,77 ha; phường Sơn Giang 0,24 ha; phường Long Phước 0,18 ha; phường Phước Bình 0,23 ha; xã Phước Tín 0,18 ha.

Bảng 14: Các dự án đất an ninh năm 2025

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
I	Công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang 2025				
1	Trụ sở công an phường Sơn Giang (cấp giấy CNQSDĐ)	Phường Sơn Giang	0,24	0,24	
2	Trụ sở Công an PCCC	Phường Long Thủy	1,08		1,08
3	Trụ sở công an phường Long Thủy (cấp giấy CNQSDĐ)	Phường Long Thủy	0,30	0,30	
4	Trụ sở công an phường Thác Mơ (cấp giấy CNQSDĐ)	Phường Thác Mơ	0,14	0,14	

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
5	Trụ sở công an phường Long Phước (cấp giấy CNQSDĐ)	Phường Long Phước	0,18	0,18	
6	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ công an phường Phước Bình	Phường Phước Bình	0,20		0,20
7	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ Công an xã Phước Tín	Xã Phước Tín (điều chỉnh vị trí mới)	0,18		0,18

4.2.3.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 68,85 ha; chiếm 0,58 % diện tích tự nhiên; tăng 3,51 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

a. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 3,02 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,28 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; tăng 0,27 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 0,75 ha do được lấy từ đất giao thông 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,56 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06ha.
 - + Chu chuyển giảm: 0,49 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên.
 - + Cân đối tăng, giảm: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,27 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 2,53 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,33 ha; phường Long Thủy 1,92 ha; phường Phước Bình 0,31 ha; xã Long Giang 0,43 ha.

Bảng 15: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng Bảo tàng chiến dịch Đường 14-Phước Long	Phường Long Thủy	0,86	0,43	0,43

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	Hội trường khu phố 3	Phường Thác Mơ	0,03		0,03
3	Hội trường khu phố Sơn Long	Phường Sơn Giang	0,06		0,06
4	Hội trường khu phố Bình Giang 1	Phường Sơn Giang	0,23		0,23
*	Công trình, dự án giao đất, cấp giấy CNQSDĐ				
3	Hội trường khu phố 1	Phường Long Phước	0,01	0,01	
4	Hội trường khu phố 2	Phường Long Phước	0,01	0,01	
5	Hội trường khu phố 3	Phường Long Phước	0,02	0,02	
6	Hội trường khu phố 4	Phường Long Phước	0,10	0,10	
7	Hội trường khu phố 5	Phường Long Phước	0,03	0,03	
8	Hội trường khu phố 6	Phường Long Phước	0,04	0,04	
9	Hội trường khu phố 7	Phường Long Phước	0,03	0,03	
10	Hội trường khu phố 8	Phường Long Phước	0,03	0,03	
11	Hội trường khu phố 9	Phường Long Phước	0,09	0,09	
12	Hội trường khu phố Long Điền 1, Long Điền 2	Phường Long Phước	0,13	0,13	
13	Hội trường khu phố 1	Phường Long Thủy	0,02	0,02	
14	Hội trường khu phố 2	Phường Long Thủy	0,03	0,03	
15	Hội trường khu phố 3	Phường Long Thủy	0,06	0,06	
16	Hội trường khu phố 4	Phường Long Thủy	0,05	0,05	
17	Hội trường khu phố 5	Phường Long Thủy	0,02	0,02	
18	Hội trường khu phố 2	Phường Thác Mơ	0,03	0,03	
19	Hội trường khu phố 1	Phường Thác Mơ	0,03	0,03	
20	Hội trường khu phố 4	Phường Thác Mơ	0,02	0,02	
21	Hội trường khu phố 5	Phường Thác Mơ	0,25	0,25	
22	Hội trường khu phố 1	Phường Phước Bình	0,04	0,04	
23	Hội trường khu phố 2	Phường Phước Bình	0,07	0,07	
24	Hội trường khu phố 3	Phường Phước Bình	0,02	0,02	
25	Hội trường khu phố Phước Trung	Phường Phước Bình	0,02	0,02	
26	Hội trường khu phố Phước An	Phường Phước Bình	0,02	0,02	
27	Hội trường khu phố Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	0,02	0,02	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
28	Hội trường khu phố Phước Sơn	Phường Phước Bình	0,11	0,11	
29	Hội trường thôn Phước Yên	Xã Phước Tín	0,05	0,05	
30	Hội trường thôn Phước Thiện	Xã Phước Tín	0,05	0,05	
31	Hội trường thôn Phước Quả	Xã Phước Tín	0,06	0,06	
32	Hội trường thôn Nhơn Hòa 1	Xã Long Giang	0,07	0,07	
33	Hội trường thôn Nhơn Hòa 2	Xã Long Giang	0,06	0,06	
34	Hội trường thôn 7	Xã Long Giang	0,18	0,18	
35	Hội trường thôn Bù Xiết	Xã Long Giang	0,05	0,05	
36	Hội trường thôn An Lương	Xã Long Giang	0,15	0,15	

b. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 30,96 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 31,40 ha; chiếm 0,26 % diện tích tự nhiên; tăng 0,44 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 0,44 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm. Để bố trí quỹ đất xây dựng cơ sở y tế thuộc Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 30,96 ha.

- Năm 2025 đất xây dựng cơ sở y tế phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 26,61 ha; phường Long Thủy 3,82 ha; phường Sơn Giang 0,07 ha; phường Long Phước 0,55 ha; phường Phước Bình 0,05 ha; xã Long Giang 0,23 ha; xã Phước Tín 0,08 ha.

c. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 24,94 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 25,51 ha; chiếm 0,21 % diện tích tự nhiên; tăng 0,57 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 2,46 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,26 ha.

+ Chu chuyển giảm: 1,89 ha do chuyển sang đất an ninh 1,08 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,42 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,26 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 0,57 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 23,05 ha.

- Năm 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,91 ha; phường Long Thủy 3,84 ha; phường Sơn Giang 2,40 ha; phường Long Phước 7,63 ha; phường Phước Bình 1,75 ha; xã Long Giang 1,59 ha; xã Phước Tín 5,39 ha.

Bảng 16: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trường THCS Long Thủy	Phường Long Thủy	1,04		1,04
2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Phước Tín)	Xã Phước Tín	0,41		0,41
3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Long Điền)	Phường Long Phước	0,79		0,79
4	Mở rộng trường THPT Phước Long	Phường Long Thủy	1,56	1,34	0,22
5	Trường mẫu giáo Phước Bình (cấp giấy)	Phường Phước Bình	0,75	0,75	
6	Trường THCS Phước Bình (cấp giấy)	Phường Phước Bình	0,43	0,43	

d. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024 là 4,20 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,26 ha; chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; tăng 3,06 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 3,11 ha do được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan, để đăng ký thủ tục giao đất cấp giấy chứng nhận TTVH-TT và Đài truyền thanh

- Truyền hình diện tích 3,11 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,05 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị (Đầu giá khu đất công KP Bình Giang 1 (tại SVĐ)).

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 4,15 ha.

- Năm 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 2,39 ha; phường Sơn Giang 0,77 ha; phường Long Phước 3,45 ha; xã Phước Tín 0,65 ha.

e. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

- Hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 là 2,24 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,41 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; giảm 0,83 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 0,83 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,56 ha; đất ở tại đô thị 0,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng công trình sự nghiệp khác giảm 0,83 ha.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 1,41 ha.

- Năm 2025 đất xây dựng công trình sự nghiệp khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 1,31 ha; phường Sơn Giang 0,09 ha.

4.2.3.2.7. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2025 là 180,43 ha; chiếm 1,51 % diện tích tự nhiên; tăng 52,30 ha so với hiện trạng năm 2024.

a. Đất thương mại dịch vụ

- Hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2024 là 8,11 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 12,33 ha; chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên; tăng 4,22 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 4,22 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,11 ha; đất công trình giao thông 0,01 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,79 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất thương mại dịch vụ tăng 4,22 ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 8,11 ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính

cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1,04 ha; phường Long Thủy 1,06 ha; phường Sơn Giang 0,19 ha; phường Long Phước 7,66 ha; phường Phước Bình 1,94 ha; xã Phước Tín 0,45 ha.

Bảng 17: Các dự án đất thương mại dịch vụ năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Thương mại dịch vụ Phú Thịnh	Phường Long Phước	1,11		1,11
2	Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Phước Tín)	Xã Phước Tín	0,31		0,31
3	Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Long Điền)	Phường Long Phước	1,99		1,99
4	Đề lại 07 lô mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (ĐT.741) để giải quyết nhu cầu phát sinh của địa phương	Phường Long Phước	0,55	0,55	
5	Đất thương mại, dịch vụ 01 (Trung tâm thương mại Phước Long)	Phường Thác Mơ	0,46		0,46
6	Đất thương mại, dịch vụ 02 (Trung tâm thương mại Phước Long)	Phường Thác Mơ	0,34		0,34

b. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 103,56 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 116,45 ha; chiếm 0,98 % diện tích tự nhiên; tăng 12,88 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 15,06 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm.
 - + Chu chuyển giảm: 2,18 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 1,11 ha; đất công trình giao thông 0,56 ha; đất ở tại đô thị 0,51 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 12,88 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 101,38 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 9,37 ha; phường Long Thủy 3,05 ha; phường Sơn Giang 14,71 ha; phường Long Phước 24,03 ha; phường Phước Bình 40,34 ha; xã Long Giang 12,78 ha; xã Phước Tín 12,17 ha.

Bảng 18: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất đế giày da của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Vy	Phường Long Phước	0,98		0,98
2	Chuyển CLN sang SKC	Phường Long Phước	3,89		3,89
3	Chuyển CLN sang SKC	Phường Phước Bình	6,47		6,47
4	Chuyển CLN sang SKC	Xã Phước Tín	3,17		3,17
5	Chuyển CLN sang SKC	Phường Long Thủy	0,10		0,10
6	Chuyển CLN sang SKC	Phường Sơn Giang	0,36		0,36
7	Chuyển CLN sang SKC	Xã Long Giang	0,10		0,10

c. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Hiện trạng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 là 16,46 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 51,66 ha, tăng 35,20 ha so với hiện trạng; chiếm 0,43 % diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 35,20 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện công trình: Mỏ đá xây dựng tại xã Long Giang 35,20 ha; Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ 4,8 ha (hiện trạng); Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ 4,0 ha (hiện trạng).

+ Cân đối tăng giảm: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 35,20 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 16,46 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bố đến phường Thác Mơ 9,79 ha; xã Long Giang 40,20 ha; xã Phước Tín 1,66 ha.

4.2.3.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng***a. Đất công trình giao thông***

- Hiện trạng đất công trình giao thông năm 2024 là 384,03 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 440,99 ha; chiếm 3,69 % diện tích tự nhiên; tăng 56,95 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 57,11 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 55,69 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,56 ha; đất ở tại nông thôn 0,41 ha; đất ở tại đô thị 0,45 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,16 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất công trình giao thông tăng 56,95 ha.

- Diện tích đất công trình giao thông không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 383,88 ha.

- Diện tích đất công trình giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 60,58 ha; phường Long Thủy 48,89 ha; phường Sơn Giang 44,73 ha; phường Long Phước 118,94 ha; phường Phước Bình 57,71 ha; xã Long Giang 53,45 ha; xã Phước Tín 56,68 ha.

Các công trình, dự án có sử dụng đất giao thông cao hơn chỉ tiêu phân bổ, nên trong quá trình thực hiện đến khi đất giao thông toàn thị xã bằng chỉ tiêu phân bổ thì dừng lại.

Bảng 19: Các dự án đất công trình giao thông năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
I	Công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang 2025				
1	Xây dựng láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	Phường Phước Bình	12,76	1,76	11,00
2	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	Phường Long Phước	12,71	0,21	12,50
3	Xây dựng cầu bắt qua Sông Bé và đường kết nối đến huyện Bù Gia Mập (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	Xã Long Giang	9,00		9,00
4	Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	Phường Sơn Giang; Long Phước; xã Long Giang	12,00	0,18	11,82
5	Nâng cấp mặt đường và xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	Phường Sơn Giang	0,44		0,44

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
6	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Mọi nước phường Sơn Giang	Phường Sơn Giang	1,20		1,20
7	Đầu tư nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	Phường Sơn Giang; Long Giang	1,40		1,40
8	Đường D8, khu dân cư số 8, phường Long Phước	Phường Long Phước	0,30		0,30
9	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Thôn 7 xã Long Giang)	Xã Long Giang, phường Sơn Giang, phường Long Phước	2,60		2,60
10	Nâng cấp, mở rộng mặt đường Mạc Đăng Dung (Nối đường ĐT759 từ thôn Phước Yên đi xã Phước Tân, huyện Phú Riềng)	Xã Phước Tân	1,19		1,19
11	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Tú Xương thuộc khu phố 9 phường Long Phước	Phường Long Phước	1,36		1,36
12	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 3)	Phường Long Thủy	0,12		0,12
13	Xây dựng đường Vành Đai 1 từ Long Điền đi Long Thủy (phần khối lượng chưa thực hiện)	Xã Long Giang, phường Long Phước, phường Long Thủy	3,50		3,50
14	Xây dựng đường từ đường ĐT759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tân (song song đường ĐT759)	Phường Phước Bình, xã Phước Tân	24,10		24,10
15	Đường nội đồng tiếp giáp đường Nhơn Hòa 2 đi thôn 7	Xã Long Giang	0,24		0,24
16	Xây dựng đường Bù Xiết nối dài	Xã Long Giang	0,55		0,55
17	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Thác Mơ	Phường Thác Mơ	0,43	0,43	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
18	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Sơn Giang	Phường Sơn Giang	0,36	0,36	
19	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Long Phước	Phường Long Phước	0,26	0,26	
20	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Phước Bình	Phường Phước Bình	1,75	1,75	
21	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Long Thủy	Phường Long Thủy	0,27	0,27	
22	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn xã Long Giang	Xã Long Giang	0,31	0,31	
23	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn xã Phước Tín	Xã Phước Tín	0,58	0,58	
II	Công trình đăng ký mới năm 2025				
1	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Thống Nhất (đoạn từ UBND phường Phước Bình đến ngã 3 Phước Quà)	Phường Phước Bình, xã Phước Tín	0,15		0,15
2	Xây dựng bờ kè chống sạt lở đường 6/1 (đoạn từ tượng đài Chiến thắng đến cầu Đắc Lung)	Phường Long Thủy	0,10		0,10
3	Cải tạo một số tuyến đường nội ô phường Long Phước	Phường Long Phước	0,10		0,10
4	Đầu tư xây dựng vỉa hè và hệ thống chiếu sáng đường Lê Trọng Tấn, khu phố Phước An, phường Phước Bình	Phường Sơn Giang, phường Phước Bình	0,05		0,05

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
5	Đầu tư mở rộng hoàn thiện mặt đường theo quy hoạch, xây dựng hệ thống thoát nước đường Thống Nhất (Đoạn từ ngã ba Phước Quả đến giáp ranh xã Phước Tân)	Xã Phước Tín	2,90		2,90
6	Đầu tư hoàn thiện vỉa hè, hồ trồng cây xanh đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ ngã ba Phước Quả đến ngã ba Phước Lộc)	Xã Phước Tín	2,40		2,40
7	Nâng cấp, mở rộng Đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước	Phường Long Thủy, Long Phước, xã Long Giang	0,23		0,23
8	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Lý Thái Tổ (từ cầu An Lương đến đường Lê Hồng Phong)	Phường Long Thủy	2,16		2,16

Ghi chú: Các dự án có một phần đi qua xã Phước Tín thuộc quy hoạch dự trữ bỏ xít theo Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ, giữ nguyên diện tích nhưng tạm dừng triển khai đến khi có chỉ đạo.

b. Đất công trình thủy lợi

- Hiện trạng đất công trình thủy lợi năm 2024 là 2,17 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8,17 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên; tăng 6,00 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 6,00 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 5,97 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha. Đất công trình thủy lợi tăng để Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang) tại Phường Long Thủy, Thác Mơ, Sơn Giang, xã Long Giang.
 - + Cân đối tăng giảm: đất công trình thủy lợi tăng 6,00 ha.
- Diện tích đất công trình thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 2,17 ha.
- Diện tích đất công trình thủy lợi phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1,08 ha; phường Long Thủy 1,00 ha; phường Sơn Giang 4,78 ha; phường Long Phước 0,12 ha; phường Phước Bình 0,08 ha; xã Long Giang 1,10 ha.

c. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

- Hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 là 0,93 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8,23 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên; tăng 7,30 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

- Chuyển tăng: 7,30 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 6,17 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,49 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,36 ha; đất tôn giáo 0,10 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng 7,30 ha.

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 0,93 ha.

- Năm 2025 đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,40 ha; phường Sơn Giang 7,84 ha.

Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu vượt so với chỉ tiêu tạm phân bổ tại Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ, tuy nhiên do đây là các công trình di tích lịch sử đã được tỉnh công nhận nên UBND thị xã đăng ký vào kế hoạch năm 2025 và sẽ kiến nghị tỉnh phân bổ thêm chỉ tiêu loại đất này để đảm bảo nhu cầu của thị xã.

Bảng 20: Các dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	GPMB, xây dựng hàng rào khu di tích Cây Khế - Bà Định và phục dựng khu di tích nhà tù Bà Rá	Phường Sơn Giang	7,10	0,93	6,17
2	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đắk Lung	Phường Thác Mơ	0,40		0,40
3	Bia tưởng niệm di tích núi Bà Rá (di tích lịch sử cấp tỉnh)(giao đất)	Phường Sơn Giang	0,45		0,45
4	Miếu Bà Rá (di tích lịch sử cấp tỉnh) (giao đất)	Phường Sơn Giang	0,28		0,28

d. Đất công trình xử lý chất thải

- Hiện trạng đất công trình xử lý chất thải năm 2024 là 2,85 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,85 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên; tăng 5,00 ha so với hiện trạng, do được lấy từ đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng. Đất công trình xử lý chất thải tăng để ***mở rộng bãi rác phường Thác Mơ***.

- Diện tích đất công trình xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 2,85 ha.

- Năm 2025 đất công trình xử lý chất thải phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 7,08 ha; xã Long Giang 0,77 ha.

e. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- Hiện trạng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 là 2.341,10 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.024,74 ha; chiếm 16,96 % diện tích tự nhiên; giảm 316,36 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: 316,36 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 278,03 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,36 ha; đất công trình xử lý chất thải 5,00 ha; đất ở tại đô thị 32,97 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 2.024,74 ha.

- Năm 2025 đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.220,60 ha; phường Long Thủy 3,72 ha; xã Long Giang 0,02 ha; xã Phước Tín 800,40 ha.

f. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Hiện trạng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 là 0,51 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,25 ha; giảm 0,26 ha so với hiện trạng, do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (***Đầu tư Công viên phường Long Thủy***).

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 0,25 ha.

- Năm 2025 đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,10 ha; phường Long Thủy 0,01 ha; phường Sơn Giang 0,04 ha; phường Long Phước 0,05 ha; xã Phước Tín 0,05 ha.

g. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Hiện trạng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 là 0,79 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,42 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, giảm 0,37 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 0,42 ha do được lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (do cập nhật diện tích hiện trạng chợ Phước Tín).
 - + Chu chuyển giảm: 0,79 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,79 ha; (*Trung tâm thương mại Phước Long tại phường Thác Mơ*).
 - + Cân đối tăng giảm: giảm 0,37 ha.
- Năm 2025 đất chợ dân sinh, chợ đầu mối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Xã Phước Tín 0,42 ha.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 11,73 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 16,47 ha; chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên; tăng 4,74 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 4,81 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,53 ha; đất công trình giao thông 0,03 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,26 ha.
 - + Chu chuyển giảm: 0,07 do chuyển sang đất an ninh.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 4,74 ha.
- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 11,66 ha.
- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,97 ha; phường Long Thủy 2,80 ha; phường Sơn Giang 0,18 ha; phường Long Phước 10,46 ha; phường Phước Bình 0,30 ha; xã Long Giang 0,59 ha; xã Phước Tín 1,17 ha.

4.2.3.2.9. Đất tôn giáo

- Hiện trạng đất tôn giáo năm 2024 là 19,06 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 18,95 ha, giảm 0,10 ha so với hiện trạng; chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển giảm: 0,10 ha để chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên.
- Năm 2025 đất tôn giáo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,57 ha; phường Long Thủy 1,07 ha; phường Sơn Giang 2,60 ha; phường Long Phước 5,20 ha; phường Phước Bình 3,69 ha; xã Long Giang 1,76 ha; xã Phước Tín 4,07 ha.

4.2.3.2.10. Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2024 là 0,28 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,10 ha, giảm 0,18 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển giảm: 0,18 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên để giao đất Miếu Bà Rá (di tích lịch sử cấp tỉnh) phường Sơn Giang.
- Năm 2025 đất tín ngưỡng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Phước 0,08 ha; xã Phước Tín 0,03 ha.

4.2.3.2.11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- Hiện trạng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 là 33,54 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 33,34 ha; chiếm 0,28 % diện tích tự nhiên, giảm 0,20 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển giảm: 0,20 ha để chuyển sang đất an ninh.
 - + Cân đối tăng giảm: giảm 0,20 ha.
- Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 33,34 ha.
- Năm 2025 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Sơn Giang 6,24 ha; phường Long Phước 6,25 ha; phường Phước Bình 1,10 ha; xã Long Giang 10,98 ha; xã Phước Tín 8,38 ha.

4.2.3.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2025 là 294,26 ha; chiếm 2,47 % diện tích tự nhiên, bằng so với hiện trạng năm 2024.

a. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

- Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2024 là 43,31 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 43,31 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,36 % diện tích tự nhiên.

- Năm 2025 đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 7,78 ha; phường Long Phước 15,45 ha; phường Phước Bình 20,07 ha.

b. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 250,94 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 250,94 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 2,10 % diện tích tự nhiên.

- Năm 2025 đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 124,61 ha; phường Long Thủy 53,81 ha; phường Sơn Giang 5,62 ha; phường Long Phước 6,80 ha; phường Phước Bình 13,96 ha; xã Long Giang 37,24 ha; xã Phước Tín 8,90 ha.

p. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 1,09 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,06 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; giảm 0,03 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: 0,03 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,03 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 1,06 ha.

- Năm 2025 đất phi nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,08 ha; phường Long Phước 0,19 ha; xã Long Giang 0,39 ha; xã Phước Tín 0,39 ha.

4.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2024 trên địa bàn thị xã không còn.

4.2.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

4.2.4.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

Bảng 21: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng (0), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	100,00	11.935,07	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.119,66	68,03	8.168,42	68,44	48,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,74	0,51	46,22	0,39	-14,52
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	52,18	0,44	39,18	0,33	-13,00
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,55	0,07	7,03	0,06	-1,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,68	0,26	38,68	0,32	8,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.796,33	56,94	6.851,61	57,41	55,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	10,08	1.203,36	10,08	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	0,19	22,20	0,19	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	22,20	0,19	22,20	0,19	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	0,05	6,36	0,05	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.815,41	31,97	3.766,65	31,56	-48,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,48	0,82	113,71	0,95	16,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	394,76	3,31	485,82	4,07	91,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,79	0,17	15,33	0,13	-5,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,27	0,11	42,93	0,36	29,65
2.5	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	4,75	0,04	1,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,35	0,55	68,85	0,58	3,51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,02	0,03	3,28	0,03	0,27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,96	0,26	31,40	0,26	0,44
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,94	0,21	25,51	0,21	0,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,20	0,04	7,26	0,06	3,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.6.1 0	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,24	0,02	1,41	0,012	-0,83
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128,13	1,07	180,43	1,51	52,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,11	0,07	12,33	0,10	4,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,56	0,87	116,45	0,98	12,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,46	0,14	51,66	0,43	35,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.744,11	22,99	2.507,12	21,01	-237,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	384,03	3,22	440,99	3,69	56,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,17	0,02	8,17	0,07	6,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	0,01	8,23	0,07	7,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,85	0,02	7,85	0,07	5,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.341,10	19,62	2.024,74	16,96	-316,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51	0,00	0,25	0,002	-0,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,79	0,01	0,42	0,001	-0,37
2.8.1 0	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,73	0,10	16,47	0,14	4,74
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,06	0,16	18,95	0,16	-0,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,002	0,10	0,001	-0,18
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,54	0,28	33,34	0,28	-0,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	2,47	294,26	2,47	
2.12. 1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31	0,36	43,31	0,36	
2.12. 2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	2,10	250,94	2,10	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,01	1,06	0,009	-0,03
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*						

4.2.4.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025, theo đơn vị hành chính

Bảng 22: Diện tích các loại đất của thị xã và phân theo phường, xã

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81	2.189,70	3.010,39
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.168,42	614,05	203,01	1.456,99	834,10	1.067,58	1.997,73	1.994,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,22			32,64		7,03	6,54	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	39,18			32,64			6,54	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,03					7,03		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38,68	4,59	1,62	12,59		6,63	13,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.851,61	497,33	200,55	432,73	834,10	1.053,32	1.977,46	1.856,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	93,50		971,03				138,83
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	18,54		3,66				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	22,20	18,54		3,66				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	0,08	0,84	4,34		0,60	0,49	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.766,65	1.554,83	216,55	131,43	419,20	237,22	191,97	1.015,44
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	113,71						30,01	83,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	485,82	76,92	71,75	39,70	202,45	94,99		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,33	0,33	2,74	0,96	9,70	0,70	0,42	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,93	11,40	1,35					30,18
2.5	Đất an ninh	CAN	4,75	0,14	3,77	0,24	0,18	0,23		0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,85	29,85	13,29	3,62	11,63	2,10	2,25	6,11

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,28	0,33	1,92	0,29		0,31	0,43	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	31,40	26,61	3,82	0,07	0,55	0,05	0,23	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,51	2,91	3,84	2,40	7,63	1,75	1,59	5,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,26		2,39	0,77	3,45			0,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,41		1,31	0,09				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	180,43	20,21	4,10	14,89	31,69	42,28	52,99	14,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	MD	12,33	1,04	1,06	0,19	7,66	1,94		0,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,45	9,37	3,05	14,71	24,03	40,34	12,78	12,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,66	9,79					40,20	1,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.507,12	1.290,80	56,42	57,56	129,57	58,10	55,94	858,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	440,99	60,58	48,89	44,73	118,94	57,71	53,45	56,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,17	1,08	1,00	4,78	0,12	0,08	1,10	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,23	0,40		7,84				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,85	7,08					0,77	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.024,74	1.220,60	3,72				0,02	800,40

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,10	0,01	0,04	0,05			0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,42							0,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,47	0,97	2,80	0,18	10,46	0,30	0,59	1,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,95	0,57	1,07	2,60	5,20	3,69	1,76	4,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10				0,08			0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,34		0,39	6,24	6,25	1,10	10,98	8,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	124,61	61,59	5,62	22,25	34,03	37,24	8,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31		7,78		15,45	20,07		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	124,61	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,06		0,08		0,19		0,39	0,39
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*									

4.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Diện tích nhóm đất nông nghiệp cần phải thu hồi là 86,64 ha, trong đó: đất trồng cây lâu năm 86,64 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 0,99 ha; phường Long Thủy 3,51 ha; phường Sơn Giang 13,37 ha; phường Long Phước 6,42 ha; phường Phước Bình 6,57 ha; xã Long Giang 13,16 ha; xã Phước Tín 42,62 ha.

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp cần phải thu hồi là 1,71 ha, trong đó: Phường Thác Mơ 0,01 ha; phường Long Thủy 0,32 ha; phường Sơn Giang 0,08 ha; phường Long Phước 0,27 ha; phường Phước Bình 0,47 ha; xã Long Giang 0,25 ha; xã Phước Tín 0,31 ha.

Bảng Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	86,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,47
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

4.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng các công trình của các ngành và các lĩnh vực. Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong năm 2025 là 279,17 ha. Trong đó, diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo các yêu cầu cần được phân tích cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 229,27 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 229,27 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 1,40 ha; phường Long Thủy 5,66 ha; phường Sơn Giang 19,18 ha; phường Long Phước 57,52 ha; phường Phước Bình 29,26 ha; xã Long Giang 54,35 ha; xã Phước Tín 61,90 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 14,52 ha, trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp 14,52 ha, cụ thể: Phường Sơn Giang 8,00 ha; phường Phước Bình 1,52 ha; xã Long Giang 5,00 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 45,69 ha, trong đó:

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai là 2,23 ha, cụ thể: Phường Sơn Giang 0,26 ha; phường Long Phước 1,65 ha; phường Phước Bình 0,26 ha; xã Phước Tín 0,07 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 35,79 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 32,97 ha; phường Long Thủy 0,03 ha; phường Sơn Giang 0,31 ha; phường Long Phước 1,65 ha; phường Phước Bình 0,77 ha; xã Phước Tín 0,07 ha.

+ Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là: 0,79 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 0,79 ha.

+ Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ 1,11 ha tại phường Long Phước.

Trường hợp các thửa đất do hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sang đất ở trong năm 2025 mà phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị của thị xã thì căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất thực tế của người sử dụng đất và chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tạo điều kiện cho phép người sử dụng đất được chuyển mục đích sử dụng đất.

Bảng 23: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		229,27
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	229,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,52
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	14,52
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		45,69
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2,23
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	35,79
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,79
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,11

4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn thị xã không còn đất chưa sử dụng.

4.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Xem chi tiết tại Biểu 25/CH

4.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

4.6.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất thị xã Phước Long, dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định Giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.

4.6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất được bố trí trong và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

Bảng 24: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Triệu đồng)	Kinh phí (Triệu đồng)
1. Các khoản thu			375.814,31
<i>- Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị</i>			317.443,81
+ Đất trồng cây lâu năm	55,83	552.000	308.203,81
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,65	560.000	9.240,00
<i>- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn</i>			58.370,51
+ Đất trồng cây lâu năm	16,58	352.000	58.370,51
2. Các khoản chi đền bù			101.183,53
+ Đất trồng cây lâu năm	86,64	110.000	95.298,53
+ Đất ở tại nông thôn	0,42	450.000	1.890,00
+ Đất ở tại đô thị	0,47	850.000	3.995,00
Cân đối thu - chi (1 - 2)			

Tổng các nguồn thu từ đất 375.814,31 triệu đồng, tổng các khoản chi có liên quan đến đất là 99.511,53 triệu đồng, cân đối các khoản thu cao hơn chi 276.302,78 triệu đồng.

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Giám sát kỹ phản đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền sâu rộng, thực tế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

- Xây dựng các khu bãi rác, nghĩa địa tập trung, trồng cây xanh trong khu vực đô thị, các khu trung tâm dân cư nhằm tạo vẻ mỹ quan và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời, xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo không ngập úng trong các đô thị, xây dựng hệ thống thoát nước bẩn với các trạm xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra sông suối và đặc biệt quan tâm khi xây dựng các cụm, khu công nghiệp.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần

có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư như sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thị xã;

- Cần có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ công tác trên địa bàn, tăng cường bố trí nguồn vốn phù hợp để phát triển nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở, thu hút nguồn nhân lực có chuyên môn sâu về công tác;

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của thị xã; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của thị xã.

- Tăng cường phối hợp với các Sở, ban ngành có công trình, dự án trên địa bàn thị xã để triển khai thực hiện các công trình, dự án theo đúng tiến độ và đạt hiệu quả.

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các phường/xã, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần

phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Cần có sự phối hợp trong việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể: Phối hợp giữa các ngành của Tỉnh: Kế hoạch sử dụng đất thể hiện tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực do vậy trong quá trình thực hiện cụ thể của từng ngành nếu có sự biến động lớn, cần có sự xem xét điều chỉnh chung và phải có sự phối hợp để xử lý, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành. Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban, giữa thị xã và phường/xã trong việc quản lý đất đai theo kế hoạch được duyệt, đặt biệt là trong vấn đề giao đất, cho thuê đất...

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

5.4. Các giải pháp khác

5.4.1 Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

- Song song với đó, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

5.4.1 Giải pháp khoa học công nghệ

- Đầu tư các trang thiết bị máy móc đủ mạnh, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, thông tin về đất đai. Thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của thị xã và nhu cầu sử dụng đất của các ngành và nhu cầu sử dụng đất của các phường, xã, ...

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng là tất yếu. Các vị trí để quy hoạch các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư... đã được khảo sát cụ thể và cân nhắc về hiệu quả kinh tế, trên cơ sở ưu tiên tốt để sản xuất nông nghiệp.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hóa. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hóa nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hóa của thị xã.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định cụ thể được ranh giới, vị trí (thửa – tờ, thôn – khu phố) trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất đối với từng dự án. Đây là cơ sở cung cấp thông tin trong quá trình triển khai thực hiện và sẽ thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về đất đai.

2. KIẾN NGHỊ

UBND tỉnh sớm xét duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Phước Long” để UBND thị xã có cơ sở thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn, cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân./.

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thị xã Phước Long
2	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Phước Long
3	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Phước Long
4	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của thị xã Phước Long
5	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thị xã Phước Long
6	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thị xã Phước Long
7	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Phước Long
8	Biểu số 25/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của thị xã Phước Long

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	100,00	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81	2.189,70	3.010,39
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.119,66	68,03	337,43	208,67	1.476,17	891,62	1.096,84	2.052,08	2.056,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,74	0,51			40,64		8,55	11,54	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	52,18	0,44			40,64			11,54	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,55	0,07					8,55		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	30,68	0,26	4,59	1,62	4,59		6,63	13,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.796,33	56,94	220,71	206,21	451,90	891,62	1.081,06	2.026,81	1.918,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	10,08	93,50		971,03				138,83
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	0,19	18,54		3,66				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	22,20	0,19	18,54		3,66				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	0,05	0,08	0,84	4,34		0,60	0,49	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.815,41	31,97	1.831,46	210,89	112,26	361,68	207,97	137,62	953,54
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,48	0,82						25,16	72,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	394,76	3,31	43,58	69,73	34,03	169,31	78,12		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,79	0,17	0,33	3,44	0,96	14,46	0,70	0,42	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,27	0,11	11,40	1,87					
2.5	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	0,14	2,69	0,24	0,18	0,03		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,35	0,55	29,86	13,07	4,33	7,29	2,36	2,25	6,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,02	0,03	0,34	1,49	0,45		0,31	0,43	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,96	0,26	26,61	3,82	0,07	0,11	0,05	0,23	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,94	0,21	2,91	3,66	2,46	6,85	2,00	1,59	5,47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,20	0,04		2,39	0,82	0,34			0,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,24	0,02		1,71	0,53				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128,13	1,07	19,40	4,00	14,53	24,89	36,67	17,69	10,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,11	0,07	0,24	1,06	0,19	4,55	1,94		0,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,56	0,87	9,37	2,95	14,35	20,34	34,73	12,68	9,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,46	0,14	9,79					5,00	1,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.744,11	22,99	1.601,57	52,92	43,43	111,57	51,06	41,73	841,83
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	384,03	3,22	60,62	46,39	40,50	104,79	50,67	40,25	40,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,17	0,02	0,08		1,78	0,12	0,08	0,10	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	0,01			0,93				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,85	0,02	2,08					0,77	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.341,10	19,62	1.536,96	3,72				0,02	800,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51	0,00	0,10	0,27	0,04	0,05			0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,79	0,01	0,79						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,73	0,10	0,94	2,54	0,18	6,61	0,30	0,59	0,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,06	0,16	0,57	1,07	2,70	5,20	3,69	1,76	4,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,002			0,18	0,08			0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,54	0,28		0,39	6,24	6,25	1,30	10,98	8,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	2,47	124,61	61,59	5,62	22,25	34,03	37,24	8,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31	0,36		7,78		15,45	20,07		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	2,10	124,61	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,01		0,11		0,19		0,39	0,39
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD									
	Trong đó:										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS									
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS									
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển năm 2025	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	11.935,07	11.935,07	0,00				
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.122,36	8.102,79	8.119,66	-2,70	13,78	-16,87	-82,25	65,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,74	46,22	60,74			-14,52	-14,52	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	52,18	39,18	52,18			-13,00	-13,00	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,55	7,03	8,55			-1,52	-1,52	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	30,68	38,68	30,68			8,00	8,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.799,03	6.785,98	6.796,33	-2,70	20,67	-10,35	-75,73	65,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	1.203,36	1.203,36					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	22,20	22,20					
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22,20	22,20	22,20					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	6,36	6,36					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.812,71	3.832,28	3.815,41	2,70	13,78	16,87	-33,40	50,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,02	113,82	97,48	0,46	2,74	16,34	16,34	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	394,15	485,84	394,76	0,61	0,67	91,08	91,08	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,79	18,12	20,79			-2,67	-2,67	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,27	42,93	13,27			29,65	29,65	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,28	4,98	3,28			1,69	1,69	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,35	66,76	65,35			1,42	1,16	0,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,02	3,42	3,02			0,40	0,40	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,96	31,40	30,96			0,44	0,44	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,94	26,17	24,94			1,23	0,97	0,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,20	4,15	4,20			-0,05	-0,05	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,24	1,64	2,24			-0,60	-0,60	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128,13	230,66	128,13			102,53	52,53	50,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00				50,00		50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,11	12,06	8,11			3,95	3,95	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,56	116,93	103,56			13,37	13,37	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,46	51,66	16,46			35,20	35,20	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.742,49	2.521,40	2.744,11	1,63	-0,74	-222,71	-222,71	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	382,27	440,93	384,03	1,77	3,01	56,90	56,90	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,17	8,17	2,17			6,00	6,00	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển năm 2025	Diện tích hủy bỏ
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	7,49	0,93			6,56	6,56	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,85	7,85	2,85			5,00	5,00	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.341,10	2.024,74	2.341,10			-316,36	-316,36	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51	0,25	0,51			-0,26	-0,26	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,79	0,30	0,79			-0,50	-0,50	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,87	31,68	11,73	-0,14	-0,71	19,95	19,95	
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,06	19,06	19,06					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28	0,28					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,54	33,54	33,54			0,00	0,00	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	294,26	294,26					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31	43,31	43,31					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	250,94	250,94					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,64	1,09			-0,45	-0,46	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Ghi chú: Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

Biểu số 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81	2.189,70	3.010,39
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.168,42	614,05	203,01	1.456,99	834,10	1.067,58	1.997,73	1.994,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,22			32,64		7,03	6,54	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	39,18			32,64			6,54	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,03					7,03		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38,68	4,59	1,62	12,59		6,63	13,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.851,61	497,33	200,55	432,73	834,10	1.053,32	1.977,46	1.856,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	93,50		971,03				138,83
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	18,54		3,66				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	22,20	18,54		3,66				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	0,08	0,84	4,34		0,60	0,49	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.766,65	1.554,83	216,55	131,43	419,20	237,22	191,97	1.015,44
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	113,71						30,01	83,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	485,82	76,92	71,75	39,70	202,45	94,99		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,33	0,33	2,74	0,96	9,70	0,70	0,42	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,93	11,40	1,35					30,18
2.5	Đất an ninh	CAN	4,75	0,14	3,77	0,24	0,18	0,23		0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,85	29,85	13,29	3,62	11,63	2,10	2,25	6,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,28	0,33	1,92	0,29		0,31	0,43	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	31,40	26,61	3,82	0,07	0,55	0,05	0,23	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,51	2,91	3,84	2,40	7,63	1,75	1,59	5,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,26		2,39	0,77	3,45			0,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,41		1,31	0,09				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	180,43	20,21	4,10	14,89	31,69	42,28	52,99	14,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,33	1,04	1,06	0,19	7,66	1,94		0,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,45	9,37	3,05	14,71	24,03	40,34	12,78	12,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,66	9,79					40,20	1,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.507,12	1.290,80	56,42	57,56	129,57	58,10	55,94	858,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	440,99	60,58	48,89	44,73	118,94	57,71	53,45	56,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,17	1,08	1,00	4,78	0,12	0,08	1,10	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,23	0,40		7,84				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,85	7,08					0,77	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.024,74	1.220,60	3,72				0,02	800,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,10	0,01	0,04	0,05			0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,42							0,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,47	0,97	2,80	0,18	10,46	0,30	0,59	1,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,95	0,57	1,07	2,60	5,20	3,69	1,76	4,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10				0,08			0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,34		0,39	6,24	6,25	1,10	10,98	8,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	124,61	61,59	5,62	22,25	34,03	37,24	8,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31		7,78		15,45	20,07		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	124,61	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,06		0,08		0,19		0,39	0,39
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên									
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	86,64	0,99	3,51	13,37	6,42	6,57	13,16	42,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,64	0,99	3,51	13,37	6,42	6,57	13,16	42,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,71	0,01	0,32	0,08	0,27	0,47	0,25	0,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,42						0,25	0,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,47	0,01	0,06	0,08	0,21	0,11		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,56				0,06	0,36		0,14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56				0,06	0,36		0,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,26		0,26					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,26		0,26					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Biểu số 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		229,27	1,40	5,66	19,18	57,52	29,26	54,35	61,90
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	229,27	1,40	5,66	19,18	57,52	29,26	54,35	61,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,52			8,00		1,52	5,00	
	Trong đó:									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	14,52			8,00		1,52	5,00	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		45,69	33,85	3,13	1,12	5,03	1,44	0,25	0,87
	Trong đó:									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2,23			0,26	1,65	0,26		0,07
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	35,79	32,97	0,03	0,31	1,65	0,77		0,07
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,79	0,79						
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,11				1,11			

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch								
1	Đất quốc phòng								
1.1	Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	30,18	30,18			CLN(30,18)	Xã Phước Tín	Có 9,40 ha nằm trong vành đai bảo vệ Nhà máy thủy điện Thác Mơ	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
2	Đất an ninh								
2.1	Trụ sở Công an PCCC	1,08	1,08		1,08	DGD(1,08)	Phường Long Thủy	Thửa 142, tờ 04	Giao đất từ trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX
2.2	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ công an phường Phước Bình	0,20	0,20		0,20	NTD(0,20)	Phường Phước Bình	Thửa 454, tờ 7	Nhu cầu SDĐ của công an thị xã
2.3	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ Công an xã Phước Tín	0,18	0,18		0,18	CLN(0,11); DVH(0,07)	Xã Phước Tín	Thửa 107, tờ 17	NQ số 17/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND thị xã Phước Long
3	Đất công trình giao thông								
3.1	Xây dựng lán nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	12,76	12,76	1,76	11,00	CLN(10,89); SKC(0,06); ODT(0,05)	Phường Phước Bình	Điểm đầu: tuyến giao với đường Hoàng Văn Thụ; Điểm cuối: tuyến giao đường Bà Rá	NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
3.2	Xây dựng, lán nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	12,71	12,71	0,21	12,50	CLN(12,39); SKC(0,06); ODT(0,05)	Phường Long Phước		NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
3.3	Xây dựng cầu bắt qua Sông Bé và đường kết nối đến huyện Bù Gia Mập (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	9,00	9,00		9,00	LUC(0,12); CLN(8,73); SKC(0,10); ONT(0,05)	Xã Long Giang		NQ số 44/2024/NQ-HĐND và NQ số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
3.4	Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	12,00	12,00	0,18	11,82	CLN(11,72); ONT(0,05); ODT(0,05)	Phường Sơn Giang; Long Phước; Xã Long Giang	Điểm đầu tuyến giao với đường khu vực 5; Điểm cuối tuyến giao với đường Hà Huy Tập (đường Bù Xiết cũ)	NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
3.5	Nâng cấp mặt đường và xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	0,44	0,44		0,44	CLN(0,42); ODT(0,02)	Phường Sơn Giang		NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
3.6	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Mội nước phường Sơn Giang	1,20	1,20		1,20	CLN(1,20)	Phường Sơn Giang		NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
3.7	Đầu tư nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	1,40	1,40	0,00	1,40	CLN(1,32); ONT(0,06); ODT(0,02)	Phường Sơn Giang; Long Giang		NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
3.8	Đường D8, khu dân cư số 8, phường Long Phước	0,30	0,30		0,30	CLN(0,30)	Phường Long Phước		NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
3.9	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Thôn 7 xã Long Giang)	2,60	2,60		2,60	CLN(2,55); ONT(0,05)	Xã Long Giang, phường Sơn Giang, phường Long Phước		NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
3.10	Nâng cấp, mở rộng mặt đường Mạc Đăng Dung (Nối đường ĐT759 từ thôn Phước Yên đi xã Phước Tân, huyện Phú Riềng)	1,19	1,19		1,19	CLN(1,14); ONT(0,05)	Xã Phước Tín		NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
3.11	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Tú Xương thuộc khu phố 9 phường Long Phước	1,36	1,36		1,36	CLN(1,31); ODT(0,05)	Phường Long Phước		NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
3.12	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 3)	0,12	0,12		0,12	CLN(0,12)	Phường Long Thủy		NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
3.13	Xây dựng đường Vành Đai 1 từ Long Điền đi Long Thủy (phần khối lượng chưa thực hiện)	3,50	3,50		3,50	CLN(3,38); ONT(0,06); ODT(0,06)	Xã Long Giang, phường Long Phước, phường Long Thủy		NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
3.14	Xây dựng đường từ đường ĐT759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT759)	24,10	24,10		24,10	CLN(23,70); SKC(0,30); ONT(0,05); ODT(0,05)	Phường Phước Bình, xã Phước Tín	Có chiều dài 0,31 km và diện tích 7,06 ha đất làm đường nằm trong vùng quy hoạch dự trữ bổ xít tạm dừng triển khai đến khi có chỉ đạo	NQ số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
3.15	Đường nội đồng tiếp giáp đường Nhon Hòa 2 đi thôn 7	0,24	0,24		0,24	CLN(0,24)	Xã Long Giang		Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND thị xã (không thu hồi đất)
3.16	Xây dựng đường Bù Xiết nối dài	0,55	0,55		0,55	CLN(0,55)	Xã Long Giang		Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND xã Long Giang vv phê duyệt BCKT KT (không thu hồi đất)
3.17	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Thác Mơ	0,43	0,43	0,43			Phường Thác Mơ	6 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long
3.18	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Sơn Giang	0,36	0,36	0,36			Phường Sơn Giang	4 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long
3.19	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Long Phước	0,26	0,26	0,26			Phường Long Phước	3 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long
3.20	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Phước Bình	1,75	1,75	1,75			Phường Phước Bình	15 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long
3.21	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Long Thủy	0,27	0,27	0,27			Phường Long Thủy	6 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long
3.22	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn xã Long Giang	0,31	0,31	0,31			Xã Long Giang	2 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long
3.23	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn xã Phước Tín	0,58	0,58	0,58			Xã Phước Tín	4 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long
4	Đất công trình thủy lợi								
4.1	Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	27,50	27,50	21,50	6,00	CLN(5,97); ONT(0,01); ODT(0,02);	Phường Sơn Giang, Thác Mơ, Long Thủy, xã Long Giang		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên								
5.1	GPMB, xây dựng hàng rào khu di tích Cây Khế - Bà Định và phục dựng khu di tích nhà tù Bà Rá	7,10	7,10	0,93	6,17	CLN(6,17)	Phường Sơn Giang		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
5.2	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung	0,40	0,40		0,40	DVH(0,04); DNL(0,36)	Phường Thác Mơ		Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh
5.3	Bia tường niệm những người tù chính trị bị thực dân pháp sát hại tại nhà tù bà rá (Miếu cây cầy) (giao đất)	0,45	0,45		0,45	DVH(0,45)	Phường Sơn Giang	thửa 47(63 mới), tờ 29 (08 mới)	Công văn số 2171/STNMT-CCQLĐĐ ngày 23/7/2024
5.4	Miếu Bà Rá (giao đất)	0,28	0,28		0,28	TON(0,10); TIN(0,18)	Phường Sơn Giang	thửa 142(187 mới), tờ 17 (04 mới)	Công văn số 2171/STNMT-CCQLĐĐ ngày 23/7/2024
6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng								
6.1	Đầu tư Công viên phường Long Thủy	3,24	3,24	2,98	0,26	DBV(0,26)	Phường Long Thủy	Thửa 10, 11 tờ 23 và Thửa 4, tờ 24	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
7	Đất thương mại - dịch vụ								
7.1	Thương mại dịch vụ Phú Thịnh	1,11	1,11		1,11	SKC(1,11)	Phường Long Phước	Thửa 33, tờ 13	Kế hoạch 2024 chuyển sang 2025
7.2	Đề lai 07 lô mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (ĐT.741) để giải quyết nhu cầu phát sinh của địa phương	0,55	0,55	0,55		TMD(0,55)	Phường Long Phước		Kết luận số 59-TB/KL ngày 15/01/2019 của Thường trực Thị ủy và CV số 88/UBND-TH ngày 24/01/2019 của UBND thị xã
7.3	Trung tâm thương mại Phước Long	1,54	1,54	0,70	0,83	DGT(0,04); DCH(0,79)	Phường Thác Mơ	Thửa 115, tờ 45	
-	Đất thương mại, dịch vụ 01	0,46	0,46		0,46	DGT(0,01); DCH(0,45)	Phường Thác Mơ		
-	Đất thương mại, dịch vụ 02	0,34	0,34		0,34	DCH(0,34)	Phường Thác Mơ		
-	Đất cây xanh	0,03	0,03		0,03	DGT(0,03)	Phường Thác Mơ		
-	Đất giao thông (bãi xe)	0,70	0,70	0,70		DGT(0,70)	Phường Thác Mơ		
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
8.1	Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất để giầy da của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Vy	0,98	0,98		0,98	CLN(0,98)	Phường Long Phước	Thửa 301 (42, 42A, 259), tờ 20	QĐ số 753/QĐ-UBND ngày 26/4/2022

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa								
9.1	Mở rộng Bảo tàng chiến dịch Đường 14 - Phước Long	0,86	0,86	0,43	0,43	DGT(0,07); TSC(0,04); DTS(0,33)	Phường Long Thủy	Tờ 26 (Chữ Thập Đỏ + Đài Truyền thanh)	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/7/2022 của HĐND thị xã
9.2	Hội trường khu phố 3	0,03	0,03		0,03	ODT(0,03)	Phường Thác Mơ	Thửa 126, tờ 45 (đất công)	Công văn số 1337/UBND-TH ngày 02/11/2022 của UBND thị xã
10	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo								
10.1	Trường THCS Long Thủy	1,04	1,04		1,04	TSC(1,04)	Phường Long Thủy	Thửa 60, 61, 62, 63, 86, 87, 88, 106, 107, tờ 5	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND thị xã Phước Long ngày 6/7/2021; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND thị xã Phước Long ngày 23/12/2021
10.2	Mở rộng trường THPT Phước Long	1,56	1,56	1,34	0,22	TSC(0,22)	Phường Long Thủy	Thửa 1, 3 tờ 19	Tờ trình số 45/TTr-THPTTXPL ngày 03/10/2023 của hiệu trưởng trường THPT tx Phước Long
11	Đất công trình xử lý chất thải								
11.1	Mở rộng bãi rác phường Thác Mơ	7,08	7,08	2,08	5,00	DNL(5,00)	Phường Thác Mơ		Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 18/4/2022 của UBND thị xã Phước Long
12	Đất ở tại nông thôn								
12.1	Khu dân cư Phước Tín	8,50	8,50	2,20	6,30	CLN(6,30)	Xã Phước Tín		Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND thị xã
-	Đất ở	3,99	3,99	2,20	1,79	CLN(1,79)	Xã Phước Tín		
-	Đất thương mại, dịch vụ	0,31	0,31		0,31	CLN(0,31)	Xã Phước Tín		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,41	0,41		0,41	CLN(0,41)	Xã Phước Tín		
-	Đất cây xanh	0,68	0,68		0,68	CLN(0,68)	Xã Phước Tín		
-	Đất giao thông và đất hạ tầng kỹ thuật	3,12	3,12		3,12	CLN(3,12)	Xã Phước Tín		
13	Đất ở tại đô thị								
13.1	Bố trí quỹ đất tái định cư khu đất Trạm bảo vệ thực vật cũ	0,21	0,21		0,21	DTS(0,21)	Phường Sơn Giang	Thửa 47, tờ 18	Công văn 247/TCKH ngày 22/9/2021 của phòng Tài chính - Kế hoạch

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
13.2	Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương	311,00	311,00		311,00	DNL(311,00)	Phường Thác Mơ		QĐ số 713/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy điện Thác Mơ
-	Đất trồng cây lâu năm	278,03	278,03		278,03	DNL(278,03)	Phường Thác Mơ		
-	Đất ở	32,97	32,97		32,97	DNL(32,97)	Phường Thác Mơ		
13.3	Đất giá Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước	43,95	43,95		43,95	CLN(43,95)	Phường Long Phước		QĐ số 353/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh Bình Phước
-	Đất thương mại, dịch vụ	1,99	1,99		1,99	CLN(1,99)	Phường Long Phước		
-	Đất giao thông	18,66	18,66		18,66	CLN(18,66)	Phường Long Phước		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,44	0,44		0,44	CLN(0,44)	Phường Long Phước		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,79	0,79		0,79	CLN(0,79)	Phường Long Phước		
-	Đất cây xanh	3,85	3,85		3,85	CLN(3,85)	Phường Long Phước		
-	Đất ở	18,21	18,21		18,21	CLN(18,21)	Phường Long Phước		
14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan								
14.1	SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương	0,53	0,53		0,53	CQP(0,53)	Phường Long Thủy	Thửa 82 tờ 27, khu phố 2	Công văn số 2408/BCH-TM ngày 26/10/2022 của Bộ CHQS tỉnh
14.2	Mở rộng UBND phường Long Thủy (xây dựng BCH quân sự phường)	1,12	1,12	1,05	0,07	DTS(0,07)	Phường Long Thủy	1 phần thửa 35, 36, tờ 11	Công văn số 950/UBND-TH ngày 01/8/2022 của UBND thị xã
15	Đất sử dụng cho mục đích khoáng sản								
15.1	Mỏ đá xây dựng tại xã Long Giang	35,20	35,20		35,20	CLN(35,20)		Xã Long Giang	NQ số 19/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh; Công văn số 2198/UBND-KT ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh
15.2	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ	4,80	4,80	4,80				Phường Thác Mơ	
15.3	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ	4,00	4,00	4,00				Phường Thác Mơ	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
1	Đất giao thông								
1.1	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Thống Nhất (đoạn từ UBND phường Phước Bình đến ngã 3 Phước Quà)	0,15	0,15		0,15	CLN(0,15)	Phường Phước Bình, xã Phước Tín		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
1.2	Xây dựng bờ kè chống sạt lở đường 6/1 (đoạn từ tượng đài Chiến thắng đến cầu Đắc Lung)	0,10	0,10		0,10	CLN(0,10)	Phường Long Thủy		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
1.3	Cải tạo một số tuyến đường nội ô phường Long Phước	0,10	0,10		0,10	CLN(0,10)	Phường Long Phước		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
1.4	Đầu tư xây dựng vỉa hè và hệ thống chiếu sáng đường Lê Trọng Tấn, khu phố Phước An, phường Phước Bình	0,05	0,05		0,05	CLN(0,05)	Phường Sơn Giang, phường Phước Bình		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
1.5	Đầu tư mở rộng hoàn thiện mặt đường theo quy hoạch, xây dựng hệ thống thoát nước đường Thống Nhất (Đoạn từ ngã ba Phước Quà đến giáp ranh xã Phước Tân)	2,90	2,90		2,90	CLN(2,69); SKC(0,14); ONT(0,07)	Xã Phước Tín		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
1.6	Đầu tư hoàn thiện vỉa hè, hồ trồng cây xanh đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ ngã ba Phước Quà đến ngã ba Phước Lộc)	2,40	2,40		2,40	CLN(2,40)	Xã Phước Tín		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
1.7	Nâng cấp, mở rộng Đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước	0,23	0,23		0,23	ODT(0,03)	Phường Long Thủy, Long Phước, xã Long Giang		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
1.8	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Lý Thái Tổ (từ cầu An Lương đến đường Lê Hồng Phong)	2,16	2,16		2,16	CLN(2,16)	Phường Long Thủy		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch								
1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa								
1.1	Hội trường khu phố Sơn Long	0,06	0,06		0,06	DGD(0,06)	Phường Sơn Giang	thửa 142 tờ 6	
1.2	Hội trường khu phố Bình Giang 1	0,23	0,23		0,23	DTS(0,23)	Phường Sơn Giang	thửa 396 tờ 4	
2	Đất ở tại đô thị								
2.1	Giao đất tái định cư (Tái định cư các hộ dân bị thu hồi đất đường ĐT 759)	0,11	0,11		0,11	DGD(0,11)	Phường Phước Bình	Thửa 175; 243 tờ 9	
3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối								
3.1	Chợ Phước Tín (cập nhật công trình hiện trạng)	0,42	0,42		0,42	DGD(0,42)	Xã Phước Tín	Thửa 20, tờ 39	
4	Các công trình, dự án giao đất, cho thuê, đấu giá, công nhận quyền sử dụng đất								
4.1	Các công trình, dự án đấu giá, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện trong năm 2025 thị xã Phước Long	54,02	54,02	3,03	49,85		Thị xã Phước Long	Chi tiết đính kèm tại Biểu Danh mục công trình, dự án đấu giá, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện trong năm 2025 thị xã Phước Long	

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU GIÁ, GIAO ĐẤT, CẤP GẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

(Danh mục tại Mục III số thứ tự 4.1 Biểu số 25/CH)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Các công trình đầu giá quyền sử dụng đất								
1	Đất ở tại nông thôn								
1.1	Đầu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên	0,07	0,07		0,07	DGD(0,07)	Xã Phước Tín	Thửa số 1 tờ bản đồ độc lập	Quyết định công sắp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ
2	Đất ở tại đô thị								
2.1	Đầu giá Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước	43,95	43,95		43,95		Phường Long Phước		Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh Bình Phước
-	Đất thương mại, dịch vụ	1,99	1,99		1,99	CLN(1,99)	Phường Long Phước		"
-	Đất giao thông	18,66	18,66		18,66	CLN(18,66)	Phường Long Phước		"
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,44	0,44		0,44	CLN(0,44)	Phường Long Phước		"
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,79	0,79		0,79	CLN(0,79)	Phường Long Phước		"
-	Đất cây xanh	3,85	3,85		3,85	CLN(3,85)	Phường Long Phước		"
-	Đất ở	18,21	18,21		18,21	CLN(18,21)	Phường Long Phước		"
2.2	Đầu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ)	0,11	0,11		0,11	TSC(0,11)	Phường Long Phước	Thửa 76, tờ 53	Quyết định công sắp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ
2.3	Đầu giá HTX Phước Bình cũ	0,11	0,11	0,11			Phường Phước Bình	Thửa 156, tờ 25	Quyết định công sắp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ
2.4	Đầu giá đất trường Mẫu giáo Phước Bình điểm chính (cũ)	0,15	0,15		0,15	DGD(0,15)	Phường Phước Bình	Thửa 15, tờ BĐ 22	Quyết định công sắp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
2.5	Đấu giá khu đất công khu phố 9	0,01	0,01		0,01	CLN(0,01)	Phường Long Phước	thửa 299, tờ 27	Quyết định công sếp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ
2.6	Đấu giá khu đất công khu phố 1	0,03	0,03		0,03	PNK(0,03)	Phường Long Thủy	phần còn lại của thửa 18, tờ 21	Quyết định công sếp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ
2.7	Đấu giá khu đất công khu phố 4	0,06	0,06	0,01	0,05	CLN(0,05)	Phường Long Thủy	Thửa 128, 146, tờ 9	Quyết định công sếp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ
2.8	Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1 (tại SVD)	0,05	0,05		0,05	DTT(0,05)	Phường Sơn Giang	Thửa 292, tờ 17	Quyết định công sếp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ
2.9	Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1	0,05	0,05		0,05	DGT(0,05)	Phường Sơn Giang	Thửa 520, tờ 27	Quyết định công sếp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ
2.10	Đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 (100 lô đất thuộc Dự án TTHC&KĐTM thị xã)	1,54	1,54		1,54	TSC(1,54)	Phường Long Phước	Thửa 48, tờ 41	Công văn số 683/UBND-TH ngày 21/6/2023 của UBND thị xã
II	Các công trình giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất								
1	Đất an ninh								
1.1	Trụ sở công an phường Long Thủy (giao đất, cấp giấy CNQSDĐ)	0,30	0,30	0,30			Phường Long Thủy	Thửa 39, tờ 11	
1.2	Trụ sở công an phường Thác Mơ (giao đất, cấp giấy CNQSDĐ)	0,14	0,14	0,14			Phường Thác Mơ	Thửa 57, 42	
1.3	Trụ sở công an phường Long Phước (cấp giấy CNQSDĐ)	0,18	0,18	0,18			Phường Long Phước	Thửa 715, 36	
1.4	Trụ sở công an phường Sơn Giang (giao đất, cấp giấy CNQSDĐ)	0,24	0,24	0,24			Phường Sơn Giang	Thửa 27 tờ số 22	
2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo								
2.1	Trường THCS Phước Bình	0,43	0,43				Phường Phước Bình	Thửa 6, tờ 26	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa								
3.1	Hội trường khu phố 1	0,01	0,01	0,01			Phường Long Phước	Một phần thửa 63, Tờ BĐ 39	
3.2	Hội trường khu phố 2	0,01	0,01	0,01			Phường Long Phước	Một phần thửa 8, Tờ BĐ 12	
3.3	Hội trường khu phố 3	0,02	0,02	0,02			Phường Long Phước	Một phần thửa 221, Tờ BĐ 42	
3.4	Hội trường khu phố 4	0,10	0,10	0,10			Phường Long Phước	Một phần thửa 143; 176; 178; Tờ BĐ 14	
3.5	Hội trường khu phố 5	0,03	0,03	0,03			Phường Long Phước	Thửa 01, Tờ BĐ 3	
3.6	Hội trường khu phố 6	0,04	0,04	0,04			Phường Long Phước	Thửa 204, Tờ BĐ 9	
3.7	Hội trường khu phố 7	0,03	0,03	0,03			Phường Long Phước	Thửa 135, Tờ BĐ 8	
3.8	Hội trường khu phố 8	0,03	0,03	0,03			Phường Long Phước	Thửa 242, Tờ BĐ 5	
3.9	Hội trường khu phố 9	0,09	0,09	0,09			Phường Long Phước	Thửa 470, Tờ BĐ 19	
3.10	Hội trường khu phố Long Điền 1, Long Điền 2	0,13	0,13	0,13			Phường Long Phước	Thửa 183, Tờ BĐ 21	
3.11	Hội trường khu phố 1	0,02	0,02	0,02			Phường Long Thủy		
3.12	Hội trường khu phố 2	0,05	0,05	0,05			Phường Long Thủy	thửa 110 tờ 16	
3.13	Hội trường khu phố 3	0,06	0,06	0,06			Phường Long Thủy	Thửa 33, Tờ BĐ 17	
3.14	Hội trường khu phố 4	0,03	0,03	0,03			Phường Long Thủy	Thửa 12 tờ 19	
3.15	Hội trường khu phố 5	0,02	0,02	0,02			Phường Long Thủy	1 phần thửa 82 tờ 27	
3.16	Hội trường khu phố 2	0,03	0,03	0,03			Phường Thác Mơ	Thửa 37, Tờ BĐ 50	
3.17	Hội trường khu phố 1	0,03	0,03	0,03			Phường Thác Mơ		
3.18	Hội trường khu phố 4	0,02	0,02	0,02			Phường Thác Mơ		
3.19	Hội trường khu phố 5	0,25	0,25	0,25			Phường Thác Mơ	Thửa 01, Tờ BĐ 2019	
3.20	Hội trường khu phố 1	0,04	0,04	0,04			Phường Phước Bình	Thửa 484, Tờ BĐ 25	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
3.21	Hội trường khu phố 2	0,07	0,07	0,07			Phường Phước Bình	Thửa 824, Tờ BĐ 13	
3.22	Hội trường khu phố 3	0,02	0,02	0,02			Phường Phước Bình	Thửa 822, Tờ BĐ 13	
3.23	Hội trường khu phố Phước Trung	0,02	0,02	0,02			Phường Phước Bình	Thửa 181, Tờ BĐ 13	
3.24	Hội trường khu phố Phước An	0,02	0,02	0,02			Phường Phước Bình	Thửa 276, Tờ BĐ 21	
3.25	Hội trường khu phố Phước Vĩnh	0,02	0,02	0,02			Phường Phước Bình	Thửa 34, Tờ BĐ 27	
3.26	Hội trường khu phố Phước Sơn	0,11	0,11	0,11			Phường Phước Bình	Thửa 82, Tờ BĐ 36	
3.27	Hội trường khu phố Bình Giang 1	0,02	0,02	0,02			Phường Sơn Giang	Thửa 339, Tờ BĐ 04	
3.28	Hội trường khu phố Bình Giang 2	0,05	0,05	0,05			Phường Sơn Giang	Thửa 46, Tờ BĐ 17	
3.29	Hội trường khu phố Sơn Long	0,02	0,02	0,02			Phường Sơn Giang	Thửa 189, Tờ BĐ 06	
3.30	Hội trường thôn Phước Yên	0,05	0,05	0,05			Xã Phước Tín	Thửa 01, Tờ BĐ 2019	
3.31	Hội trường thôn Phước Thiện	0,05	0,05	0,05			Xã Phước Tín	Thửa 17, Tờ BĐ 2019	
3.32	Hội trường thôn Phước Quả	0,06	0,06	0,06			Xã Phước Tín	Thửa 07, Tờ BĐ 2019	
3.33	Hội trường thôn Nhon Hòa 1	0,07	0,07	0,07			Xã Long Giang	Thửa 184, Tờ BĐ 12	
3.34	Hội trường thôn Nhon Hòa 2	0,06	0,06	0,06			Xã Long Giang	Thửa 287, Tờ BĐ 11	
3.35	Hội trường thôn 7	0,18	0,18	0,18			Xã Long Giang	Thửa 126, Tờ BĐ 05	
3.36	Hội trường thôn Bù Xiết	0,05	0,05	0,05			Xã Long Giang	Thửa 149, Tờ BĐ 14	
3.37	Hội trường thôn An Lương	0,15	0,15	0,15			Xã Long Giang	Thửa 125, Tờ BĐ 02	
4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan								
4.1	Trụ sở UBND phường Phước Bình (giao đất)	0,70	0,70				Phường Phước Bình	Thửa 87, tờ 26	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên								
5.1	Bia tưởng niệm những người tù chính trị bị thực dân pháp sát hại tại nhà tù bà rá (Miếu cây cày) (giao đất)	0,45	0,45		0,45	DVH(0,45)	Phường Sơn Giang	thửa 47(63 mới), tờ 29 (08 mới)	Công văn số 2171/STNMT-CCQLĐĐ ngày 23/7/2024
5.2	Miếu Bà Rá (giao đất)	0,28	0,28		0,28	TON(0,10); TIN(0,18)	Phường Sơn Giang	thửa 142(187 mới), tờ 17 (04 mới)	Công văn số 2171/STNMT-CCQLĐĐ ngày 23/7/2024
6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao								
6.1	TTVH-TT và Đài truyền thanh - Truyền hình (giao đất, cấp giấy)	3,11	3,11		3,11	TSC(3,11)	Phường Long Phước	thửa 1, tờ 29	Tờ trình số 23/TTr-TTVHTT&ĐTTTH ngày 17/7/2024 của Trung tâm VH TT và ĐTTTH

Phụ lục 01:

HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2025

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục đích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I		Chuyển CLN sang SKC - Long Giang	0,100	CLN	SKC	Long Giang			CMD
	1	Nguyễn Trung Trực	0,100	CLN	SKC	Long Giang	Tờ số 7 thửa số 309	2024	CMD
II		Chuyển CLN sang SKC - Long Phước	7,068	CLN	SKC	Long Phước			CMD
	1	Phạm Đình Đạt - Trương Thị Thúy	0,200	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 35, thửa 76	2022	CMD
	2	Nguyễn Thị Bông; Lê Thị Kim Yên	0,630	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 24, thửa 40, 52, 381	2022	CMD
	3	Lê Quốc Việt	0,230	CLN	ODT+ SKC	Long Phước	Tờ 18, thửa 169	2022	CMD
	4	Lê Quốc Việt	0,150	CLN	ODT+ SKC	Long Phước	Tờ 14, thửa 303	2023	CMD
		Lê Quốc Việt	0,930	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 10, thửa 05, 19, 20; Tờ 14, thửa 303	2024	CMD
	5	Nguyễn Ngọc Dẫn	0,490	CLN	SKC	Long Phước	Tờ ĐL, thửa LP	2023	CMD
	6	Nguyễn Ngọc Dẫn	0,450	CLN	SKC	Long Phước	Tờ ĐL, thửa LP	2023	CMD
	7	Nguyễn Thúy Vân	0,500	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 33, thửa 360	2023	CMD
	8	Nguyễn Tấn Đạt	0,300	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 169-2023, thửa 1	2023	CMD
	9	Nguyễn Văn Phước	0,500	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 20, thửa 295	2023	CMD
	10	Phan Văn Cẩm	0,200	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 1, thửa 520	2024	CMD
	11	Phan Văn Cẩm	0,870	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 11, thửa 23	2025	CMD
	12	Phan Văn Cẩm	0,210	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 11, thửa 35	2025	CMD
	13	Phan Văn Cẩm	0,141	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 11, thửa 34	2025	CMD
	14	Phan Văn Cẩm	0,869	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 11, thửa 23	2025	CMD
	15	Lê Thuận	0,078	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 45, thửa 4	2025	CMD
	16	Lê Thuận	0,084	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 11, thửa 77, 78	2025	CMD
	17	Trần Thị Thành	0,037	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 11, thửa 75	2025	CMD
	18	Bùi Thị Vân	0,200	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 22, thửa 45	2025	CMD
III		Chuyển CLN sang SKC - Long Thủy	0,100	CLN	SKC	Long Thủy			CMD
	1	Huỳnh Minh Cẩm	0,100	CLN	SKC	Long Thủy	Tờ 3, thửa 2	2023	CMD
	235	Trương Thị Thu	0,050	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 25, thửa 74	2024	CMD
IV		Chuyển CLN sang SKC - Phước Bình	6,470	CLN	SKC	Phước Bình			CMD
	1	Nguyễn Hùng	0,200	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 27, thửa 361	2022	CMD
	2	Nguyễn Văn An	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 26, thửa 503	2022	CMD
	3	Lý Thành Phú	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 36, thửa 38	2022	CMD
	4	Phan Thị Kim Nguyên	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 26, thửa 503	2022	CMD
	5	Nguyễn Thị Tây Bá Linh	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 26, thửa 417	2022	CMD
	6	Võ Minh Quảng	0,030	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 21, thửa 276	2023	CMD
	7	Nguyễn Văn Sơn	0,015	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 13, thửa 334 (197)	2023	CMD
	8	Nguyễn Văn Thành	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 34, thửa 466	2023	CMD
	9	Lại Văn Trường	0,200	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 35, thửa 218	2023	CMD
	10	Nguyễn Thị Liên	0,300	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 29, thửa 2	2023	CMD
	11	Nguyễn Thị Tây Bá Linh	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 26, thửa 215	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục đích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	12	Nguyễn Thị Tây Bá Linh	0,078	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 26, thửa 358	2023	CMD
	13	Nguyễn Minh Phong	0,050	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 35, thửa 168	2023	CMD
	14	Nguyễn Minh Phong	0,316	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 35, thửa 274	2023	CMD
	15	Nguyễn Minh Phong	0,300	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 35, thửa 149	2023	CMD
	16	Nguyễn Minh Phong	0,200	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 35, thửa 76	2023	CMD
	17	Phan Thị Nhung	0,020	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 31, thửa 163	2023	CMD
	18	Lê Huỳnh Anh	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 25, thửa 355	2023	CMD
	19	Hoàng Thường	0,150	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 28, thửa 163	2023	CMD
	20	Dương Thị Lan	0,600	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 25, thửa 266	2023	CMD
	21	Nguyễn Thúy Vân	0,490	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 33, thửa 360	2023	CMD
	22	Võ Hữu Thuận	0,490	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 31, thửa 99	2023	CMD
	23	Võ Hữu Thuận	0,490	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 31, thửa 100	2023	CMD
	24	Đỗ Thanh Tùng	1,000	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 26, thửa 496	2023	CMD
	25	Phan Văn Quốc	0,400	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 24, thửa 435	2024	CMD
	26	Ngô Thị Bé	0,050	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 13, thửa 733	2024	CMD
	27	Đinh Quốc Phong	0,200	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 22, thửa 199	2024	CMD
	28	DV Phi Long	0,380	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 34, thửa 409	2024	CMD
	29	Lại Thị Thủy	0,310	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 31, thửa 166	2024	CMD
	30	Lại Thị Thủy	0,300	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 31, thửa 166	2024	CMD
	31	Bùi Hữu Phước	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 34, thửa 514	2024	CMD
	32	Nguyễn Quốc Việt, Nguyễn Thị Thanh	0,253	CLN	SKC	Phước Bình	Thửa 378 tờ 35	2024	CMD
	33	Trương Thị Thu	0,050	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 25, thửa 74A	2024	CMD
V		Chuyển CLN sang TMD - Phước Bình	0,080	CLN	TMD	Phước Bình			CMD
	1	Nguyễn Hùng	0,080	CLN	TMD	Phước Bình	Tờ 27, thửa 361	2022	CMD
	*	Ghi chú: Các trường hợp chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Phước Tín thuộc vùng quy hoạch dự trữ bờ xít theo Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, giữ nguyên diện tích nhưng tạm dừng triển khai đến khi có chỉ đạo của UBND tỉnh sau kết quả rà soát của các Sở, ngành, địa phương							
VI		Chuyển CLN sang SKC - Phước Tín	3,167	CLN	SKC	Phước Tín			CMD
	1	Nguyễn Thị Tân	0,200	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	2	Nguyễn Minh Phong	0,300	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	3	Lê Thị Hậu	0,317	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	4	Vũ Thị Xuyên	0,500	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ 1366-2022, thửa 01	2023	CMD
	5	Huỳnh Thanh Phương	0,200	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	6	Lý Thảo Nguyên	0,200	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ 1234-2021, thửa 1	2023	CMD
	7	Phan Thị Hồng Vân	0,050	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	8	Phan Thị Hồng Vân	0,050	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	9	Nguyễn Quang Hưng	0,700	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ 247-2020, thửa 1	2024	CMD
	10	Kiều Quốc Thanh	0,150	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	11	Nguyễn Văn Vinh	0,500	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
VII		Chuyển CLN sang SKC - Sơn Giang	0,360	CLN	SKC	Sơn Giang			CMD
	1	Trần Kim Phụng	0,300	CLN	SKC	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 144	2023	CMD
	2	Trần Văn Phú	0,060	CLN	SKC	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 454	2023	CMD

Phụ lục 02:

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG HIỆN HỮU ĐÃ ĐỦ CƠ SỞ PHÁP LÝ, ĐƯỢC CẬP NHẬT BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CHÍNH QUY
(theo Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2023 của UBND thị xã Phước Long)

STT	Tuyến đường	Khu phố	Phường/xã	Thời gian hình thành	Kết cấu; (chiều dài X rộng)	Diện tích (ha)	Số lượng nhà	Mục đích sử dụng	Tên chủ sử dụng trên GCN
1	Hẻm đường Phan Bội Châu (giáp đất ông Thành, ông Cường)	Khu phố 1	Phường Long Thủy	2007	Bê tông CCĐT (117x3.5)	0,04	10	vào nhà ở	Lê Văn Thành, Nguyễn Hữu Cường
2	Hẻm đường Lê Hồng Phong (giáp đất ông Thắng, ông Bắc)	Khu phố 2	Phường Long Thủy	2019	Bê tông (150 X4)	0,06	0	vào nhà ở	Lê Văn Bắc
3	Hẻm 1 đường Lê Văn Duyệt (giáp đất ông Lai, ông Thiên)	Khu phố 2	Phường Long Thủy	2007	Bê tông theo CCĐT (215 X 3.5)	0,08	14	vào nhà ở	Phạm Kim Sầm
4	Hẻm 1 đường Lý Thái Tô (giáp đất ông Hai và TTGDTX)	Khu phố 4	Phường Long Thủy	2009	Bê tông theo CCĐT (110 X 3.5)	0,04	10	vào nhà ở	bà Tòa, ông Tuyền, ông Khiên
5	Hẻm 1 đường Đắc Sơn (giáp đất ông Ngọc và nghĩa địa khu phố 4)	Khu phố 4	Phường Long Thủy	2009	Bê tông theo CCĐT (110 X 3.5)	0,04	7	vào nhà ở	Đặng Đình Lợi
6	Hẻm đường nhà văn hóa thiếu nhi (bên hông nhà ông Ân)	Khu phố 1	Phường Long Thủy	2005	bê tông (50 X 3)	0,02	5	vào nhà ở	Nguyễn Ngọc Ân
7	Hẻm 01, giáp đường Đinh Công Trứ (giáp đất ông Tuấn, ông Thành)	Khu phố 2	Phường Thác Mơ	2009	Bê tông theo CCĐT (137 X 3.5)	0,05	23 hộ		Khu dân cư
8	Hẻm 02, giáp đường Nguyễn Tất Thành (giáp đất ông Hưng, bà Hồng)	Khu phố 2	Phường Thác Mơ	2012	Bê tông theo CCĐT (358 X 3.5)	0,13	16 hộ		Khu dân cư
9	Hẻm 03, giáp đường Nguyễn Tất Thành (giáp đất ông Hoa)	Khu phố 2	Phường Thác Mơ	2009	Bê tông theo CCĐT (270 X 3.5)	0,09	4	Khu dân cư	
10	Hẻm 16 đường Nguyễn Tất Thành (giáp đất ông Hải, ông Huy)	Khu phố 1	Phường Thác Mơ	2006	Bê tông theo CCĐT (330 X 3)	0,10	14	Khu dân cư	
11	Hẻm 178, đường Nguyễn Tất Thành (giáp đất ông Tuấn, ông Một)	Khu phố 1	Phường Thác Mơ	2015	Bê tông theo CCĐT (145 x3.5)	0,05	5	Khu dân cư	
12	Hẻm 20, giáp đường Nguyễn Tất Thành (giáp đất ông Minh, bà Xuân)	Khu phố 1	Phường Thác Mơ	2015	Đường đất (35 X 3.5)	0,01	3	Khu dân cư	
13	Hẻm 02 đường Nguyễn Thị Định (bên cạnh giáo xứ và sân bóng Sơn Giang)	Bình Giang 1	Phường Sơn Giang	2009	Bê tông (136 X 3,5)	0,05	9	vào nhà ở	
14	Hẻm số 893, đường Nguyễn Tất Thành (bên cạnh nhà ông Long, ông Lợi)	Bình Giang 2	Phường Sơn Giang	2009	Bê tông (227 X 4)	0,09	7	vào nhà ở	Nguyễn Văn Thuận
15	Đường dọc kênh N2	Sơn Long	Phường Sơn Giang	trước năm 2000	Bê tông theo CCĐT (392 X 3.5)	0,14	5	khu dân cư hình thành từ lâu	

STT	Tuyến đường	Khu phố	Phường/xã	Thời gian hình thành	Kết cấu; (chiều dài X rộng)	Diện tích (ha)	Số lượng nhà	Mục đích sử dụng	Tên chủ sử dụng trên GCN
16	Hẻm 958 đường Nguyễn Tất Thành (giáp đất ông Vinh, ông Dũng)	Binh Giang 2	Phường Sơn Giang	1992	Đường đá (212x4)	0,08	3	vào nhà ở	Nguyễn Văn Vinh
17	Đường hẻm vào Hội trường khu phố 1 (bên hông đất ông Ngô Có)	khu phố 1	Phường Phước Bình	2014	Bê tông (183 X 4)	0,07	1 hội trường . 1 dãy nhà trọ, 8 hộ dân		Ngô Có
18	Hẻm đường Thống Nhất (bên hông đất ông Đạt)	KP Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	2019	Bê tông (285 X 5)	0,14	0		Dương Quốc Đạt
19	Hẻm 794 đường Thống Nhất (cạnh Hội trường khu phố Phước Sơn)	KP Phước Sơn	Phường Phước Bình	2021	BTXM (75 X 5)	0,04	1 điểm lễ trường Mẫu giáo và các hộ đi sx	Đường vào trường học và đi sản xuất	Đất hội trường khu phố Phước Sơn
20	Hẻm Hoàng Văn Thụ (Cạnh công ty Phúc An - Lê Thanh Hùng - Lê Thị Liên - Khu vực chưa có số nhà)	khu phố 1	Phường Phước Bình	2005	Nhựa - BTXM (400 X 4)	0,16	1 công ty, 21 . nhà	Đường dân sinh	Nhiều hộ dân (Một số GCNQSDĐ đã thể hiện đường đi)
21	Hẻm Hoàng Văn Thụ (cạnh đất ông Lê Quang Bình - Khu vực chưa có số nhà)	khu phố 1	Phường Phước Bình	2008	BTXM (245 X 6)	0,15	17 hộ dân	Đường dân sinh	Lê Quang Bình
22	Hẻm Hoàng Văn Thụ (cạnh đất Phan Chính - Trần Văn Hưng - Khu vực chưa có số nhà)	khu phố 1	Phường Phước Bình	2008	BTXM (120 X 3,5)	0,04	18 hộ dân	Đường dân sinh	Phan Chính - Trần Văn Hưng
23	Hẻm bên dưới trạm y tế PB (cạnh đất bà Trương Thị Giá - Khu vực chưa có số nhà)	khu phố 1	Phường Phước Bình	2006	BTXM (47 X 2)	0,01	7 hộ dân	Đường dân sinh	Trương Thị Giá
24	Đường hẻm cạnh đất ông Trương Biều (Khu vực chưa có số nhà)	khu phố 2	Phường Phước Bình	2006	Đường Đất (150 X5)	0,08	19 hộ	Đường dân sinh	Trương Biều Trương Nhật Tiến
25	Hẻm cạnh đất ông Diệp Thanh Ngôn - Phan Thị Hương (Khu vực chưa có số nhà)	khu phố 2	Phường Phước Bình	2006	Đường Đá (163 X 5,5)	0,09	19 hộ	Đường dân sinh	Diệp Thanh Ngôn - Phan Thị Hương
26	Đường vào Hội trường khu phố 3	khu phố 3	Phường Phước Bình	2015	Bê tông (136 X 5)	0,07	1 hội trường KP23 hộ, 1 dãy nhà trọ	Đường dân sinh	Võ Phi Long Võ Thị Mỹ Phụng
27	Hẻm 305 đường Thống Nhất (Lò giết mổ Tập trung)	KP Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	2015	Đường Nhựa (509 X 7)	0,36		Đường vào Lò giết mổ tập trung TX Phước Long và các hộ đi sản xuất	Nguyễn Hoàng Vũ
28	Hẻm 200 đường Thống Nhất (cạnh đất Hứa Truyện)	KP Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	2012	Bê tông (470 X 4.5)	0,21	40 hộ	Đường dân sinh	Hứa Truyện
29	Hẻm 274 đường Thống Nhất (cạnh đất Hoàng Thanh Song)	KP Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	2008	Đường Đá (240 X 3)	0,07	30 hộ	Đường dân sinh	Hoàng Thanh Song

STT	Tuyến đường	Khu phố	Phường/xã	Thời gian hình thành	Kết cấu; (chiều dài X rộng)	Diện tích (ha)	Số lượng nhà	Mục đích sử dụng	Tên chủ sử dụng trên GCN
30	Hẻm 371 đường Thống Nhất (cạnh đất các hộ: Nguyễn Dụ, Nguyễn Thị Thanh Nga và các hộ giáp ranh)	KP Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	2006	Đường Đất (550 X 4)	0,22	37 hộ	Đường dân sinh	Nguyễn Dụ. Nguyễn Thị Thanh Nga
31	Hẻm 516 đường Thống Nhất (cạnh đất ông Trần Việt Triều)	KP Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	2020	Đường Đai (124 X 4)	0,05		Đường đi sản xuất	Trần Việt Triều
32	Đường vào Hội trường khu phố 2 (bên hông đất ông Thặt)	Khu phố 2	Phường Long Phước	2013	đoạn bê tông theo CCĐT dài 43,5m (105 X 5)	0,05		Đề ớ	Nguyễn Thành Thặt
33	Đường hẻm cạnh nhà thờ Phước Bình	Khu phố 4	Phường Long Phước	2005	Đường bê tông (150 X 5)	0,08	18	Đề ớ	Lương Chí Công
34	Đường hẻm nối dài đường số 3 Long Điền	Long Điền 1	Phường Long Phước	2005	Đường nhựa (180x7.5)	0,14	20	Đề ớ	Nguyễn Ngọc Thám
35	Đường vào Hội trường thôn Phước Quả	Phước Quả	Xã Phước Tín	2015	Bê tông theo CCĐT (170 X 3)	0,05	9	đi vào hội trường thôn Phước Quả	
36	Đường đi sản xuất tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (giáp đất ông Phan Trọng Khắc, ông Đàm Văn Hùng)	Hung Lập	Xã Phước Tín	1980	đường đất (571 X 3)	0,17	2	đi sản xuất	Trần Thị Kim Liên; Lê Đức Thuận, Lê Trung Hùng
37	Đường đất (giáp đất ông Trần Văn Hiệu đến suối có cầu tạm)	Phước Lộc	Xã Phước Tín	1979	đường đất (760 X 4)	0,30	3	đường đi sản xuất	Trần Văn Hiệu, Trần Văn Học, Then Thị Lan. Nguyễn Quốc Khôi. Trần Thị Đợi
38	đường đất tiếp giáp đường bê tông từ đất ông Lê Văn Liễu đến đất nhà ông Hứa Văn Phúc	Phước Yên	Xã Phước Tín	1993	đường đất (177 X 3)	0,05		đường đi sản xuất	Huỳnh Ngọc Anh
39	Đường đi sản xuất (đầu nối với đường Võ Văn Kiệt, giáp đất bà Trâm)	Thôn 7	Xã Long Giang	2012	Đường đất (300 x 3)	0,09	0	vào vườn, rẫy	Trương Thái Thùy Trâm, Trần Bá Hiền. Lê Văn Diệp
40	Đường hẻm Nguyễn Trãi (Đường đi sản xuất giáp đất ông Nghê, bà Hương)	Nhon Hòa 2	Xã Long Giang	2006	Đường đất (280 X 8)	0,22	0	đường đi sản xuất	Nguyễn Văn Nghê, Trần Thị Thanh Hương

Phụ lục 03:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH HIỆN TRẠNG ĐẾN NĂM 2024
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)
I	Đất quốc phòng		13,27
1	Thác Mơ	Ban chỉ huy Quân sự thị xã Phước Long	11,40
2	Long Thủy	Trụ sở BCHQS thị xã Phước Long	1,01
3	Long Thủy	Đất BCHQS phường (TTDN)	0,30
4	Long Thủy	Sở chỉ huy BCHQS thị xã Phước Long (cũ)	0,51
5	Long Thủy	Công ty 778	0,05
II	Đất an ninh		3,28
1	Long Phước	Trụ sở Công an phường Long Phước	0,18
2	Phước Bình	Công an phường Phước Bình	0,03
3	Sơn Giang	Công an phường Sơn Giang	0,24
4	Thác Mơ	Trụ sở công an phường Thác Mơ	0,14
5	Long Thủy	Trụ sở công an thị xã Phước Long	2,33
6	Long Thủy	Đất trụ sở Công an phường	0,36
III	Đất thương mại, dịch vụ		8,11
1	Long Phước	Điện lực	0,37
2	Long Phước	Sơn Phát Plaza	0,42
3	Long Phước	Trung tâm thương mại	1,01
4	Long Phước	Đất thương mại dịch vụ còn lại	2,76
5	Phước Bình	Nhà nghỉ Như Quỳnh	1,43
6	Phước Bình	Cây xăng Chí Thiện	0,11
7	Phước Bình	NHNN Phước Bình	0,04
8	Phước Bình	Đất thương mại dịch vụ còn lại	0,32
9	Phước Tín	Cây xăng Tín Nghĩa	0,04
10	Phước Tín	Cây xăng Thanh Lâm	0,05
11	Phước Tín	Đất thương mại dịch vụ còn lại	0,05
12	Sơn Giang	Công ty TNHH NHKS Hoàng Vũ	0,04
13	Sơn Giang	Đất thương mại dịch vụ còn lại	0,14
14	Thác Mơ	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,13
15	Thác Mơ	Đất thương mại dịch vụ còn lại	0,11
16	Long Thủy	Cửa hàng xăng dầu	0,04
17	Long Thủy	Cửa hàng xăng dầu	0,14
18	Long Thủy	Đất thương mại dịch vụ còn lại	0,87

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)
IV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		103,56
1	Long Giang	Kho Quân Cháp	0,65
2	Long Giang	DNTN Vũ Thủy	1,41
3	Long Giang	Công ty Sông Hỷ	1,56
4	Long Giang	Đất SKC HGĐCN	0,44
5	Long Giang	Đất SKC HGĐCN	0,57
6	Long Giang	Công ty TNHH Thanh Tùng	1,82
7	Long Giang	DNTN Quang Thảo	1,91
8	Long Giang	DNTN Thanh Huệ	1,35
9	Long Giang	Công ty TNHH MTV sản xuất TMSX Phú Hương	0,35
10	Long Giang	Đất SKC HGĐCN	2,13
11	Long Giang	Đất SKC HGĐCN	0,50
12	Long Phước	Công ty Cổ phần Công nghệ chế biến Hạt điều Việt Nam	0,84
13	Long Phước	Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Vy	1,00
14	Long Phước	Công ty TNHH Phú Tân	0,19
15	Long Phước	Công ty TNHH Thiên Phú	0,92
16	Long Phước	Công ty TNHH Công Hiệu	0,16
17	Long Phước	Công ty TNHH Ngọc Yến	0,24
18	Long Phước	DNTT Ngọc Khang	0,51
19	Long Phước	Công ty Minh Loan	0,70
20	Long Phước	Tôn Hoa Sen	0,49
21	Long Phước	Công ty An Khang	0,15
22	Long Phước	Công ty Phương Thành Tâm	0,13
23	Long Phước	Công ty Liên Việt	0,52
24	Long Phước	CSSX Nguyễn Thị Thương	0,36
25	Long Phước	Công ty Dương Nghĩa	0,20
26	Long Phước	DNTN Tiến Hưng	0,36
27	Long Phước	DNTN Liên Nghĩa	0,31
28	Long Phước	DNTN Nguyễn Công Hình	0,43
29	Long Phước	Công ty TNHH Tân Ngọc	0,25
30	Long Phước	Công ty Lâm Duy	0,35
31	Long Phước	Công ty Bảo Ngọc	0,97
32	Long Phước	Công ty Trường Phú	0,42
33	Long Phước	Công ty TNHH Phú Thịnh	1,03
34	Long Phước	Xưởng điều Thiên Phúc	1,37

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)
35	Long Phước	Công ty TNHH Kiều Loan	1,09
36	Long Phước	Công ty Hiệp Hà	0,52
37	Long Phước	DNTN Cường Tiến	0,63
38	Long Phước	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn lại	6,20
39	Phước Bình	DNTN Nguyệt Quý	0,75
40	Phước Bình	CTTNHH Liên Đoàn	0,92
41	Phước Bình	Công ty TNHH Tiến Thắng	0,82
42	Phước Bình	DNTN Hiệp Hà	0,46
43	Phước Bình	Công ty Nam Duy	2,25
44	Phước Bình	Công ty Lan Cường	1,20
45	Phước Bình	DNTN Cường Phát Tài	1,80
46	Phước Bình	Công ty Phúc An	4,12
47	Phước Bình	Công ty CPXNK Hoàng Hà Bình Phước	1,60
48	Phước Bình	DNTN Thiên Phước	1,36
49	Phước Bình	Công ty TNHH Sơn Tùng	2,87
50	Phước Bình	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn lại	16,59
51	Phước Tín	DNTN Yến Lâm	0,31
52	Phước Tín	Công ty TNHH Nhật Bình An	0,91
53	Phước Tín	Công ty TNHH Nguyễn Thanh Hương	1,12
54	Phước Tín	Công ty TNHH Period style cashew	0,13
55	Phước Tín	Công ty Thái Mỹ	0,10
56	Phước Tín	DNTN Nhật Anh	0,20
57	Phước Tín	Công ty Đại Liên	0,99
58	Phước Tín	Công ty TNHH MTV TMSX Đại Nam	0,70
59	Phước Tín	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn lại	4,68
60	Sơn Giang	Kho xưởng điều Sơn Long	2,83
61	Sơn Giang	DNTN Nguyễn Đức Sơn	2,03
62	Sơn Giang	Công ty Sơn Long	1,82
63	Sơn Giang	Công ty Thu Nga	0,99
64	Sơn Giang	Công ty Việt Á	1,04
65	Sơn Giang	Công ty Ngọc Diệp	1,51
66	Sơn Giang	Xưởng điều Phi Thờ	0,55
67	Sơn Giang	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn lại	3,56
68	Thác Mơ	Nhà máy nước thị xã Phước Long	0,66
69	Thác Mơ	Công ty vận tải công trình giao thông	0,25
70	Thác Mơ	Xưởng chế biến hạt điều Tấn Toàn	0,04
71	Thác Mơ	Công ty Kim Hòa	0,61

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)
72	Thác Mơ	Nhà vận hành cáp treo	3,33
73	Thác Mơ	DNCB điều Đại Phúc	0,96
74	Thác Mơ	Công ty TNHH Sơn Giang	0,74
75	Thác Mơ	Xưởng bột giấy	1,40
76	Thác Mơ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn lại	1,38
77	Long Thủy	Công ty Mỹ Lệ	1,40
78	Long Thủy	Doanh nghiệp Quý An	0,69
79	Long Thủy	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn lại	0,86
V	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		5,00
1	Long Giang	Mỏ khoáng sản đá xây dựng	5,00
VI	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm		11,46
1	Phước Tín	Đất hàm phún thôn Hưng Lập	0,20
2	Phước Tín	Đất hàm phún thôn Hưng Lập	0,70
3	Phước Tín	Đất hàm phún thôn Bàu Nghé	0,77
4	Thác Mơ	Mỏ đá xây dựng	5,79
5	Thác Mơ	Mỏ đá xây dựng	4,00
VII	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		3,02
1	Long Giang	Đất QH văn hóa + bưu điện xã	0,43
2	Phước Bình	Khu văn hóa-TDĐT	0,31
3	Sơn Giang	Bia tường niệm Những người tù chính trị bị thực dân Pháp sát hại tại nhà tù Bà Rá (Miếu Cây Cầy)	0,45
4	Thác Mơ	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung	0,04
5	Thác Mơ	Đài tưởng niệm	0,30
6	Long Thủy	Bảo tàng Phước Long	0,44
7	Long Thủy	Nhà văn hóa thiếu nhi	1,05
VIII	Đất xây dựng cơ sở y tế		30,96
1	Long Giang	Trạm y tế xã Long Giang	0,23
2	Long Phước	Trạm y tế phường Long Phước	0,11
3	Phước Bình	Trạm y tế phường Phước Bình	0,05
4	Phước Tín	Trạm Y tế Xã Phước Tín	0,08
5	Sơn Giang	Trạm Y tế Phường Sơn Giang	0,07
6	Thác Mơ	Trạm y tế phường Thác Mơ	0,05
7	Thác Mơ	Trung tâm bảo trợ xã hội Bình Đức	26,56
8	Long Thủy	Trung tâm y tế thị xã Phước Long	3,73
9	Long Thủy	Trạm y tế phường Long Thủy	0,09

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)
IX	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		24,94
1	Long Giang	Trường TH Long Giang (điểm thôn An Lương)	0,11
2	Long Giang	Đất quy hoạch Trường THCS Long Giang	0,49
3	Long Giang	Trường Mẫu giáo Hương Sen	0,46
4	Long Giang	Trường TH Long Giang (điểm thôn 7)	0,13
5	Long Giang	Trường TH Long Giang (điểm chính)	0,39
6	Long Phước	Trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	0,15
7	Long Phước	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong (điểm trường Long Điền)	0,17
8	Long Phước	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	0,68
9	Long Phước	Trường THPT Phước Bình	2,76
10	Long Phước	Trường Mẫu giáo Sao Mai	0,57
11	Long Phước	Trường Mẫu giáo Sao Sáng	0,21
12	Long Phước	Trường Tiểu học Trương Vĩnh Ký	0,55
13	Long Phước	Trường Tiểu học Phan Bội Châu	0,24
14	Long Phước	Trường THCS Long Phước	1,00
15	Long Phước	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	0,51
16	Phước Bình	Trường Mẫu giáo Phước Bình (cũ)	0,15
17	Phước Bình	Trường Mẫu giáo Phước Bình Mới	0,75
18	Phước Bình	Trường TH Chu Văn An	0,57
19	Phước Bình	Trường THCS Phước Bình	0,43
20	Phước Bình	Điểm lẻ trường Mẫu giáo Phước Bình điểm Phước Vĩnh	0,03
21	Phước Bình	Điểm lẻ trường TH Chu Văn An điểm Phước Vĩnh	0,06
22	Phước Bình	Điểm lẻ trường Mẫu giáo Phước Bình	0,02
23	Phước Tín	Điểm trường Mẫu giáo Bàu Nghé	0,17
24	Phước Tín	Điểm trường TH thôn Bàu Nghé	0,39
25	Phước Tín	Điểm trường Mẫu giáo Hưng Lập	0,09
26	Phước Tín	Điểm trường Mẫu giáo Phước Lộc	0,05
27	Phước Tín	Trường TH Phước Tín B (Hưng Lập)	1,35
28	Phước Tín	Điểm trường TH thôn Phước Yên	0,17
29	Phước Tín	Điểm trường Mẫu giáo Phước Yên	0,07
30	Phước Tín	Trường TH Phước Tín A (Phước Quả)	0,42
31	Phước Tín	Điểm trường Mẫu giáo Phước Quả	0,07
32	Phước Tín	Trường THCS Phước Tín	1,77
33	Phước Tín	Trường Mẫu giáo Phước Tín	0,48
34	Phước Tín	Trường THCS Phước Tín (cũ)	0,45

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)
35	Sơn Giang	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1,48
36	Sơn Giang	Trường mẫu giáo Sơn Giang (Mới)	0,55
37	Sơn Giang	Trường Tiểu học Sơn Giang	0,43
38	Thác Mơ	Trường Tiểu Học Thác Mơ	0,94
39	Thác Mơ	Trường THCS Thác Mơ	1,03
40	Thác Mơ	Trường Mẫu giáo Thác Mơ	0,95
41	Long Thủy	Trung tâm GDNN-GDTX Phước Long	1,09
42	Long Thủy	Trường THPT Phước Long	1,34
43	Long Thủy	Trường mẫu giáo Sơn Ca	0,64
44	Long Thủy	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	0,59
X	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		4,20
1	Long Phước	Sân bóng	0,31
2	Long Phước	Đất thể thao	0,03
3	Phước Tín	Đất thể thao thôn Phước Yên	0,29
4	Phước Tín	Đất thể thao thôn Phước Thiện	0,35
5	Sơn Giang	Sân vận động	0,82
6	Long Thủy	Sân vận động	2,39
XI	Đất công trình năng lượng		2.341,10
1	Thác Mơ	Công trình thủy điện Thác Mơ	1.536,96
2	Long Thủy	Ban A, B thủy điện Thác Mơ	3,72
3	Long Giang	Trụ điện đường dây 110kV	0,02
4	Phước Tín	Công trình thủy điện Thác Mơ	800,40
XII	Đất công trình bưu chính viễn thông		0,51
1	Long Phước	Bưu điện	0,05
2	Phước Tín	Bưu điện thôn Phước Quả	0,01
3	Phước Tín	Bưu điện thôn Phước Thiện	0,04
4	Sơn Giang	Bưu điện	0,04
5	Thác Mơ	Bưu điện	0,10
6	Long Thủy	Trung tâm viễn thông Phước Long	0,26
7	Long Thủy	Bưu điện	0,02
XIII	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		0,93
1	Sơn Giang	Khu Di tích cây khế Bà Định	0,93
XIV	Đất bãi thải, xử lý chất thải		2,85
1	Long Giang	Trạm xử lý nước thải	0,77
2	Thác Mơ	Bãi rác phường Thác Mơ	2,08
XV	Đất cơ sở tôn giáo		19,06
1	Long Giang	Cơ sở thờ tự giáo xứ Sông Bé	0,48

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)
2	Long Giang	Chùa Quảng Phước	0,30
3	Long Giang	Nhà thờ Nhơn Hòa	0,36
4	Long Giang	Chùa Đức Huệ	0,12
5	Long Giang	Chùa Pháp Hoa	0,50
6	Long Phước	Dòng tu đức Maria Nữ vương hòa bình	0,51
7	Long Phước	Dòng Đức Bà truyền giáo	1,38
8	Long Phước	Nhà thờ Long Điền	1,55
9	Long Phước	Chùa Long Phước	0,47
10	Long Phước	Giáo xứ Phước Bình	1,30
11	Phước Bình	Chùa Phước Huệ	0,52
12	Phước Bình	Giáo xứ Phước Bình	0,65
13	Phước Bình	Giáo xứ Phước Vĩnh	1,62
14	Phước Bình	Giáo xứ Phước Sơn	0,91
15	Phước Tín	Nhà nguyện thôn Bàu Nghé	0,06
16	Phước Tín	Chùa Thiên Hưng	0,18
17	Phước Tín	Giáo Lý họ Nhơn	0,32
18	Phước Tín	Chùa Bảo Quang	0,50
19	Phước Tín	Giáo họ Bình Hưng	0,19
20	Phước Tín	Chùa Nam Thiên	0,45
21	Phước Tín	Chùa Nam Ngãi	0,28
22	Phước Tín	Giáo xứ Phước Quả	1,69
23	Phước Tín	Thiền tự Lâm Thanh Giáng	0,40
24	Sơn Giang	Chùa Phước Sơn	0,50
25	Sơn Giang	Giáo họ Sơn Giang	1,47
26	Sơn Giang	Nhà thờ Tin Lành	0,20
27	Sơn Giang	Tịnh xá Ngọc Phước	0,23
28	Sơn Giang	Chùa Long Đức	0,30
29	Thác Mơ	Nhà thờ giáo xứ Phước Long	0,37
30	Thác Mơ	Chùa Linh Phong	0,20
31	Long Thủy	Tịnh xá Ngọc Phước	0,47
32	Long Thủy	Điện thờ Phật Mẫu	0,24
33	Long Thủy	Chùa Cao Đài	0,36
XVI	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		33,54
1	Long Giang	Nghĩa địa An Lương	0,83
2	Long Giang	Nghĩa địa An Lương	0,41
3	Long Giang	Nghĩa địa Nhơn Hòa 1	2,53
4	Long Giang	Nghĩa địa thôn 7	0,21

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)
5	Long Giang	Nghĩa địa Nhơn Hòa 2	0,38
6	Long Giang	Nghĩa địa Nhơn Hòa 2	0,50
7	Long Giang	Nghĩa địa thôn Bù Xiết	0,19
8	Long Giang	Nghĩa trang nhân dân thị xã Phước Long	5,94
9	Long Phước	Nghĩa địa Long Điền	1,20
10	Long Phước	Nghĩa địa Phước Bình	5,06
11	Phước Bình	Nghĩa địa khu phố 1	0,32
12	Phước Bình	Nghĩa địa giáo xứ Phước Sơn	0,98
13	Phước Tín	Nghĩa địa Bàu Nghé	0,30
14	Phước Tín	Nghĩa địa thôn Phước Lộc	1,62
15	Phước Tín	Nghĩa địa Phật giáo (Hưng Lập)	0,79
16	Phước Tín	Nghĩa địa Công giáo (Hưng Lập)	0,77
17	Phước Tín	Nghĩa địa thôn Phước Yên	2,60
18	Phước Tín	Khu đất nghĩa địa công giáo Phước Quả	2,30
19	Sơn Giang	Nghĩa địa Bình Giang 2	0,63
20	Sơn Giang	Nghĩa địa Bình Giang 2	1,32
21	Sơn Giang	Nghĩa trang liệt sỹ-Nghĩa trang từ trần	4,29
22	Long Thủy	Nghĩa địa (bệnh viện trước đây)	0,12
23	Long Thủy	Nghĩa địa	0,27
XVII	Đất chợ		0,79
1	Thác Mơ	Chợ Phước Long	0,79
XVIII	Đất sinh hoạt cộng đồng		2,85
1	Long Giang	Hội trường thôn An Lương	0,21
2	Long Giang	Hội trường thôn 7	0,18
3	Long Giang	Hội trường thôn Bù Xiết	0,02
4	Long Giang	Hội trường thôn Nhơn Hòa 1	0,07
5	Long Giang	Hội trường thôn Nhơn Hòa 2	0,11
6	Long Phước	Hội trường khu phố Long Điền 1, Long Điền 2	0,13
7	Long Phước	Hội trường khu phố 5	0,03
8	Long Phước	Hội trường khu phố 9	0,11
9	Long Phước	Hội trường khu phố 8	0,03
10	Long Phước	Hội trường khu phố 7	0,03
11	Long Phước	Hội trường khu phố 6	0,04
12	Long Phước	Hội trường khu phố 2	0,01
13	Long Phước	Hội trường khu phố 1	0,01
14	Long Phước	Hội trường khu phố 4	0,12

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)
15	Long Phước	Hội trường khu phố 3	0,02
16	Phước Bình	Hội trường khu phố Phước An	0,02
17	Phước Bình	Hội trường khu phố 2	0,07
18	Phước Bình	Hội trường khu phố 3	0,02
19	Phước Bình	Hội trường khu phố Phước Trung	0,02
20	Phước Bình	Hội trường khu phố 1	0,04
21	Phước Bình	Hội trường khu phố Phước Vĩnh	0,02
22	Phước Bình	Hội trường khu phố Phước Sơn	0,11
23	Phước Tín	Hội trường thôn Bàu Nghé	0,06
24	Phước Tín	Hội trường thôn Hưng Lập	0,18
25	Phước Tín	Hội trường thôn Phước Lộc	0,08
26	Phước Tín	Hội trường thôn Phước Yên	0,03
27	Phước Tín	Hội trường thôn Phước Quả	0,06
28	Phước Tín	Hội trường thôn Phước Thiện	0,16
29	Sơn Giang	Hội trường khu phố Bình Giang 2	0,06
30	Sơn Giang	Đất dự kiến xây dựng Hội trường KP Bình Giang 2	0,10
31	Sơn Giang	Hội trường khu phố Bình Giang 1	0,02
32	Thác Mơ	Hội trường khu phố 4	0,02
33	Thác Mơ	Hội trường khu phố 3	0,01
34	Thác Mơ	Hội trường khu phố 2	0,02
35	Thác Mơ	Hội trường khu phố 1	0,03
36	Thác Mơ	Hội trường khu phố 5	0,41
37	Thác Mơ	Trung tâm học tập cộng đồng	0,02
38	Long Thủy	Hội trường khu phố 4	0,05
39	Long Thủy	Hội trường khu phố 3	0,06
40	Long Thủy	Hội trường khu phố 2	0,03
41	Long Thủy	Hội trường khu phố 5	0,02
42	Long Thủy	Hội trường khu phố 1	0,02
XIX	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		9,02
1	Thác Mơ	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn phường Thác Mơ	0,42
2	Long Thủy	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn phường Long Thủy	2,50
3	Long Phước	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn phường Long Phước	6,09
XX	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		20,79
1	Long Giang	UBND xã Long Giang	0,42
2	Long Phước	Đất trụ sở cơ quan còn lại	4,35

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)
3	Long Phước	Trung tâm văn hóa - TDTT	3,10
4	Long Phước	Trụ sở Thị Ủy	0,75
5	Long Phước	Khu C (Trụ sở UBMTTQVN và các đoàn thể)	1,73
6	Long Phước	Khu B (trụ sở các phòng, ban chuyên môn)	1,73
7	Long Phước	Trụ sở UBND thị xã	0,75
8	Long Phước	Trung Tâm Hội nghị thị xã	0,62
9	Long Phước	Kho bạc	0,21
10	Long Phước	Chi cục thuế	0,28
11	Long Phước	Trụ sở UBND phường Long Phước	0,71
12	Long Phước	Trụ sở UBND phường Long Phước (cũ)	0,11
13	Long Phước	Ngân hàng chính sách	0,11
14	Phước Bình	Trụ sở UBND phường Phước Bình	0,70
15	Phước Tín	Trụ sở UBND xã Phước Tín	0,49
16	Sơn Giang	Trụ sở UBND phường Sơn Giang	0,60
17	Sơn Giang	Hạt kiểm lâm	0,36
18	Thác Mơ	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	0,08
19	Thác Mơ	Ngân Hàng Chính sách xã hội (cũ)	0,05
20	Thác Mơ	Trụ sở UBND phường Thác Mơ	0,14
21	Thác Mơ	Ban quản lý chợ	0,01
22	Thác Mơ	Đội thuế	0,01
23	Thác Mơ	Đất trụ sở cơ quan còn lại	0,04
24	Long Thủy	Đội quản lý thị trường số 2	0,06
25	Long Thủy	Phòng Tài chính Vật giá Thống kê	0,23
26	Long Thủy	Xí nghiệp công trình đô thị	0,09
27	Long Thủy	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	0,05
28	Long Thủy	Phòng Y tế	0,05
29	Long Thủy	Phòng Kinh tế (cũ)	0,07
30	Long Thủy	Thị hành án Phước Long	0,18
31	Long Thủy	Tòa án	0,29
32	Long Thủy	Phòng Tư pháp	0,06
33	Long Thủy	Nhà Khách	0,20
34	Long Thủy	Thị Đoàn (cũ)	0,14
35	Long Thủy	Trụ sở UBND phường Long Thủy	0,67
36	Long Thủy	Viện Kiểm soát	0,17
37	Long Thủy	Bảo hiểm	0,10

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)
38	Long Thủy	Phòng Giáo dục	0,15
39	Long Thủy	Hội chữ thập đỏ	0,03
40	Long Thủy	Hội nông dân	0,03
41	Long Thủy	Trụ sở UBND phường cũ	0,02
42	Long Thủy	Đất trụ sở cơ quan còn lại	0,86
XXI	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		2,24
1	Sơn Giang	Trạm Khuyến nông	0,10
2	Sơn Giang	Trạm Thú y	0,23
3	Sơn Giang	Trạm Bảo vệ thực vật	0,20
4	Long Thủy	Phòng Nội Vụ (cũ)	0,01
5	Long Thủy	Ban QLDA ĐTXD thị xã (cũ)	0,09
6	Long Thủy	Trung tâm DSKHH gia đình	0,07
7	Long Thủy	Trung tâm VH TT	0,71
8	Long Thủy	Trạm khí tượng	0,50
9	Long Thủy	Đài truyền thanh	0,33
XXII	Đất tín ngưỡng		0,28
1	Long Phước	Tịnh thất	0,08
2	Phước Tín	Nhà thờ Họ Lê	0,01
3	Phước Tín	Miếu	0,01
4	Sơn Giang	Miếu Bà Rá	0,18
XXIII	Đất phi nông nghiệp khác		1,09
1	Long Giang	Đất hầm phún	0,39
2	Long Phước	Đất phi nông nghiệp khác Long Phước	0,19
3	Phước Tín	Đất phi nông nghiệp khác Phước Tín	0,39
4	Long Thủy	Đất phi nông nghiệp khác phường Long Thủy	0,11